

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phan Thị Thu Hà**  
**Giảng viên hướng dẫn: Th.S Đồng Thị Nga**

**HẢI PHÒNG – 2014**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ  
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI  
THỦY SỐ 4**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phan Thị Thu Hà**

**Giảng viên hướng dẫn: Th.S Đồng Thị Nga**

**HẢI PHÒNG - 2014**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên : Phan Thị Thu Hà Mã SV: 1012401227  
Lớp : QT1405K Ngành: Kế toán - Kiểm toán  
Tên đề tài : Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động  
kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4

## NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp( về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

-Về mặt lý luận: Hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại các doanh nghiệp.

-Về mặt thực tiễn: Mô tả và phân tích thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4.

-Đề xuất một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

-Sổ sách, số liệu kế toán của công ty năm 2013;

-Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 của công ty;

- Và các số liệu tham khảo khác.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ phần vận tải thủy số 4

Địa chỉ: Số 436, đường Hùng Vương, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

**Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Đồng Thị Nga

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Khoa quản trị kinh doanh-Trường ĐHDLHP

Nội dung hướng dẫn: Hướng dẫn đề tài tốt nghiệp

**Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên: .....

Học hàm, học vị: .....

Cơ quan công tác: .....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 31 tháng 03 năm 2014

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 06 tháng 7 năm 2014

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

**Hải Phòng, ngày....tháng.....năm 2014**

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị**

**MỤC LỤC**

**CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP**

.....	1
1.1. Một số vấn đề chung và sự cần thiết của BCTC trong quản lý kinh tế .....	10
1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của BCTC trong quản lý kinh tế .....	10
1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính.....	10
1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong quản lý kinh tế .....	10
1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính .....	10
1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính.....	10
1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính.....	11
1.1.3. Đối tượng áp dụng.....	12
1.1.4. Yêu cầu của báo cáo tài chính.....	12
1.1.5. Hệ thống báo cáo tài chính.....	14
1.1.5.1. Hệ thống báo cáo tài chính.....	14
1.1.5.2. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính .....	15
1.1.5.3. Kỳ lập báo cáo tài chính.....	15
1.1.5.4. Thời hạn nộp báo cáo tài chính .....	16
1.1.5.5. Nơi nộp báo cáo tài chính .....	16
1.2. Báo cáo kết quả kinh doanh .....	17
1.2.1. Báo cáo kết quả kinh doanh và kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh	17
1.2.1.1. Khái niệm báo cáo kết quả kinh doanh.....	17
1.2.1.2 Kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh .....	17
1.2.2. Nội dung và phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh.....	19
1.2.2.1. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả kinh doanh .....	19
1.2.2.2 Cơ sở lập báo cáo kết quả kinh doanh .....	19
1.2.2.3 Nội dung và phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh.....	19
1.3. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....	23
1.3.1. Khái quát về tổ chức công tác phân tích .....	23
1.3.1.1 Khái niệm phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.....	23
1.3.1.2. Mục tiêu của phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.....	23
1.3.1.3 Ý nghĩa của phân tích.....	23
1.3.1.4 Quá trình của phân tích .....	24
1.3.1.5 Bước 3 : lập báo cáo phân tích.....	25
1.3.2. Nội dung và phương pháp phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp....	25
1.3.2.1. Nội dung phân tích .....	25

1.3.2.1 Phương pháp phân tích.....	25
1.3.2.2. Phương pháp phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp qua báo cáo tài chính .....	30
<b>CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP VẬN TẢI THỦY SỐ 4.....</b>	
2.1.Công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4 .....	36
<u>2.1.1.</u> Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty CPVT thủy số 4 .....	39
<u>2.1.2.</u> Hình thức hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty CPVT thủy 4 .....	39
2.1.3. Những thuận lợi ,khó khăn,thành tích của công ty trong quá trình hoạt động: * Thuận lợi: .....	40
Ngay từ khi đi vào hoạt động công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 đã có những điều kiện thuận lợi nhất định:.....	40
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy của công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.....	41
2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty CP Vận tải thủy số 4.....	44
2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty cổ phần Vận tải thủy số 4.....	44
2.1.5.2. Hình thức kế toán, các chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty cổ phần vận tải hủy số 4.....	46
2.2.Thực trạng công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty CP vận tải thủy số 4 .....	48
2.2.1. Trình tự lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 .....	48
<u>2.2.2.</u> Thực trạng công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4. ....	51
<u>2.2.2.1</u> Căn cứ lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4. ....	51
2.2.2.2. Nội dung và phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty CP Vận tải thủy số 4.....	73
2.3. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4.....	77
2.3.1.Các bước phân tích báo cáo tài chính tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4. ....	77
2.3.2. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.....	77

<b>CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4</b> .....	80
3.1. Nhận xét đánh giá chung về bộ máy kế toán tại công tác kế toán tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4.....	80
<b>3.2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÔNG TY</b> .....	80
3.2.1. Về công tác kế toán tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.....	80
3.2.2 Về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.....	82
3.3. Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.....	83
3.3.1. Hoàn thiện công tác kế toán.....	83
3.3.2. Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....	86
3.4. Hạch toán công tác phân tích báo cáo tài chính.....	88
3.4.1. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty Cổ phần vận tải thủy số 4. ....	90
3.4.2 Đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí – kết quả qua các loại hoạt động.....	94
3.4.3 Phân tích tốc độ phát triển sản xuất kinh doanh của công ty (phân tích so sánh về mặt thời gian).....	95
3.5. Sau khi hoàn thiện công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh em xin mạnh dạn đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.....	98



## LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế hội nhập ngày nay, thông tin về tình hình tài chính không chỉ là mối quan tâm của các chủ doanh nghiệp mà còn là quan tâm của các nhà đầu tư, nhà cung cấp, khách hàng, đối thủ cạnh tranh... Mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính ở nhiều góc độ khác nhau, song nhìn chung họ đều có cái nhìn đồng hướng về kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa. Vì vậy, việc phân tích thường xuyên tình hình tài chính thông qua hệ thống báo cáo tài chính thực sự cần thiết nhằm đánh giá đúng đắn mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của chúng. Trên cơ sở đó, đề ra các biện pháp hữu hiệu và lựa chọn đưa ra các quyết định tối ưu cho quản lý kinh doanh.

Nhận thấy được vị trí và tầm quan trọng của việc lập và phân tích báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng, vì thế trong thời gian tìm hiểu thực tế tại công ty CP Vận tải thủy số 4, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “ **Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4**”.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung bài viết được trình bày trong phạm vi 3 chương:

**Chương I: Một số vấn đề lý luận về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.**

**Chương II: Thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty CP Vận tải thủy số 4.**

**Chương III: Một số giải pháp hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty CP Vận tải thủy số 4.**

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô, chị trong công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo Thạc sĩ Đồng Thị Nga. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em rất mong muốn được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

# CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

## 1.1. Một số vấn đề chung và sự cần thiết của BCTC trong quản lý kinh tế

### 1.1.1. Báo cáo tài chính và sự cần thiết của BCTC trong quản lý kinh tế

#### 1.1.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nó là phương tiện trình bày khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm. Cung cấp các thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 04 báo cáo:

- + Bảng cân đối kế toán;
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

#### 1.1.1.2. Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong quản lý kinh tế

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì họ cần phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó do các doanh nghiệp lập bảng tóm lược quá trình hoạt động cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã đạt được. Các bảng này gọi là Báo cáo tài chính.

## 1.1.2. Mục đích, vai trò của báo cáo tài chính

### 1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập ra với các mục đích sau:

- Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

- BCTC dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ

doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

#### 1.1.2.2. Vai trò của báo cáo tài chính

BCTC là nguồn thông tin qua trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và nhà đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, các nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan. Do đó, đối với mỗi nhóm đối tượng BCTC lại có những vai trò khác nhau:

- Đối với các nhà quản lý doanh nghiệp: Thông tin trong các báo cáo tài chính cung cấp cho họ tổng hợp về tình hình tài sản, tình hình nguồn vốn, tình hình và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động tài chính lưu chuyển tiền tệ, tình hình quản lý và sử dụng vốn... để đánh giá được tình hình kinh doanh, thực trạng tài chính của doanh nghiệp từ đó các nhà quản trị doanh nghiệp có thể đề ra được các giải pháp, các quyết định quản lý kịp thời và phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp.

- Đối với các cơ quan quản lý chức năng của nhà nước: BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách nhà nước. Ví dụ như:

- Các chủ đầu tư: BCTC cung cấp các thông tin về những khả năng hoặc những rủi ro tiềm tàng của doanh nghiệp có liên quan đến việc đầu tư của họ, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng đầu tư vào thời điểm nào, đối với lĩnh vực nào.

- Các chủ nợ: BCTC cung cấp các thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp

- Các khách hàng: BCTC cung cấp các thông tin giúp họ có thể phân tích được khả năng cung cấp của doanh nghiệp để đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc mua bán với doanh nghiệp.

### **1.1.3. Đối tượng áp dụng**

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân theo quy định riêng cho từng loại đối tượng.

### **1.1.4. Yêu cầu của báo cáo tài chính**

Theo Chuẩn mực kế toán số 21 – trình bày báo cáo tài chính và theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng bộ tài chính thì BCTC phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Một là: BCTC phải trình bày một cách trung thực hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, doanh nghiệp cần:

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập và trình bày BCTC phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp các thông tin đáng tin cậy khi:

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng

+ Trình bày khách quan, không thiên vị

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu

- Doanh nghiệp phải trình bày các thông tin, kể cả các chính sách kế toán nhằm cung cấp thông tin phù hợp, đáng tin cậy, so sánh được và dễ hiểu.

Hai là: BCTC được coi là lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam nếu BCTC tuân thủ mọi quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính.

- Trường hợp doanh nghiệp sử dụng chính sách khác với quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam thì không được coi là tuân thủ chuẩn

mục và chế độ kế toán hiện hành dù đã thuyết minh đầy đủ trong chính sách kế toán cũng như trong thuyết minh báo cáo tài chính.

- Trường hợp không có chuẩn mực kế toán hướng dẫn riêng, thì khi xây dựng các phương pháp kế toán cụ thể doanh nghiệp cần phải xem xét các yếu tố sau:

+ Những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan

+ Những quy định đặc thù của ngành nghề kinh doanh chỉ được chấp thuận khi nó phù hợp với 2 yếu tố trên. Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 khi trình bày báo cáo tài chính phải đảm bảo các nguyên tắc cơ bản sau:

- *Nguyên tắc kinh doanh liên tục*: đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, giám đốc ( hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động và kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

- *Nguyên tắc cơ sở dồn tích*: đòi hỏi doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền. Theo nguyên tắc này, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu , thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên bảng cân đối kế toán trong những khoản mục không thỏa mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

- *Nguyên tắc nhất quán*: đòi hỏi việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ kế toán này sang niên độ kế toán khác, trừ khi có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

- *Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp*: đòi hỏi từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

- Nguyên tắc bù trừ:

+ Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trong báo cáo tài chính không được bù trừ.

+ Các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí khác được bù trừ khi

✓ Quy định tại một chuẩn mực kế toán khác

✓ Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC như hoạt động kinh doanh chứng khoán ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Các khoản mục được bù trừ sẽ được trình bày số lãi ( hoặc lỗ) thuần.

- Nguyên tắc có thể so sánh: đòi hỏi các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ. Ví dụ như đối với bảng cân đối kế toán năm phải trình bày số liệu so sánh theo từng chỉ tiêu tương ứng được lập vào cuối kỳ kế toán năm trước gần nhất ( số đầu năm ). Để đảm bảo nguyên tắc so sánh, số liệu “ năm trước” trong bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính phải được điều chỉnh lại số liệu trong các trường hợp:

+ Năm báo cáo áp dụng chính sách kế toán khác với năm trước

+ Năm báo cáo phân loại chỉ tiêu báo cáo khác với năm trước

+ Kỳ kế toán “ Năm báo cáo” dài hoặc ngắn hơn kỳ kế toán năm trước.

Ngoài ra, trong bản thuyết minh báo cáo tài chính còn phải trình bày rõ lý do của sự thay đổi trên để người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính.

**1.1.5. Hệ thống báo cáo tài chính**

**1.1.5.1. Hệ thống báo cáo tài chính**

➤ Báo cáo tài chính năm và giữa niên độ:

\* Báo cáo tài chính năm gồm:

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 - DN
Báo cáo kết quả kinh doanh	Mẫu số B02 - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 - DN

\* Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ và BCTC giữa niên độ dạng tóm lược

- BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:



Bảng cân đối kế toán giữa niên độ( dạng đầy đủ)	Mẫu số B01a - DN
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ( dạng đầy đủ)	Mẫu số B02a- DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ( dạng đầy đủ)	Mẫu số B03a - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a - DN

- BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B01b - DN
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B02b - DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược)	Mẫu số B03b - DN
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B09a - DN

1.1.5.2. Trách nhiệm lập báo cáo tài chính

Trách nhiệm lập báo cáo tài chính được quy định cụ thể như sau:

- Lập báo cáo tài chính năm là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp thuộc ngành, các thành phần kinh tế. Các công ty, tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập thêm báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ là trách nhiệm của tất cả các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện.

- Công ty mẹ và tập đoàn ngoài việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (\*) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ – CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 – “ Hợp nhất kinh doanh ”.

((\*) Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thực hiện từ năm 2008)

1.1.5.3. Kỳ lập báo cáo tài chính

Kỳ lập báo cáo tài chính được quy định cụ thể như sau:

- Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

1.1.5.4. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

\* Đối với doanh nghiệp nhà nước

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 45 ngày đối với Tổng công ty nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày đối với các đơn vị kế toán và chậm nhất là 90 ngày đối với Tổng công ty nhà nước kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm

\* Đối với các loại doanh nghiệp khác

- Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày

- Ngoài ra các đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.5.5. Nơi nộp báo cáo tài chính

Theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, nơi nộp báo cáo tài chính được quy định cụ thể như sau:

Các loại doanh nghiệp (4)	Kỳ lập báo cáo tài chính	Nơi nhận báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý, Năm	X (1)	X	X	X	X
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	X	X	X	X
3. Các doanh nghiệp khác	Năm		X	X	X	X

Tất cả các doanh nghiệp đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho các cơ quan chủ quản của mình,



thành phố đó. Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Trung ương nộp báo cáo tài chính cho cơ quan chủ quản của mình là Bộ Tài Chính.

## **1.2. Báo cáo kết quả kinh doanh**

### ***1.2.1. Báo cáo kết quả kinh doanh và kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh***

#### ***1.2.1.1. Khái niệm báo cáo kết quả kinh doanh***

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh khái quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh ( bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và hoạt động khác ), tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

#### ***1.2.1.2 Kết cấu báo cáo kết quả kinh doanh***

Báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm:

Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo

Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng

Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chi tiết trên bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm

Cột số 5: Số liệu của năm trước ( để so sánh )

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B01 – DN

Địa chỉ:.....

( Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm.....

Đơn vị tính:.....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10			
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7	Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22 23	VI.28		
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25)}	30			
11	Thu nhập khác	31			
12	Chi phí khác	32			
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40			
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50			
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16	Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60			
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày.... tháng....năm

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)

**Ghi chú: (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần**

## ***1.2.2. Nội dung và phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh***

### ***1.2.2.1. Công tác chuẩn bị trước khi lập báo cáo kết quả kinh doanh***

Để đảm bảo tính kịp thời và chính xác của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh, kế toán cần tiến hành các công việc như sau:

- Kiểm tra các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã cập nhật vào sổ kế toán liên quan, nếu cần thì phải tiếp tục hoàn chỉnh việc ghi sổ kế toán (đây là khâu đầu tiên trong việc kiểm soát thông tin kế toán là có thực, vì chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh).

- Cộng sổ kế toán các loại tài khoản các loại 5 đến loại 9 để kết chuyển doanh thu, chi phí, xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Khóa sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

- Đối chiếu sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán tổng hợp với nhau, giữa sổ kế toán tổng hợp với sổ kế toán chi tiết. Nếu chưa phù hợp, cần tiến hành kiểm tra sai sót và điều chỉnh theo nguyên tắc sửa sổ.

### ***1.2.2.2 Cơ sở lập báo cáo kết quả kinh doanh***

- + Căn cứ báo cáo kết quả kinh doanh của năm trước

- + Căn cứ sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết các tài khoản loại 5 “Doanh thu” đến loại 9 “Xác định kết quả kinh doanh”.

### ***1.2.2.3 Nội dung và phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh***

- + “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất.

- + Số hiệu ghi vào cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- + Số liệu ghi ở cột 5 “Năm trước” của báo cáo này kỳ là năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

#### ***\*.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo trên phần mềm máy tính.

#### ***\*. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các tài khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm : các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo . Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ tài khoản 511 “ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ” và tài khoản 512 “ Doanh thu bán hàng nội bộ ” đối ứng với bên Có tài khoản 521 “ Chiết khấu thương mại ”, tài khoản 531 “ Hàng bán bị trả lại ”, tài khoản 532 “ Giảm giá hàng bán ”, tài khoản 333 “ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ” ( TK 3331, 3332, 3333) trong kì báo trên phần mềm máy tính.

**\*. *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 10)***

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ ( Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp ) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

**\*. *Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)***

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Có tài khoản 632 “ Giá vốn hàng bán ” trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ” trên phần mềm máy tính.

**\*. *Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 20)***

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11}$$

**\*. *Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 )***

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần ( Tổng doanh thu trừ thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp ( nếu có ) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế phát sinh bên Nợ tài khoản 515 “ Doanh thu hoạt động tài chính ” đối ứng

bên Có tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ” trong kỳ báo cáo trên phần mềm máy tính.

**\*. Chi phí tài chính ( Mã số 22)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có tài khoản 635 “ Chi phí tài chính ” đối ứng với bên Nợ tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ” trong kỳ báo cáo trên phần mềm máy tính.

**\*. Chi phí bán hàng ( Mã số 24)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh bên Có tài khoản 641 “ Chi phí bán hàng ”, đối ứng bên Nợ tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ” trong kỳ báo cáo trên phần mềm máy tính.

**\*. Chi phí quản lý doanh nghiệp ( Mã số 25)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh bên Có tài khoản 642 “ Chi phí quản lý doanh nghiệp ”, đối ứng bên Nợ tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ” trong kỳ báo cáo trên phần mềm máy tính.

**\*. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( Mã số 30)**

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo .

$Mã số 30 = Mã số 20 + (Mã số 21 - Mã số 22) - Mã số 24 - Mã số 25.$

**\*. Thu nhập khác ( Mã số 31)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác ( sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của tài khoản 711 “ Thu nhập khác ” đối ứng bên Có tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ” trong kỳ báo cáo trên phần mềm máy tính.

**\*. Chi phí khác ( Mã số 32)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có tài khoản

811 “ Chi phí khác ” đối ứng bên Nợ tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ” trong kỳ báo cáo trên Sổ trên phần mềm máy tính

**\*. Lợi nhuận khác ( Mã số 40)**

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 40 = Mã số 31 – Mã số 32.

**\*. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( Mã số 50)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40

**\*. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ( Mã số 51)**

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của tài khoản 8211 “ Chi phí thuế TNDN hiện hành ” đối ứng bên Nợ tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ tài khoản 8211 đối ứng bên Có tài khoản 911 trong kỳ báo cáo, trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 8211).

**\*. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ( Mã số 52)**

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế TNDN hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của tài khoản 8212 “ Chi phí thuế TNDN hoãn lại” đối ứng bên Nợ tài khoản 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 8211, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ tài khoản 8212 đối ứng bên Có tài khoản 911 trong kỳ báo cáo, trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 8212).

**\*. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( Mã số 60)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp ( sau khi trừ chi phí thuế TNDN) phát sinh trong năm báo cáo.

Mã số 60 = Mã số 50 – (Mã số 51 + Mã số 52)



**\*. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)**

Chỉ tiêu này được hướng dẫn cách tính toán theo thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi trên cổ phiếu”.

**1.3. Nội dung và phương pháp phân tích báo cáo kết quả kinh doanh****1.3.1. Khái quát về tổ chức công tác phân tích****1.3.1.1 Khái niệm phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp qua báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu, so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ. Trên cơ sở phân tích báo cáo tài chính, người sử dụng thông tin có thể đánh giá khả năng tiềm tàng, hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro trong tương lai.

**1.3.1.2. Mục tiêu của phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tài chính doanh nghiệp phải đạt được các mục tiêu sau:

- + Đánh giá chính xác thực trạng tài chính, xác định được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi và khó khăn về mặt tài chính của doanh nghiệp.
- + Tìm hiểu, giải thích được nguyên nhân thực trạng tài chính đó
- + Đề ra được biện pháp cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

**1.3.1.3 Ý nghĩa của phân tích**

Phân tích tài chính đóng vai trò rất quan trọng trong quản lý doanh nghiệp nói chung và quản lý tài chính nói riêng. Phân tích tài chính cung cấp các thông tin hữu ích cho phép nhà quản trị và những người sử dụng thông tin khác đánh giá chính xác thực trạng tài chính và tiềm năng của doanh nghiệp từ đó đưa ra quyết định về đầu tư, tín dụng và các quyết định tương tự. Cụ thể:

+ Đối với nhà quản lý: Phân tích tài chính nhằm đáp ứng các mục tiêu cần thiết cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp như: tìm kiếm lợi nhuận, đảm bảo khả năng thanh toán nợ.... Ngoài ra, nhờ hoạt động phân tích tài chính mà các nhà quản lý doanh nghiệp có thể đánh giá chính xác, kịp thời các thông tin kinh tế, thấy được thực trạng tài chính cũng như hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Đối với các nhà đầu tư, người cho vay : phân tích hoạt động tài chính đối với họ để đánh giá khả năng sinh lời, mức độ rủi ro, khả năng hoàn trả... của công ty để từ đó ra quyết định có nên đầu tư hay cho doanh nghiệp vay vốn không.

+ Đối với cơ quan nhà nước : phân tích tài chính giúp nhà nước nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp, để từ đó đề ra các chính sách vĩ mô đúng đắn (chính sách thuế, lãi suất đầu tư...) nhằm tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động.

+ Đối với công ty kiểm toán : phân tích tài chính doanh nghiệp sẽ giúp công ty kiểm toán kiểm tra được tính hợp lý, trung thực của các số liệu, phát hiện được những sai sót và gian lận của doanh nghiệp về mặt tài chính.

#### *1.3.1.4 Quá trình của phân tích*

##### *1.3.1.4.1 Bước 1: Lập kế hoạch phân tích*

- Xác định nội dung, phạm vi, thời gian và cách thức tổ chức phân tích

+ Nội dung cần được phân tích cần được xác định rõ các vấn đề phân tích có thể là toàn bộ các chỉ tiêu hoặc một số chỉ tiêu cụ thể. Đây là cơ sở để xây dựng đề cương cụ thể khi tiến hành phân tích.

+ Phạm vi có thể là toàn bộ doanh nghiệp hoặc một đơn vị phụ thuộc, kỳ phân tích ... tùy theo yêu cầu và thực tiễn quản lý.

+ Căn cứ phân tích : sưu tầm tài liệu làm căn cứ phân tích ( các báo cáo tài chính, các báo cáo chuyên môn ).

+ Thời gian phân tích : từ lúc ban đầu công tác phân tích đến khi kết thúc quá trình phân tích.

- Chỉ rõ người làm công tác phân tích.

##### *1.3.1.4.2 Bước 2 : Tổ chức công tác phân tích*

❖ Sưu tầm lựa chọn tài liệu, số liệu

- Nguồn tài liệu

+ Tài liệu kế hoạch : kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính, dự toán, định mức kinh tế - xã hội...

+ Tài liệu hạch toán : hạch toán thống kê, hạch toán kế toán báo cáo tài chính, sổ sách kế toán...

+ Nguồn số liệu khác : tài liệu kiểm toán, báo cáo đại hội ở cơ sở, các chế độ, chính sách, chuẩn mực kế toán, tài chính, tín dụng hiện hành...

- Do các tài liệu thu thập được ở bên ngoài là từ các nguồn khác nhau nên cần phải kiểm tra trên nhiều mặt : tính hợp pháp ( trình tự lập, người ban hành, cấp có thẩm quyền kế hoạch ký duyệt... ) nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu... phải phù hợp với chế độ kế toán thống kê hiện hành. Sau khi kiểm tra, tiến hành xử lý, chỉnh lý số liệu...

❖ Tiến hành phân tích

- Dựa trên cơ sở mục tiêu phân tích và các số liệu sưu tầm được, bộ phận phân tích tiến hành xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Đặc biệt cần chú trọng đến những chỉ tiêu có biến động lớn và những chỉ tiêu quan trọng.



- Sau khi tính toán các chỉ tiêu đã được chọn thì tiến hành lập bảng tổng hợp để tiện cho công tác phân tích. Khi phân tích cần bám sát vào tình hình thực tế của doanh nghiệp để công tác phân tích được tiến hành đạt kết quả tốt nhất.

- Khi phân tích, sử dụng các phương pháp phân tích:

- + Phương pháp so sánh
- + Phương pháp tỷ lệ
- + Phương pháp cân đối

#### *1.3.1.4.3 Bước 3 : lập báo cáo phân tích*

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp về kết quả phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp. Thông thường báo cáo gồm 2 phần :

+ Phần 1: Đánh giá về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ kinh doanh cụ thể. Đặt ra các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh. Qua việc phân tích, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu cũng như tiềm năng của từng mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời nêu những nguyên nhân cơ bản đã tác động tích cực cũng như tiêu cực đến các kết quả đó.

+ Phần 2 : Đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể để góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### ***1.3.2. Nội dung và phương pháp phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp***

#### *1.3.2.1. Nội dung phân tích*

Để tiến hành sản xuất kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định, gồm : vốn cố định, vốn lưu động và vốn chuyên dùng khác ( quỹ xí nghiệp, vốn xây dựng cơ bản...) doanh nghiệp có chính sách quản lý sao cho có hiệu quả nhất.

Nội dung phân tích đi từ khái quát đến cụ thể:

- + Phân tích khái quát tình hình tài chính
- + Phân tích kết cấu tài sản và nguồn vốn
- + Phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán
- + Phân tích các tỷ số về doanh lợi

#### *1.3.2.1 Phương pháp phân tích*

##### *1.3.2.1.1 Phương pháp chung phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp*

##### *1.3.2.1.2 Phương pháp đánh giá kết quả kinh doanh*

#### **a) Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế**

❖ Mục đích

- Nhằm để nhận thức được bản chất, mối quan hệ biện chứng, hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành.

- Xác định trọng điểm của công tác quản lý.

❖ Nội dung phương pháp

- Tùy vào mục đích và yêu cầu của người phân tích và sử dụng, các tiêu thức được phân chia khác nhau.

- Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế theo yếu tố cấu thành chỉ tiêu.

- Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế theo địa điểm phát sinh : biết được nơi hình thành chỉ tiêu, thuận tiện cho việc hạch toán nội bộ của doanh nghiệp, đồng thời thuận tiện cho xác định trọng điểm cho công tác quản lý, đánh giá đơn vị lạc hậu hay tiên tiến về một chỉ tiêu nào đó.

- Phương pháp phân chia các hiện tượng và kết quả kinh tế theo thời gian: đánh giá được tiến độ thực hiện kế hoạch và thấy rõ được tính thời vụ ( nếu có ).

b) Phương pháp so sánh

❖ Mục đích và điều kiện áp dụng

*Mục đích:* Thông qua so sánh cho phép xác định được sự biến động chung của chỉ tiêu phân tích để từ đó kết hợp với các phương pháp khác xác định mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, biến động của các chỉ tiêu phân tích.

*Điều kiện áp dụng:*

+ Phải tồn tại ít nhất 2 đại lượng hoặc 2 chỉ tiêu để so sánh.

+ Bảo đảm tính thống nhất về nội dung kinh tế của các chỉ tiêu : khi so sánh cần lựa chọn hoặc tính lại các trị số của chỉ tiêu theo một phương pháp thống nhất.

+ Bảo đảm tính thống nhất về đơn vị tính các chỉ tiêu.

❖ Nội dung phương pháp

- Xác định gốc so sánh: Tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu mà lựa chọn gốc so sánh thích hợp. Cụ thể:

+ Nếu nghiên cứu mức tăng trưởng của các chỉ tiêu theo thời gian : gốc so sánh là trị số của chỉ tiêu ở kỳ trước

+ Nếu nghiên cứu mức độ thực hiện nhiệm vụ trong kỳ kinh doanh trong từng khoảng thời gian trong một năm : gốc so sánh là trị số của chỉ tiêu cùng kỳ năm trước.

+ Nếu đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch : gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu kế hoạch.

+ Nếu nghiên cứu vị trí của doanh nghiệp : gốc so sánh là trị số của trung bình ngành ( khu vực ).


Trong đó :

+ Thời kỳ chọn làm gốc gọi chung là kỳ gốc.

+ Các chỉ số của chỉ tiêu kỳ trước, cùng kỳ năm trước, kế hoạch... gọi chung là trị số kỳ gốc.

+ Thời kỳ chọn để phân tích gọi là kỳ phân tích.

- Các kỹ thuật so sánh ( các hình thức so sánh )

 So sánh thực tế với kế hoạch ( so sánh hoàn thành kế hoạch )

Mục đích là để đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch về một chỉ tiêu kinh tế nào đó.

Tiến hành so sánh số tuyệt đối, số tương đối.

So sánh tuyệt đối hoàn thành kế hoạch : trị số kỳ thực tế - trị số kỳ kế hoạch: kết quả của so sánh biểu hiện quy mô hoàn thành kế hoạch là lớn hay nhỏ.

+ Kết quả so sánh biểu hiện quy mô hoàn thành kế hoạch là lớn hay nhỏ.

+ Thước đo : hiện vật : chiếc, cái....

giá trị : đồng

So sánh số tương đối hoàn thành kế hoạch : dùng so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau.

+ Nó có thể được tính bằng số % hoặc số lần

+ Số so sánh tương đối có thể dùng để so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau.

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch} = \frac{\text{Trị số thực tế của chỉ tiêu}}{\text{Trị số kế hoạch của chỉ tiêu}} * 100 \%$$

Số tương đối hoàn thành kế hoạch theo hệ số tính chuyển : phản ánh mức hoàn thành của chỉ tiêu. ( Hệ số tính chuyển xác định theo tỷ lệ hoàn thành giá trị sản xuất hoặc hoàn thành sản lượng.

Đôi khi trong quá trình phân tích nếu chỉ sử dụng số so sánh tuyệt đối và số so sánh tương đối hoàn thành kế hoạch thì đánh giá không đúng xu hướng biến

động của các chỉ tiêu kinh tế. Để khắc phục, cần phải sử dụng số tương đối hoàn thành kế hoạch tính theo hệ số tuyến tính.

#### So sánh về mặt thời gian ( so sánh động thái )

Tức là tiến hành so sánh số liệu kỳ này so với số liệu kỳ trước được biểu hiện bằng số %, số lần. Sự biến động của chỉ tiêu kinh tế qua một khoảng thời gian sẽ cho thấy tốc độ và nhịp điệu phát triển của các hiện tượng và kết quả kinh tế.

So sánh định gốc : xác định một khoảng thời gian làm gốc sau đó so sánh trị số của chỉ tiêu ở các kỳ với trị số của chỉ tiêu kỳ gốc. Số này phản ánh sự phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu trong khoảng thời gian dài

So sánh liên hoàn : kỳ gốc tuần tự thay đổi và được chọn kè ngay trước kỳ nghiên cứu, cho thấy tính quy luật rõ hơn.

#### So sánh về mặt không gian : xác định được vị trí công ty

- Tiến hành so sánh số liệu của đơn vị này với số liệu của đơn vị khác
- Kết quả của đơn vị thành viên với kết quả trung bình của tổng thể

#### So sánh bộ phận với tổng thể ( so sánh tương đối kết cấu )

Biểu hiện mối quan hệ tỷ trọng giữa mức độ đạt được của từng bộ phận trong mức độ đạt được của tổng thể của một chỉ tiêu kinh tế nào đó. Giúp cho nhà quản lý xác định được trọng điểm của công tác quản lý.

### 1.3.2.1.3. Phương pháp xác định ảnh hưởng của các nhân tố

#### a) Phương pháp thay thế liên hoàn

##### ❖ Mục đích và điều kiện áp dụng

*Mục đích* : cho phép xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến đối tượng phân tích. Vì vậy, đề xuất các biện pháp để phát huy điểm mạnh hoặc hạn chế khắc phục điểm yếu là rất cụ thể.

*Điều kiện áp dụng*: khi các nhân tố có mối quan hệ tích số, thương số hoặc cả tích và thương với chỉ tiêu phân tích.

##### ❖ Nội dung phương pháp

Trình tự áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn gồm 5 bước

Bước 1 : - Xác định số lượng các nhân tố ảnh hưởng

- Mối quan hệ giữa nhân tố ảnh hưởng với chỉ tiêu phân tích
- Xác định công thức tính của chỉ tiêu

Bước 2: Sắp xếp các nhân tố trong công thức theo một trình tự nhất định, nhân tố số lượng xếp trước, chất lượng xếp sau. Nếu có nhiều nhân tố số lượng thì nhân tố số lượng chủ yếu xếp trước thứ yếu xếp sau.

**Bước 3:** Xác định đối tượng cụ thể của phân tích

- Xác định trị số của chỉ tiêu ở các kỳ phân tích và kỳ gốc
- Xác định đối tượng cụ thể của phân tích

$$\text{Đối tượng cụ thể của phân tích} = \frac{\text{Trị số của chỉ tiêu ở kỳ phân tích}}{\text{Trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc}}$$

**Bước 4 :** Tiến hành thay thế và xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố

- Tiến hành thay thế : nhân tố nào được thay thế nó sẽ lấy giá trị kỳ ở kỳ phân tích, nhân tố nào chưa được thay thế thì giữ nguyên ở kỳ gốc. Mỗi lần thay chỉ thay một nhân tố và có bao nhiêu nhân tố thì phải thay bấy nhiêu lần.

- Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố : mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố chính bằng hiệu số của lần thay thế nhân tố đó với kết quả của lần thay thế trước đó ( với giá trị của kỳ gốc nếu là lần thay thế thứ nhất ).

**Bước 5 :** Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố phải bằng đúng với đối tượng cụ thể của phân tích.

**b) Phương pháp số chênh lệch**

❖ Mục đích và điều kiện áp dụng

*Mục đích :* xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

*Điều kiện áp dụng :* các nhân tố có mối quan hệ tích số đối với chỉ tiêu phân tích.

❖ Nội dung phương pháp

- Phương pháp số chênh lệch là một dạng rút gọn ( đơn giản ) của phương pháp thay thế liên hoàn, việc thay thế để xác định ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện tương tự như phương pháp thay thế liên hoàn. Nhân tố đứng trước được thay thế trước, nhân tố đứng sau được thay thế sau.

**c) Phương pháp cân đối**

❖ Mục đích và điều kiện áp dụng

*Mục đích:* xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của các nhân tố

*Điều kiện áp dụng :* khi các nhân tố ảnh hưởng có mối quan hệ dạng đại số đối với chỉ tiêu phân tích.

❖ Nội dung phương pháp

**Bước 1 :** - Xác định số lượng các nhân tố ảnh hưởng

- Xác định mối quan hệ các nhân tố với chỉ tiêu phân tích
- Xác định công thức tính các chỉ tiêu
- Xác định đối tượng cụ thể của phân tích

Bước 2: Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố : mức độ của từng nhân tố đúng bằng chênh lệch của bản thân nhân tố đó ở kỳ phân tích so với kỳ gốc ( không liên quan tới nhân tố khác ).

Bước 3 : Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng đối tượng cụ thể của phân tích.

#### d) Phương pháp hồi quy và tương quan

##### ❖ Khái niệm

- Phương pháp tương quan là quan sát mối liên hệ giữa một tiêu thức kết quả và một hoặc nhiều tiêu thức nguyên nhân nhưng ở dạng liên hệ thực.

- Phương pháp hồi quy là phương pháp xác định độ biến thiên của tiêu thức kết quả theo biến thiên của tiêu thức nguyên nhân.

Hai phương pháp này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và có thể gọi tắt là phương pháp tương quan.

##### ❖ Điều kiện áp dụng

Phải thiết lập được mối liên hệ giữa các hiện tượng, các kết quả kinh tế thông qua một hàm mục tiêu nào đó với các điều kiện ràng buộc của nó.

##### ❖ Nội dung phương pháp

Bước 1: Xác định hàm mục tiêu dựa vào mối quan hệ vốn có của các hiện tượng, quá trình và kết quả kinh tế với mục tiêu phân tích đã đề ra.

Bước 2 : quan sát, nghiên cứu sự biến động của hàm tiêu thức cùng với các điều kiện ràng buộc của nó.

Bước 3 : Rút ra các thông tin cần thiết phục vụ cho công tác quản lý, dự đoán, dự báo, lập kế hoạch.

#### *1.3.2.2. Phương pháp phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp qua báo cáo tài chính*

Muốn nắm bắt được đầy đủ thực trạng tài chính cũng như tình hình sử dụng, hiệu quả và khả năng sinh lợi của hoạt động kinh doanh, chúng ta cần thiết phải đi sâu nghiên cứu, xem xét các mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản mục trong từng báo cáo tài chính và giữa các báo cáo tài chính với nhau.

Để đánh giá kết quả tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính, chúng ta sử dụng các hình thức phân tích sau:

- Phân tích báo cáo tài chính theo chiều ngang : là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu của từng báo cáo tài chính.



- Phân tích báo cáo tài chính theo chiều dọc : là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thực hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính và giữa các báo cáo tài chính để rút ra kết luận.

#### 1.3.2.2.1. Phương pháp phân tích tỷ lệ

Phương pháp phân tích tỷ lệ được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực của các tỷ lệ đại lượng trong các quan hệ tài chính. Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo thời gian liên tục theo từng giai đoạn. Qua đó, nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn, là cơ sở hoàn thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ thông tin cho phép tích lũy dữ liệu đầy nhanh quá trình tính toán .

Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các chỉ tiêu, tỷ lệ tham chiếu. Các chỉ tiêu đó được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung, có các nhóm chỉ tiêu cơ bản sau :

- + Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán
- + Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư
- + Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời.

Chúng ta sử dụng kết hợp và sử dụng thêm một số phương pháp bổ trợ khác nhằm tăng hiệu quả phân tích và tận dụng hết được các ưu điểm của chúng để hoàn thành công tác nghiên cứu, phân tích một cách tốt nhất.

Khi phân tích báo cáo kết quả kinh doanh, thường các doanh nghiệp hay sử dụng phương pháp tỷ lệ để phân tích thông qua một số chỉ tiêu tài chính như sau :

#### ❖ Phân tích chỉ số hoạt động

##### (1) Vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh số lần luân chuyển hàng tồn kho trong một thời kỳ nhất định.

##### (2) Số ngày một vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360)}}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho trong kỳ.

(3) Số vòng quay các khoản phải thu

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu trong kỳ thành tiền.

(4) Kỳ thu tiền bình quân

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360)}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu.

(5) Vòng quay vốn lưu động

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng vốn lưu động bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

(6) Số ngày một vòng quay vốn lưu động

$$\text{Số ngày một vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360)}}{\text{Vòng quay vốn lưu động}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay vốn lưu động trong kỳ.

(7) Hiệu suất sử dụng vốn cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng vốn cố định bỏ ra trong kỳ thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

(8) Vòng quay toàn bộ vốn

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn kinh doanh bình quân}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng tổng vốn bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.



❖ Phân tích khả năng sinh lời

(1) Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (sau thuế) trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng doanh thu thuần thu được trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

(2) Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn sử dụng

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (sau thuế) trên tổng vốn sử dụng} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Tổng vốn sử dụng bình quân}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng vốn sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

(3) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (sau thuế) trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

(4) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (sau thuế) trên vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng vốn cố định sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

(5) Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế (sau thuế) trên vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng vốn lưu động sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận.

(6) Tỷ suất sinh lời của tài sản

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế + Lãi vay}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}}$$

→ Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng giá trị tài sản huy động vào sử dụng trong kỳ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng lợi nhuận và lãi vay.

**1.3.2.2. Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua kết cấu chi phí – kết quả từng loại hoạt động**

Đánh giá kết cấu chi phí – kết quả thông qua từng loại hoạt động một cách sơ bộ là việc so sánh các chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lợi nhuận của từng loại hoạt động. Qua đó, cho thấy hoạt động nào đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Để từ đó, ban lãnh đạo định hướng cho sự phát triển của doanh nghiệp mình có thể đưa ra những quy định đầu tư đúng đắn từng hoạt động để thu được kết quả cao nhất.

**BẢNG ĐÁNH GIÁ KẾT CẤU CHI PHÍ – KẾT QUẢ**

Loại hoạt động	Doanh thu		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1. Hoạt động kinh doanh						
2. Hoạt động tài chính						
3. Hoạt động khác						
<b>Tổng cộng</b>						

**1.3.2.2.3. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh**

Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán của doanh nghiệp tạo cơ sở đánh giá hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản tác động đến kết quả chung của doanh nghiệp. Báo cáo kết quả kinh doanh dùng để so sánh lợi nhuận thực hiện với lợi nhuận kế hoạch và lợi nhuận của các năm trước ( số tuyệt đối và số tương đối ). Qua đó, thấy được lợi nhuận từ các hoạt động tăng, giảm như thế nào và đánh giá tổng quát tình hình thực hiện lợi nhuận của doanh nghiệp.

**BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Mức độ biến động	
			Tuyệt đối	Tương đối
1. Tổng doanh thu				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần				
4. Giá vốn hàng bán				
5. Chi phí bán hàng				
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
7. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính				
8. Lợi nhuận từ hoạt động khác				
9. Chi phí thuế TNDN				
10. Lợi nhuận sau thuế TNDN				

*1.3.2.2.4. Phân tích tốc độ phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ( phân tích bằng phương pháp so sánh về mặt thời gian )*

Trong điều kiện sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường, các doanh nghiệp không chỉ quan tâm đến sự tồn tại của từng thời kỳ mà luôn phải quan tâm đến sự tăng trưởng, phát triển để có thể tồn tại lâu dài. Muốn tồn tại và có khả năng cạnh tranh thì phải phát triển. Do vậy, doanh nghiệp nên tự đánh giá tốc độ phát triển của bản thân doanh nghiệp mình để có cái nhìn toàn diện về tình hình biến động cũng như nguyên nhân ảnh hưởng cụ thể, từ đó tìm hướng khắc phục, giúp doanh nghiệp nâng cao chất lượng, đẩy nhanh quá trình tăng trưởng và phát triển.

Để đánh giá tốc độ phát triển của doanh nghiệp, có thể sử dụng các chỉ tiêu

- + Tốc độ phát triển định gốc : tốc độ phát triển so với một kỳ gốc ổn định.
- + Tốc độ phát triển liên hoàn : tốc độ phát triển kỳ này so với kỳ liền trước nó.

## CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP VẬN TẢI THỦY SỐ 4

### 2.1. Công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4

- Tên công ty: **Công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4**
- Tên giao dịch quốc tế: **WATERWAY TRANSPORT JOINT – STOCK COMPANY No.4**
- Tên viết tắt: **WATRANCO No.4**
- Trụ sở: Số 436, đường Hùng Vương, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 031.3850454; 031.3749549 Fax: 031.3850164
- Tên Giám đốc: Trần Đăng Liệu
- Đăng ký kinh doanh số: 0203001951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/12/2005.
- Mã số thuế: 0200112215.
- Tài khoản giao dịch tại ngân hàng số: 102010000213051 tại Ngân hàng Công thương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- Địa bàn hoạt động: Các tuyến vận tải thủy trong và ngoài nước.
- Vốn điều lệ tại thời điểm thành lập: 28.720.190.000 đồng. Cơ cấu vốn phân theo sở hữu tại thời điểm thành lập:
  - Vốn thuộc sở hữu Nhà nước: 19.676.390.000 đồng, chiếm 68,5% vốn điều lệ, gồm 1.967.639 cổ phần. Cổ phần của Nhà nước là cổ phần chi phối.
  - Vốn thuộc sở hữu các cổ đông là pháp nhân và cá nhân ngoài vốn Nhà nước là: 9.043.800.000 đồng, chiếm 31,5% vốn điều lệ, gồm 901.380 cổ phần thuộc cổ đông là người lao động trong doanh nghiệp và 3.000 cổ phần thuộc cổ đông là đối tượng ngoài doanh nghiệp.
- Tên, địa chỉ các xí nghiệp thành viên:
  - Xí nghiệp Sửa chữa tàu 81 – Địa chỉ: Số 438 đường Hùng Vương, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
  - Xí nghiệp Dịch vụ trục vớt công trình – Địa chỉ: Số 440 đường Hùng Vương, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
  - Xí nghiệp Sửa chữa tàu 200 – Địa chỉ: Thôn Cây Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.



*Tổng Công ty Vận tải thủy*



*Công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4*





*Xí nghiệp Sửa chữa tàu 81*



*Xí nghiệp Dịch vụ trực vớt công trình*



*Đội sửa chữa tàu 81*



*Sà lan 660T*



*Cần cẩu xếp hàng*



*Tàu đẩy 300CV*

### **2.1.2. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty CPVT thủy số 4**

- Căn cứ vào Quyết định số 2163/QĐ – BGTVT ngày 28 tháng 02 năm 1983 của Bộ giao thông vận tải, **Công ty Vận tải thủy số 4** được thành lập, trên cơ sở tách ra từ Xí nghiệp vận tải sông Bạch Đằng thuộc Cục đường sông Việt Nam.
- Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, ngày 06 tháng 04 năm 2005 Bộ giao thông vận tải có Quyết định số 926/QĐ – BGTVT chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty Vận tải thủy số 4 thành **Công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4**.

Trong gần 30 năm xây dựng và phát triển, Công ty đã vinh dự được:

- Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương lao động Hạng Nhất, Nhì, Ba (vào các năm 1984, 1985, 2002, 2008).
- Thủ tướng Chính phủ trao Cờ luân lưu Đơn vị dẫn đầu thi đua Ngành Giao thông vận tải (năm 2001), Bằng khen (năm 2006), Cờ thi đua Xuất sắc (năm 2010, 2012).
- UBND Thành phố Hải Phòng tặng Cờ thi đua Xuất sắc (các năm 2007, 2008, 2009).
- Bộ GTVT tặng Bằng khen (năm 2008), Cờ thi đua Xuất sắc (năm 2009), danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” (các năm 2008, 2009, 2010, 2011).

Ngoài ra Đảng bộ Công ty và Công đoàn Công ty cũng được tặng nhiều bằng khen, huân chương, huy chương, cờ thi đua xuất sắc khác.

### **Hình thức hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty CPVT thủy 4**

#### **❖ Hình thức hoạt động**

Căn cứ theo Luật doanh nghiệp do Quốc hội của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005.

- Có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Có con dấu riêng, độc lập về tài sản, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.
- Có điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
- Chịu trách nhiệm tài chính hữu hạn đối với các khoản nợ trong phạm vi vốn điều lệ.
- Tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, được hạch toán kinh tế độc lập và tự chủ về tài chính.

- Có bảng cân đối kế toán, được lập các quỹ theo quy định của Luật doanh nghiệp và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

❖ **Ngành nghề kinh doanh theo Giấy phép đăng ký kinh doanh**

- Vận tải đường thủy;
- Đại lý vận tải;
- Đóng và sửa chữa tàu thuyền;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nhiên liệu động cơ;
- Đại lý mua bán, kí gửi hàng hóa;
- Mua bán kim loại;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ;
- Mua bán máy móc thiết bị phụ tùng thay thế;
- Mục tiêu:
  - + Công ty được thành lập để kinh doanh đạt hiệu quả cao, hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, công khai, thống nhất, tôn trọng pháp luật
  - +Tạo công ăn việc làm cho người lao động, tăng lợi tức cho cổ đông
  - +Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.
  - + Góp phần thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển.

**2.1.3. Những thuận lợi ,khó khăn,thành tích của công ty trong quá trình hoạt động:** \* *Thuận lợi:*

Ngay từ khi đi vào hoạt động công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 đã có những điều kiện thuận lợi nhất định:

- Đó là sự kế thừa truyền thống lao động, bề dày kinh nghiệm và sự nhất quán, đoàn kết trong sản xuất- kinh doanh
- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh công ty được thừa hưởng thị trường, bạn hàng lâu đời.
- Công ty cũng được hưởng nhiều ưu đãi trong hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần làm giảm bớt những khó khăn trong những năm đầu đổi mới đi vào hoạt động theo mô hình mới.
- Ban lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty luôn đoàn kết, hăng say lao động và từng bước ổn định trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh.



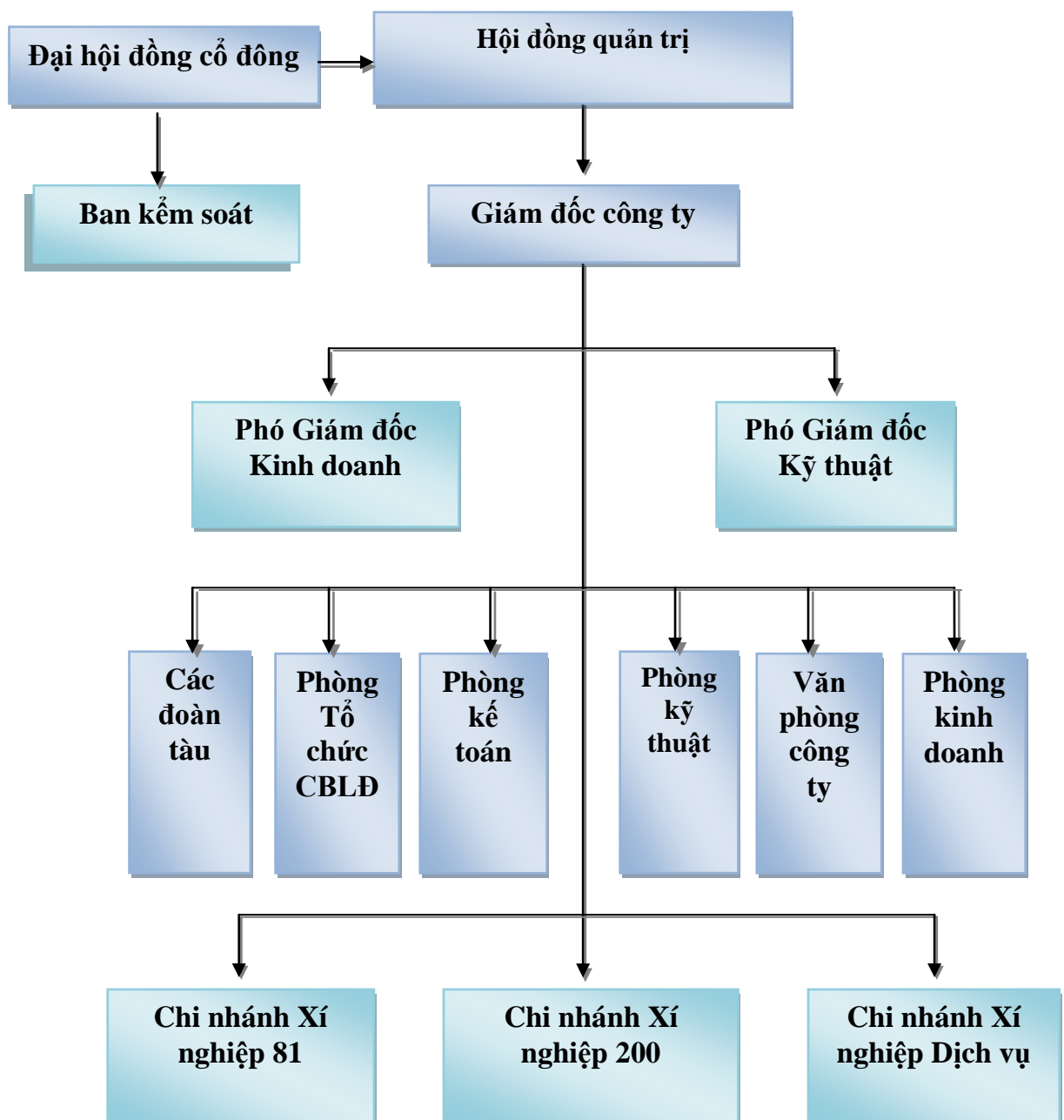
\* *Khó khăn:*

- Do khủng hoảng của nền kinh tế toàn cầu ảnh hưởng tới tình hình tài chính của nước ta nói chung, và cũng ảnh hưởng tới tình hình huy động nguồn vốn của công ty nói riêng.
- Do tốc độ phát triển của thành phố ngày 1 nhanh, nhiều công dịch vụ vận tải ra đời càng nhiều. Nhiều khách hàng quen thuộc của công ty đã bị thu hút bởi đơn giá hấp dẫn, thị trường của công ty bị thu hẹp.

Thành tích:

- Được các khách hàng quen thuộc tin cậy bởi sự tiếp đón và giao hàng đúng hẹn, đảm bảo chất lượng tốt trong nhiều năm qua.

**2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy của công ty Cổ phần vận tải thủy số 4**



Sơ đồ: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4

❖ Đại hội đồng cổ đông

-Thông qua định hướng phát triển của công ty.

-Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty.

-Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.

-Thông qua báo cáo tài chính hàng năm.

❖ Ban kiểm soát:

-Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

- Thẩm định và trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của công ty lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

❖ Hội đồng quản trị:

-Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty.

- Quyết định giải pháp phát triển kinh tế thị trường, tiếp thị và công nghệ, thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty

-Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

❖ Giám đốc:

-Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của công ty.

-Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty.

- Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty.

-Tuyển dụng lao động.

-Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.

❖ Phó giám đốc:

-Chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề thuộc nội bộ Công ty. Nghiên cứu các thông tin ngoài thị trường và hoạt động của công ty ngoài thị trường. Phó giám đốc giúp giám đốc chỉ huy mọi hoạt động của công ty.

❖ Phòng kinh doanh

-Trực thuộc giám đốc công ty.

-Là phòng tham mưu.

-Nhiệm vụ: Phòng kinh doanh có nhiệm vụ tham mưu cho giám đốc về lĩnh vực sản xuất kinh doanh, khai thác phương tiện vận tải, giúp giám đốc soạn thảo, kiểm tra các hợp đồng kinh tế trong lĩnh vực vận tải; tham mưu cho giám đốc về công tác điều độ các đoàn tàu nhằm thực hiện các hợp đồng vận chuyển có hiệu quả kinh tế cao; tham mưu các công tác pháp chế an toàn lao động, xác nhận thanh toán lương.

❖ Phòng tổ chức cán bộ lao động:

-Tham mưu cho giám đốc về việc tổ chức quản lý, tuyển dụng và đào tạo lao động.

- Quản lý hồ sơ nhân sự, tiến hành soạn thảo, tiếp nhận, phân phối và lưu trữ các công văn giấy tờ.

- Chịu trách nhiệm tổ chức các sự kiện, đón tiếp khách.

- Theo dõi chấm công, tính lương và các khoản BHXH, BHYT, BHTN; đảm bảo chế độ chính sách cho người lao động.

- Thông báo số lượng lao động ăn ca cho nhà bếp.

- Trực tiếp quản lý 2 bộ phận: Nhà bếp, bảo vệ.

Bộ phận nhà bếp: đảm bảo đủ khẩu phần ăn cho nhân viên trong công ty, thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm, chuẩn bị nước uống cho các bộ phận trong công ty.

Phòng bảo vệ: đảm bảo an ninh trật tự trong công ty, bảo vệ tài sản.

❖ Các xí nghiệp thành viên:

-Công ty cổ phần vận tải thủy số 4 có 3 xí nghiệp thành viên làm nhiệm vụ sửa chữa lớn và nhỏ các phương tiện của công ty và các hoạt động phương tiện thủy của hành khách. Ngoài ra, còn làm công tác dịch vụ khác như trực đấm phương tiện của công ty, cho thuê bến bãi, cầu tàu.

❖ Phòng kĩ thuật:

-Chịu trách nhiệm bảo hành, tư vấn cho khách hàng.

-Đảm bảo tính pháp lý với các thiết bị, phương tiện.

-Đảm bảo công tác an toàn lao động, an toàn phòng chống cháy nổ.

❖ Phòng kế toán:

-Chấp hành nghiêm chỉnh pháp lệnh kế toán thống kê và các văn bản quy phạm khác có liên quan trong hoạt động tài chính kế toán của công ty.

- Trưởng phòng tài chính kế toán phải tổ chức bộ máy chuyên môn nghiệp vụ có đủ năng lực đáp ứng đủ nhu cầu quản lý tài chính và yêu cầu cung cấp thông tin nhanh của Giám đốc công ty mọi lúc mọi nơi.

-Quản lý các nguồn tài chính của công ty, tổ chức huy động vốn và sử dụng vốn vào phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty trên cơ sở phương án kinh doanh có hiệu quả kinh tế.

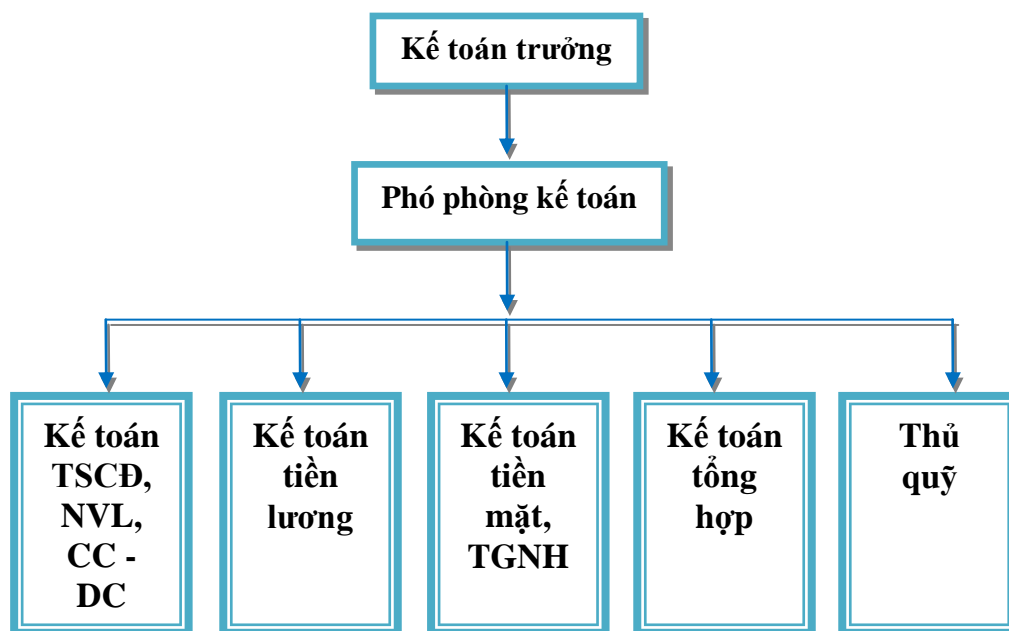
-Tổ chức phân tích công tác kế toán trong công ty một cách thường xuyên nhằm đánh giá đúng đắn tình hình, kết quả hoạt động sản xuất của công ty.

**2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty CP Vận tải thủy số 4**

**2.1.5.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty cổ phần Vận tải thủy số 4.**

➤ Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán:

+ Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung. Toàn bộ công việc kế toán được thực hiện tập trung ở phòng kế toán. Tại phòng tài chính – kế toán, kế toán tiến hành kiểm tra chứng từ ban đầu, phân loại xử lý ghi sổ, hệ thống hóa số liệu, thực hiện chế độ báo cáo tài chính tháng, quý, năm để cung cấp thông tin kế toán phục vụ yêu cầu quản lý tài chính và cung cấp với các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định.



Sơ đồ 2: Cơ cấu bộ máy của phòng kế toán công ty cổ phần vận tải thủy số 4

▪ **Kế toán trưởng:**

- Điều hành, chỉ đạo công tác kế toán trong công ty:
- Kế toán tổng hợp, lập báo cáo tài chính, phân tích các chỉ tiêu tài chính
- Chịu trách nhiệm về những thông tin được trình bày trên các sổ sách báo cáo kế toán

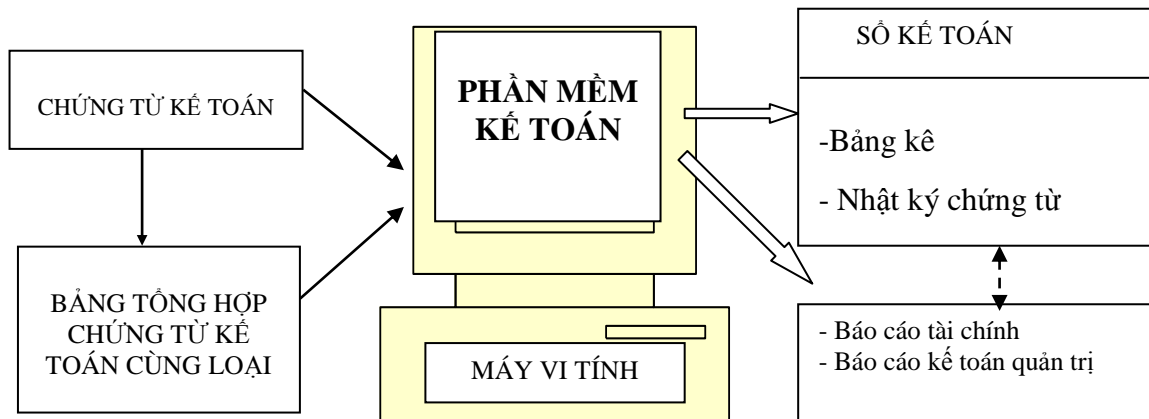
- Lập kế hoạch và báo cáo thường xuyên cho giám đốc tình hình chi tiêu tại công ty.
- Báo cáo những vướng mắc trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và phối hợp với các bộ phận, phòng ban khác đề xuất các giải pháp giải quyết vướng mắc này.
- **Kế toán tiền mặt, tiền gửi:**
  - Chịu trách nhiệm bảo quản tiền mặt, thực hiện thu chi đối với các chứng từ đã được phê duyệt.
  - Cập nhật số liệu và đối chiếu với kế toán công nợ về các khoản vay, các khoản phải trả nợ ngân hàng.
  - Căn cứ vào nhu cầu vốn sản xuất được quyết để lập giấy đề nghị vay vốn.
  - Thực hiện thanh toán đối với các đơn vị có liên quan bằng chuyển khoản.
- **Kế toán tài sản cố định, NVL-CCDC**
  - Cập nhật tình hình nhập, xuất, tồn kho về số lượng và giá trị của các loại TSCĐ.
  - Cuối tháng tính khấu hao TSCĐ và đối chiếu với số liệu của kế toán tổng hợp
  - Theo dõi tình hình biến động về mặt số lượng và chất lượng, giá trị của các loại vật tư, nguyên liệu đầu vào.
  - Hàng ngày căn cứ vào yêu cầu vật tư của công ty để đáp ứng yêu cầu vật tư trong công ty, đảm bảo thời gian, số lượng và giá trị.
  - Thường xuyên theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn và giá trị của các loại NVL, CC -DC đồng thời xuống kho tại các phân xưởng để kiểm tra.
  - Cuối tháng lập bảng phân bổ NVL, CCDC đối chiếu với số liệu của kế toán tổng hợp.
- **Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương:**
  - Hàng năm căn cứ vào quy định lương, bảng chấm công trong tháng để kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý, chính xác của các số liệu có chữ ký của trưởng các bộ phận liên quan từ phòng tổ chức cán bộ lao động chuyển sang.
  - In bảng lương, ngày 10 tạm ứng lương hàng tháng. Ngày 12 tháng sau hoàn thành hạch toán lương tháng trước, lập phiếu kế toán và sổ chi tiết, đối chiếu với kế toán tổng hợp.
- **Kế toán tổng hợp:**
  - Chịu trách nhiệm kiểm tra số liệu do kế toán ghi chép.

- Thu thập xử lý thông tin tổng quát về hoạt động kinh tế tài chính của Công ty.
- Lập báo cáo tài chính theo dõi tình hình vay và trả nợ ngân hàng về vốn góp và vòng quay của vốn.
- **Thủ quỹ:**
  - Xuất, nhập quỹ tiền mặt theo phiếu thu phiếu chi đã được phê duyệt.
  - Quản lý bảo quản tiền mặt.
  - Lập sổ quỹ và báo cáo quỹ hàng ngày, ghi chép liên tục các khoản thu chi quỹ tiền mặt và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm

2.1.5.2. *Hình thức kế toán, các chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4*

- Chế độ kế toán công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 áp dụng là theo chế độ kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước
- Các chính sách, phương pháp kế toán đang áp dụng:
  - + Kế toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
  - + Kế toán chi tiết hàng tồn kho: theo phương pháp thẻ song song.
  - + Tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.
  - + Tính và nộp thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.
  - + Tính khấu hao TSCĐ: theo phương pháp khấu hao đều.
  - + Niên độ kế toán: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm.
  - + Đơn vị tiền tệ sử dụng tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4: VND
- Hiện tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 áp dụng hình thức kế toán trên máy tính theo hình thức nhật ký chứng từ.
- Công ty sử dụng phần mềm: ITSOFT
- Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán trên máy vi tính:





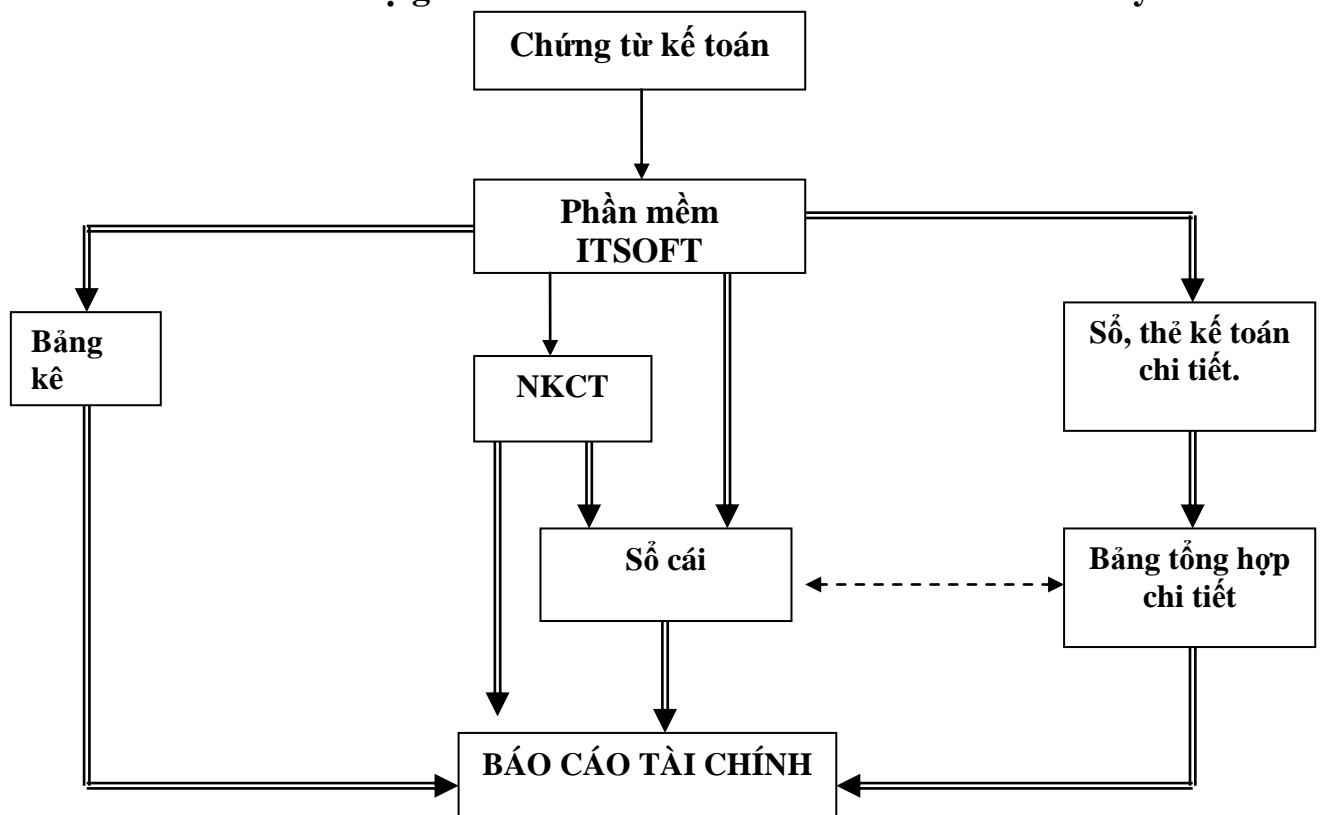
**Ghi chú:**

Nhập số liệu hàng ngày →

In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm ⇨

Đối chiếu, kiểm tra ↔

**Biểu số 1: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy tính**



Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán

**Hình 1.2: Sơ đồ luân chuyển chứng từ có sử dụng phần mềm kế toán ITSOFT**

**Ghi chú:**

→	Ghi hàng ngày
⇒	Số liệu tự động chuyển vào các sổ (định kỳ)
↔	Đối chiếu, kiểm tra

1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

2) Cuối năm, kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kì. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

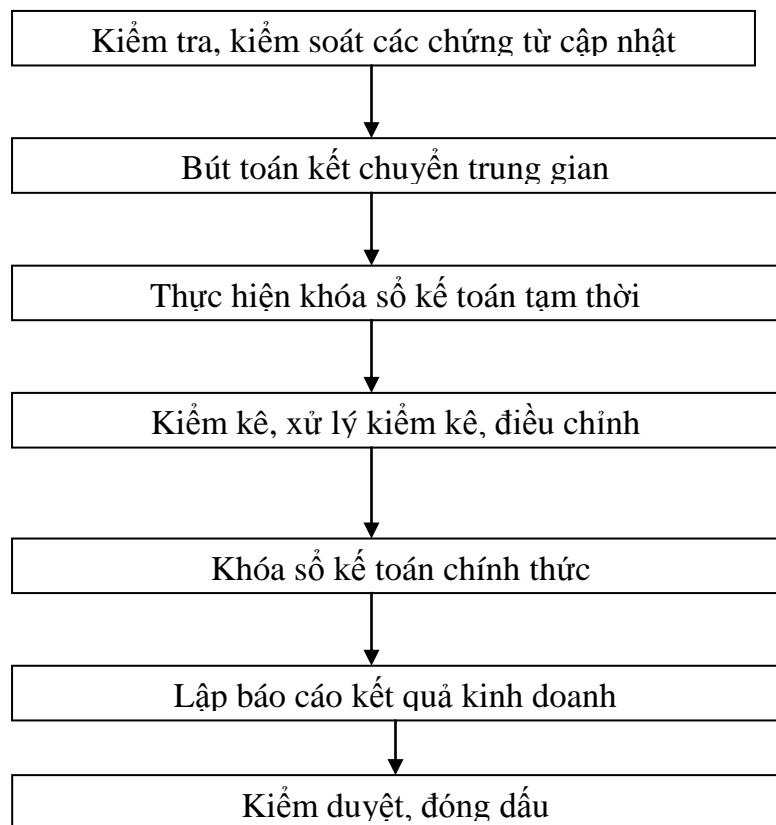
Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

## **2.2. Thực trạng công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty CP vận tải thủy số 4**

### *2.2.1. Trình tự lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4*

Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4 được lập theo trình tự thể hiện qua biểu số 2.

**Biểu số 2 : TRÌNH TỰ LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4*****\*Kiểm tra, kiểm soát các chứng từ cập nhật.***

Trên cơ sở lập báo cáo kết quả kinh doanh kỳ này là báo cáo kết quả kinh doanh được lập tại các kỳ trước và hệ thống sổ kế toán của kỳ kế toán cần lập báo cáo.

Một trong những yêu cầu được xem xét là quan trọng nhất của thông tin phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh là tính chính xác, trung thực và khách quan.

Để đáp ứng yêu cầu đó thì cơ sở số liệu để lập báo cáo kết quả kinh doanh cũng phải chính xác, trung thực, khách quan. Vì thế, trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống sổ kế toán để lập báo cáo kết quả kinh doanh, công ty đã thực hiện các nghiệp vụ, biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên hệ thống sổ kế toán. Việc này thường được tiến hành vào cuối năm kế toán, bằng cách kiểm toán các nghiệp vụ ghi sổ kế toán, xem xét các nghiệp vụ được phản ánh trong hệ thống sổ sách kế toán có chứng từ gốc đi kèm hay không.

***\* Bút toán kết chuyển trung gian***

Các loại tài khoản loại 5,6,7,8,9 không có số dư đầu kỳ và cuối kỳ mà chỉ có số phát sinh trong kỳ, nên kế toán phải tiến hành kết chuyển hết số phát sinh của các tài khoản này trước khi khóa sổ kế toán.

*\* Thực hiện khóa sổ kế toán tạm thời*

Sau khi thực hiện kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán là có thực được phản ánh đầy đủ, chính xác và kết thúc bút toán kết chuyển trung gian, kế toán thực hiện khóa sổ tạm thời để xác định số phát sinh, số dư của mỗi tài khoản được phản ánh trên sổ sách kế toán.

*\* Kiểm kê, xử lý kiểm kê, điều chỉnh*

Để thông tin kế toán được phản ánh đúng thực trạng, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, một công tác không thể thiếu trong tổ chức công tác kế toán nói chung và công tác lập báo cáo tài chính nói riêng là kiểm kê, xử lý kiểm kê và điều chỉnh bút toán.

Tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 việc kiểm kê được thực hiện vào cuối năm. Ngoài ra, tại công ty còn duy trì kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tình hình tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty. Kết thúc quá trình kiểm kê, ban kiểm tra lập biên bản kiểm kê để gửi về phòng kế toán - tài chính. Căn cứ vào biên bản kiểm kê, kế toán xử lý kiểm kê như sau :

Trường hợp có thừa, có thiếu tài sản và biên bản kiểm kê ghi rõ sẽ hạch toán thừa thiếu vào kỳ báo cáo hiện tại, thì kế toán thực hiện ghi các bút toán điều chỉnh.

*\* Khóa sổ kế toán chính thức*

Trong trường hợp khi kiểm kê có thừa, thiếu tài sản và được xử lý kiểm kê ngay tại kỳ báo cáo hiện tại thì sau khi điều chỉnh các bút toán cần thiết, kế toán tiến hành khóa sổ chính thức.

*\* Lập báo cáo kết quả kinh doanh*

Việc lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 căn cứ vào số liệu sau khi đã khóa sổ kế toán và được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.

*\* Kiểm duyệt, đóng dấu*



Sau khi lập xong báo cáo kết quả kinh doanh, người lập biểu, kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị ( hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị ) ký và đóng dấu của đơn vị.

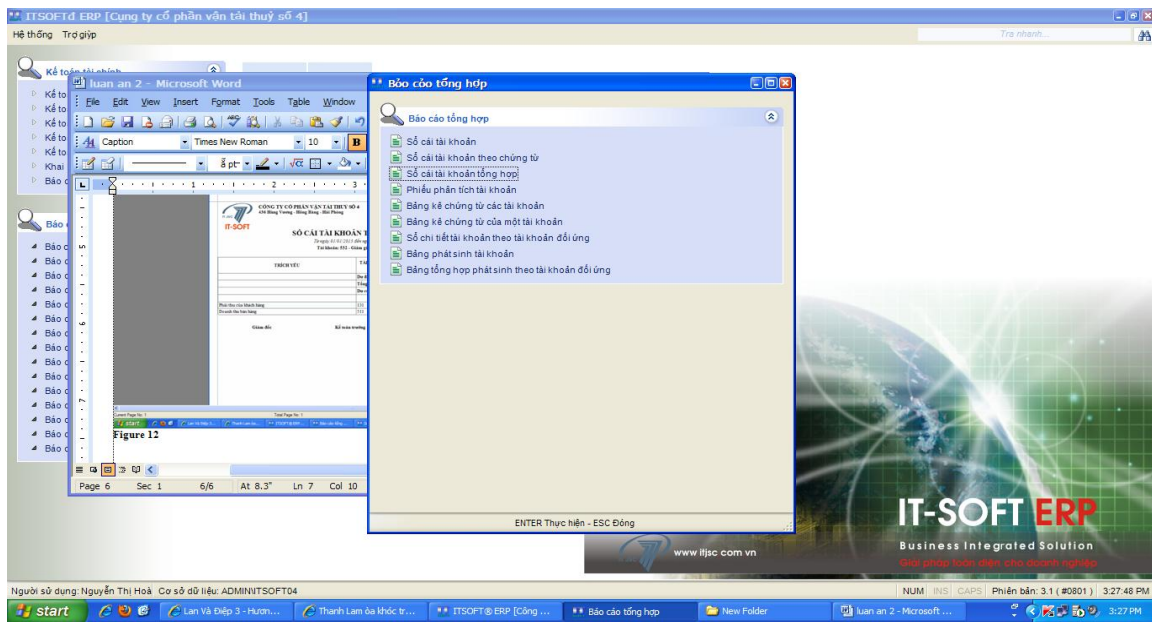
2.2.2. Thực trạng công tác lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.

2.2.2.1 Căn cứ lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.

Cuối niên độ, sau khi khóa sổ, căn cứ vào số liệu trên sổ sách kế toán như : sổ cái TK 5111, 5113, 632, 641, 642... kế toán lập các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh.

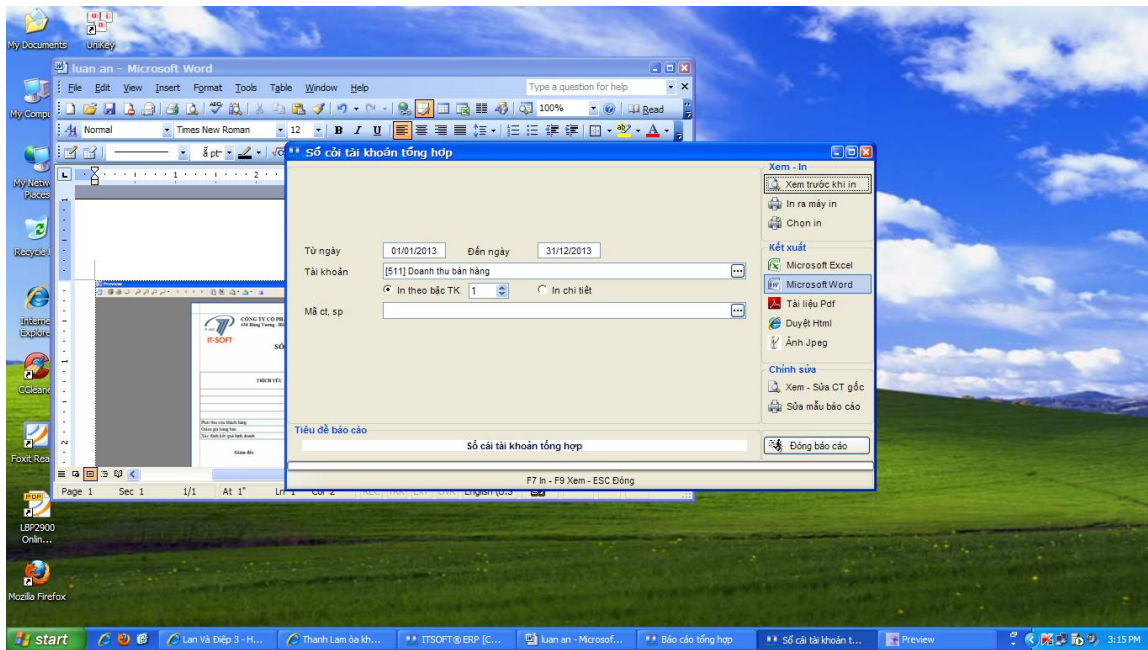
Sau đây là một số tài liệu kế toán của công ty phục vụ cho việc lập báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.

Muốn xem Sổ cái tài khoản 511, kế toán tổng hợp khởi động phần mềm kế toán máy ITSOFT bằng cách nhấp chuột vào biểu tượng  trên màn hình Desktop của máy vi tính. Sau khi nhập mật khẩu,  nhấn phím enter để vào giao diện chính của phần mềm. Kế toán tổng hợp chọn phân hệ: Báo cáo/ Báo cáo tổng hợp/ Sổ cái tài khoản tổng hợp.



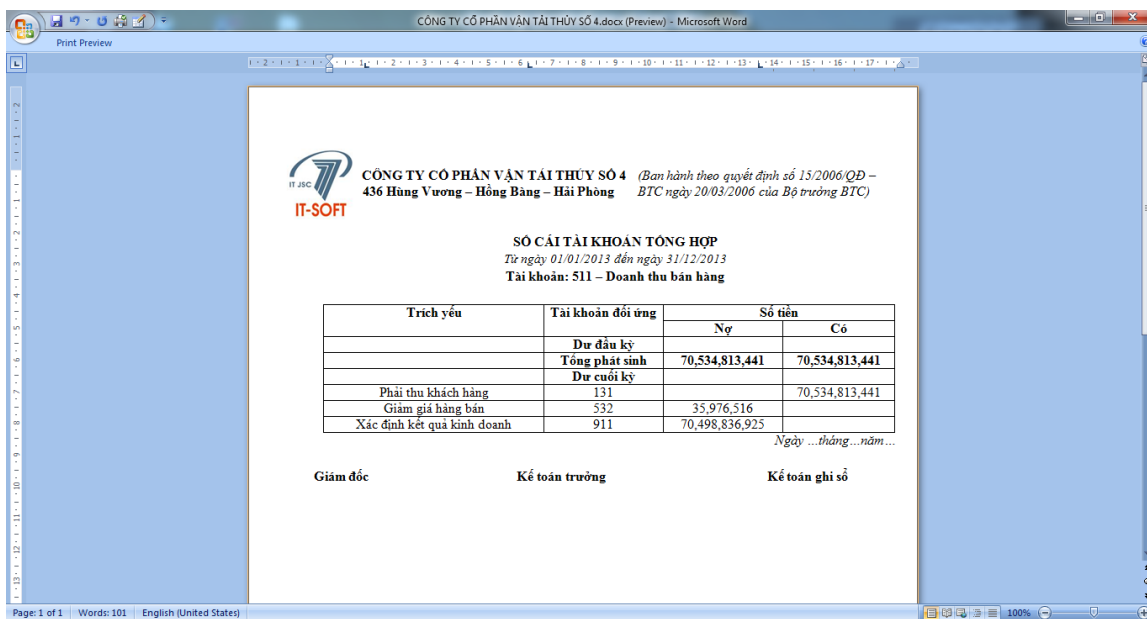
**Biểu số 2.1: Màn hình lựa chọn đường dẫn để xem sổ cái tài khoản 511**

- Kế toán tổng hợp kích chuột vào biểu tượng “*Sổ cái tổng hợp*”. Màn hình máy tính hiện lên giao diện nhập thông tin để xem sổ cái tổng hợp tài khoản 511. Kế toán tổng hợp điền đầy đủ thông tin vào các mục: Tài khoản, Ngày tháng.



**Biểu số 2.2: Màn hình nhập số liệu để xem sổ cái tài khoản 511**

- Sau khi điền đầy đủ thông tin, kế toán tổng hợp lựa chọn biểu tượng “*Xem trước khi in*” để kiểm tra. Màn hình hiển thị như sau



**Biểu số 2.3: Màn hình sổ cái tài khoản 511**

- Sổ cái tài khoản 511 được in ra như sau:





**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4**  
 436 Hùng Vương – Hồng Bàng – Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ –  
 BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**  
 Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013  
 Tài khoản: 511 – Doanh thu bán hàng


Trích yếu	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
		Nợ	Có
	<b>Dư đầu kỳ</b>		
	<b>Tổng phát sinh</b>	<b>70.534.813.441</b>	<b>70.534.813.441</b>
	<b>Dư cuối kỳ</b>		
Phải thu khách hàng	131		<b>70.534.813.441</b>
Giảm giá hàng bán	532	35.976.516	
Xác định kết quả kinh doanh	911	70.498.836.925	

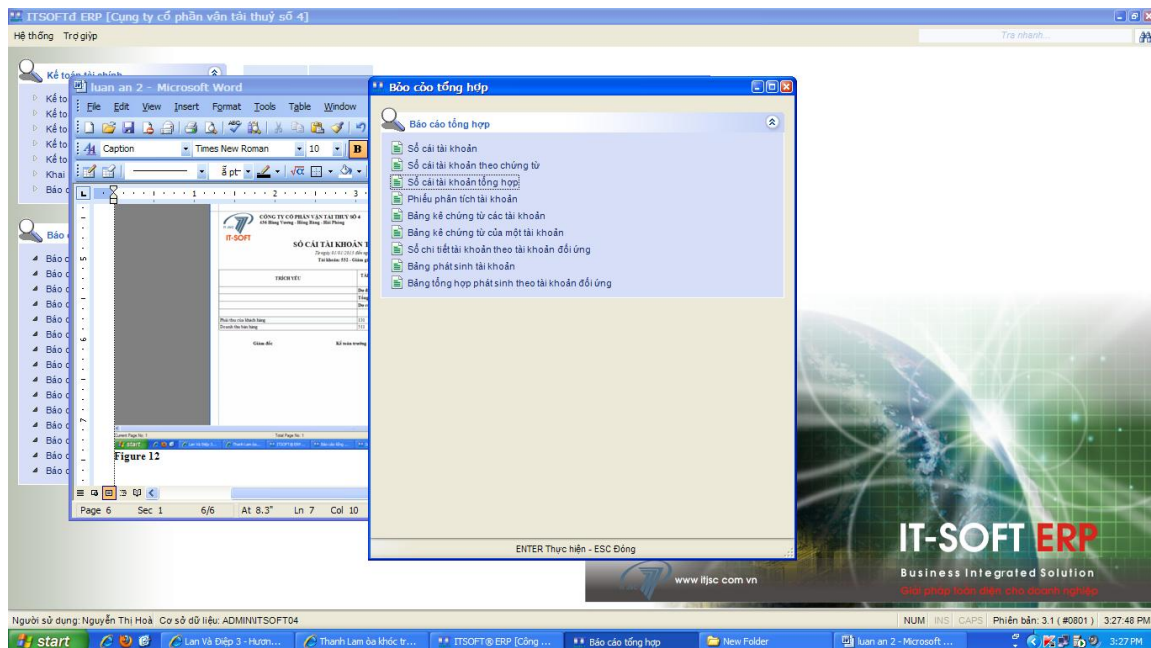
Ngày ...tháng...năm...

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Kế toán ghi sổ**

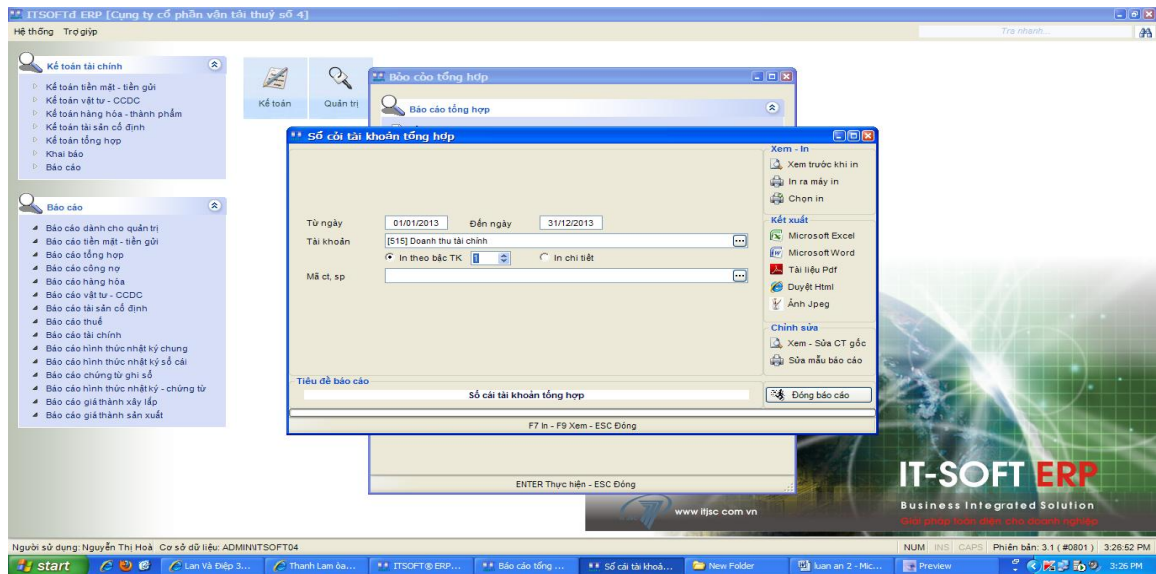
- Muốn xem Sổ cái tài khoản 515, kế toán tổng hợp khởi động phần mềm kế toán máy ITSOFT bằng cách nhấp chuột vào biểu tượng  trên màn hình Desktop của máy vi tính. Sau khi nhập mật khẩu, nhấn phím enter để vào giao diện chính của phần mềm. Kế toán tổng hợp chọn phân hệ: Báo cáo/ Báo cáo tổng hợp/ Sổ cái tài khoản tổng hợp.



**Biểu số 2.4: Màn hình lựa chọn đường dẫn để xem sổ cái TK 515**

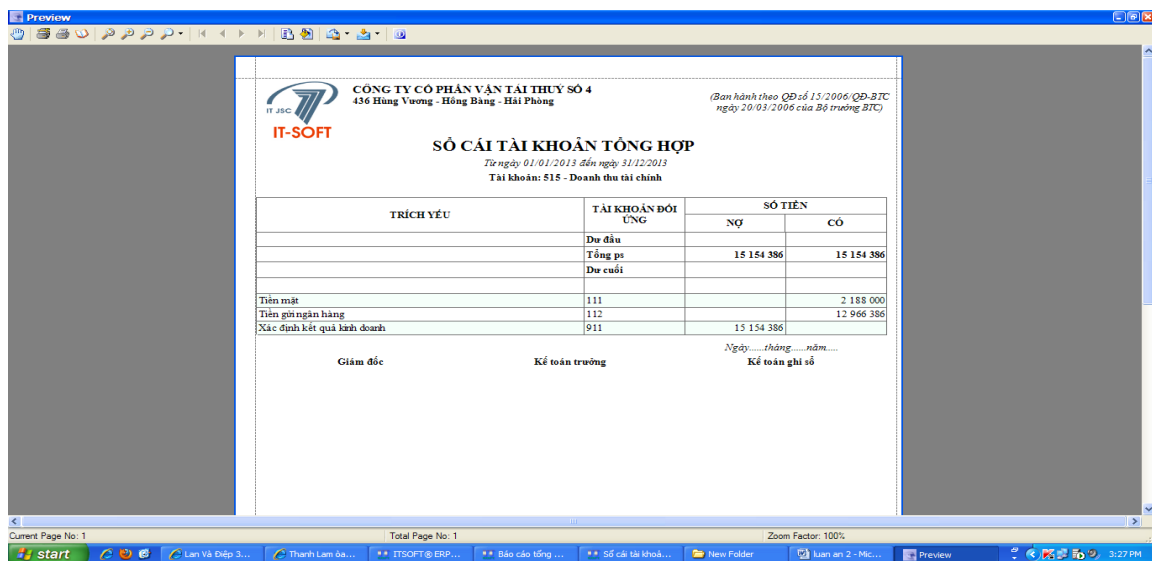
- Kế toán tổng hợp kích chuột vào biểu tượng “**Sổ cái tổng hợp**”. Màn hình máy tính hiện lên giao diện nhập thông tin để xem sổ cái tổng hợp tài

khoản 515. Kế toán tổng hợp điền đầy đủ thông tin vào các mục: Tài khoản, Ngày tháng.



**Biểu số 2.5: Màn hình nhập dữ liệu để xem sổ cái TK 515**

- Sau khi điền đầy đủ thông tin, kế toán tổng hợp lựa chọn biểu tượng **“Xem trước khi in”** để kiểm tra. Màn hình hiển thị như sau



**Biểu số 2.6: Màn hình sổ cái TK 515**

- Sổ cái tài khoản 515 được in như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4**  
 436 Hùng Vương – Hồng Bàng – Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định số  
 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của  
 Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**  
 Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013  
 Tài khoản: 515 – Doanh thu tài chính


Trích yếu	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
		Nợ	Có
	<b>Dư đầu kỳ</b>		
	<b>Tổng phát sinh</b>	<b>15.154.386</b>	<b>15.154.386</b>
	<b>Dư cuối kỳ</b>		
Tiền mặt	111		2.188.000
Tiền gửi ngân hàng	112		12.966.386
Xác định kết quả kinh doanh	911	<b>15.154.386</b>	

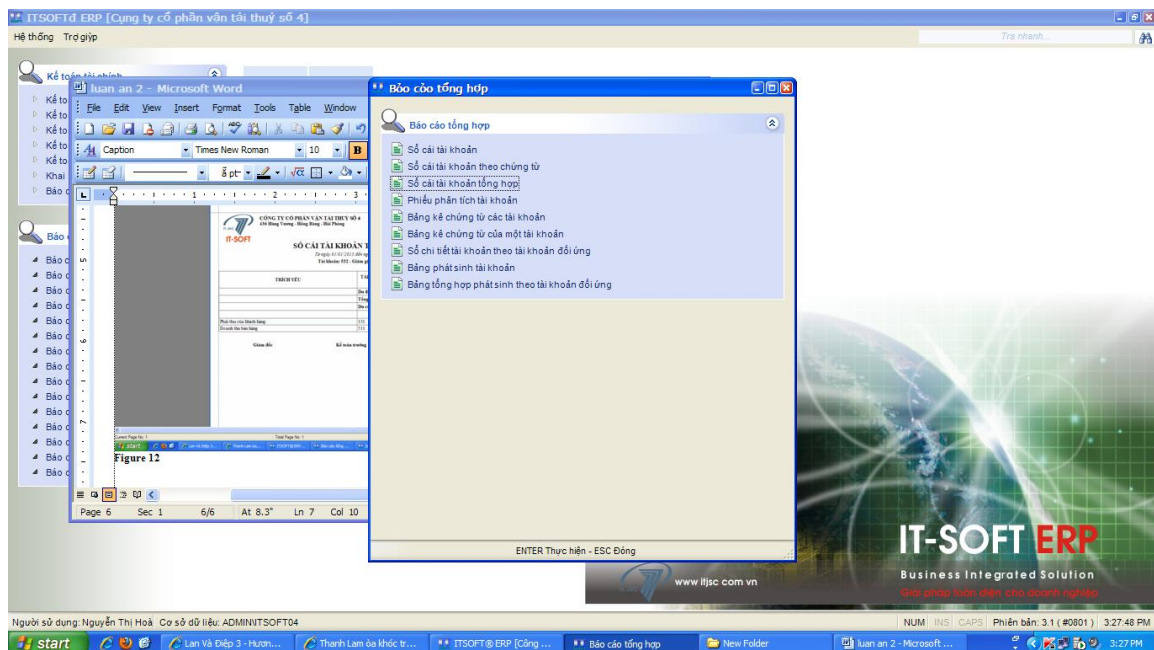
Ngày ...tháng...năm...

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Kế toán ghi sổ**

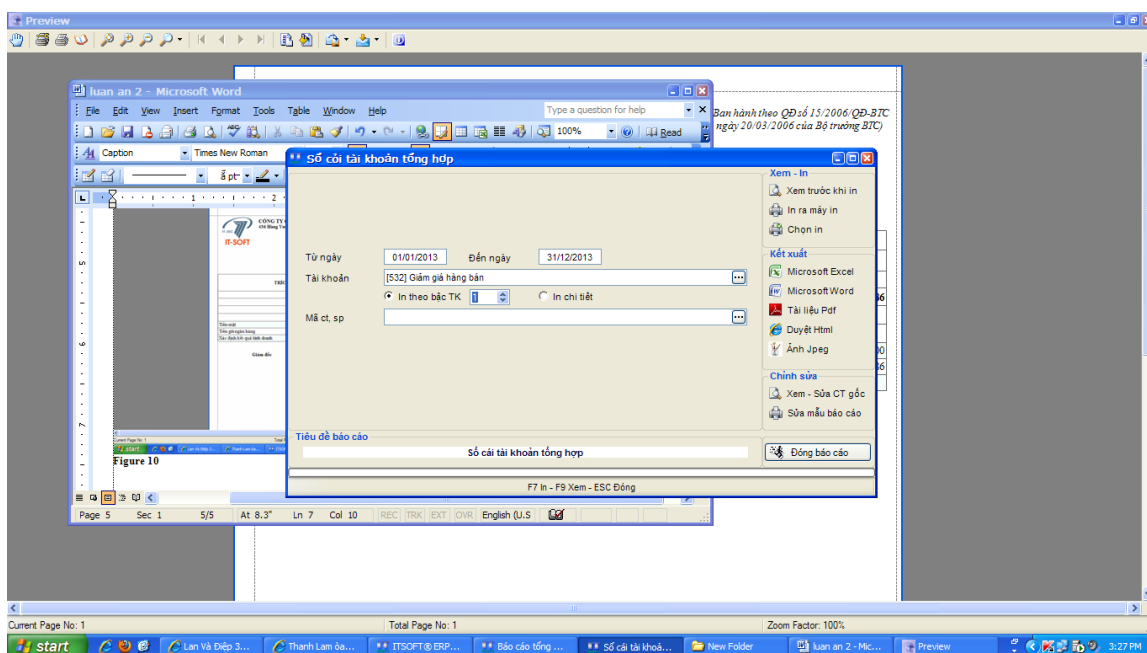
- Muốn xem Sổ cái tài khoản 532, kế toán tổng hợp khởi động phần mềm kế toán máy ITSOFT bằng cách nhấp chuột vào biểu tượng  trên màn hình Desktop của máy vi tính. Sau khi nhập mật khẩu, nhấn phím enter để vào giao diện chính của phần mềm. Kế toán tổng hợp chọn phân hệ: Báo cáo/ Báo cáo tổng hợp/ Sổ cái tài khoản tổng hợp.



**Biểu số 2.7: Màn hình lựa chọn đường dẫn để xem sổ cái TK 532**

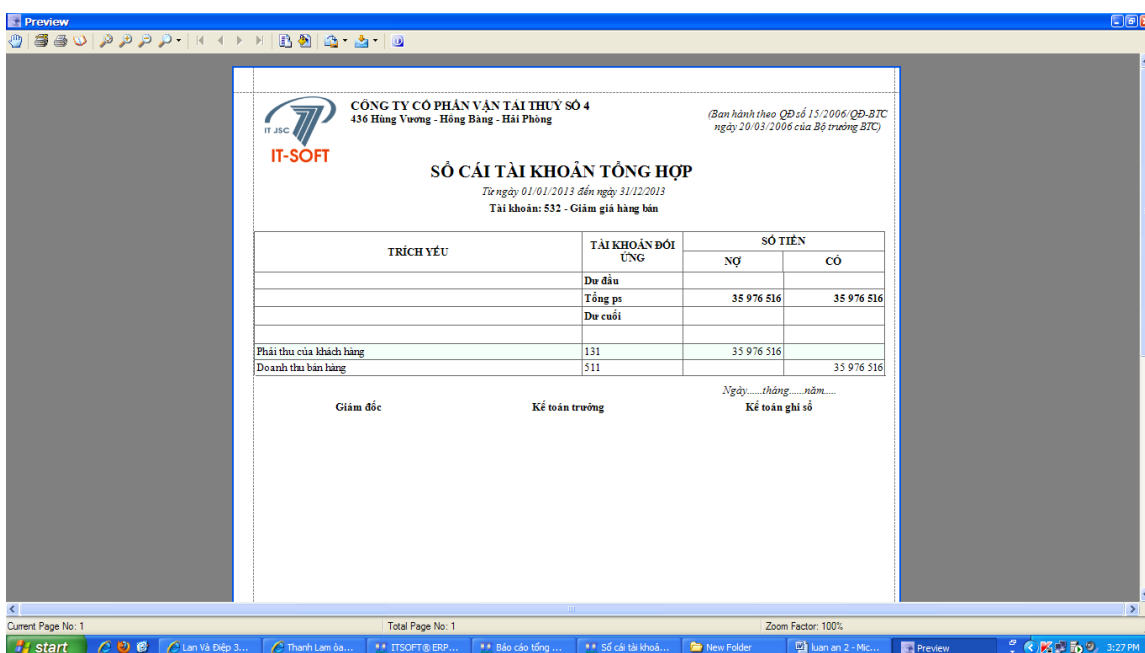
- Kế toán tổng hợp kích chuột vào biểu tượng “*Sổ cái tổng hợp*”. Màn hình máy tính hiện lên giao diện nhập thông tin để xem sổ cái tổng hợp tài

khoản 532. Kế toán tổng hợp điền đầy đủ thông tin vào các mục: Tài khoản, Ngày tháng.



**Biểu số 2.8: Màn hình nhập dữ liệu để xem sổ cái TK 532**

- Sau khi điền đầy đủ thông tin, kế toán tổng hợp lựa chọn biểu tượng “*Xem trước khi in*” để kiểm tra. Màn hình hiển thị như sau



**Biểu số 2.9: Màn hình sổ cái tài khoản 532**

Sổ cái tài khoản 532 được in ra như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4**  
**436 Hùng Vương – Hồng Bàng – Hải Phòng**

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ –  
 BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**  
 Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013  
 Tài khoản: 532 – Giảm giá hàng bán

Trích yếu	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
		Nợ	Có
	<b>Dư đầu kỳ</b>		
	<b>Tổng phát sinh</b>	<b>35.976.516</b>	<b>35.976.516</b>
	<b>Dư cuối kỳ</b>		
Phải thu khách hàng	131	<b>35.976.516</b>	
Doanh thu bán hàng	511		<b>35.976.516</b>

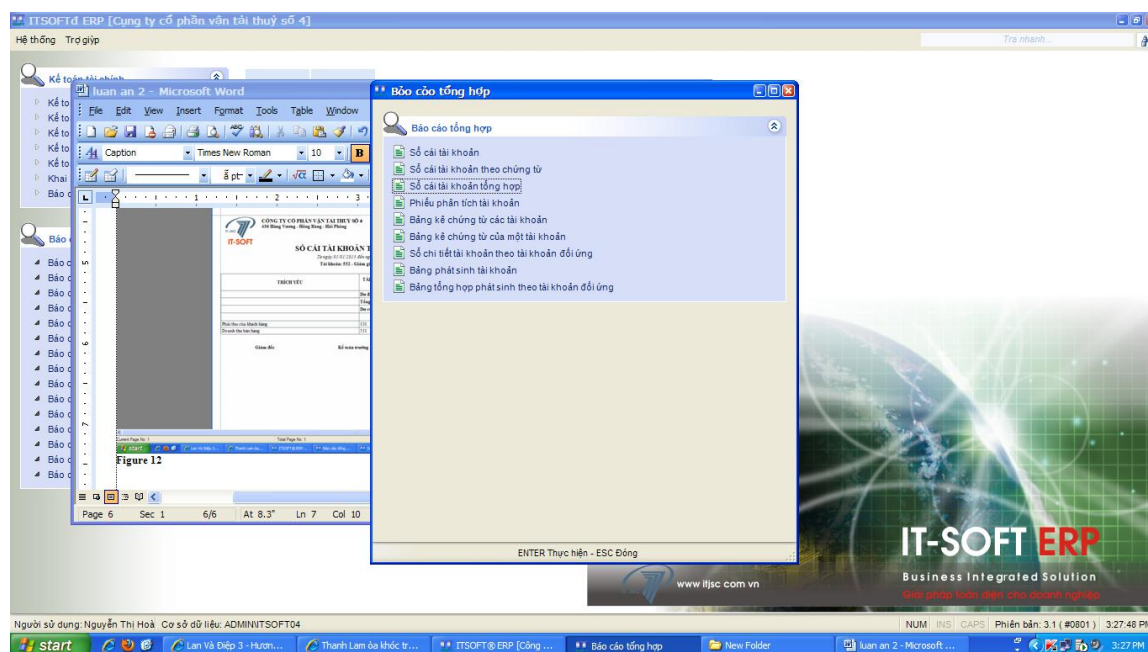
Ngày ...tháng...năm...

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Kế toán ghi sổ**

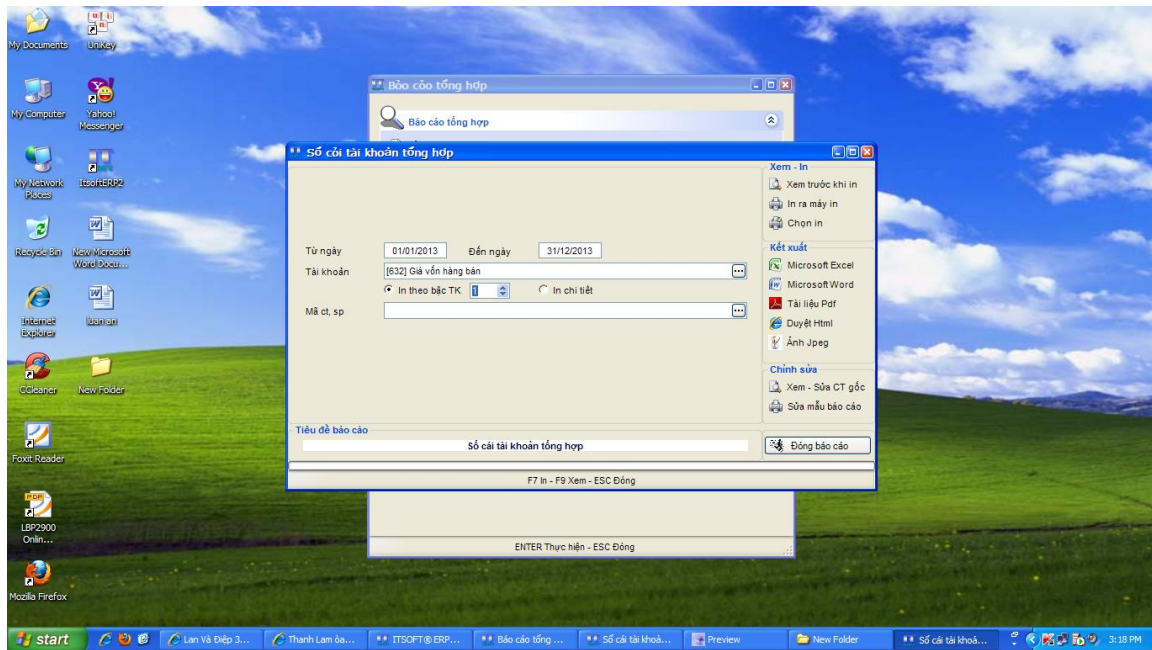
- Muốn xem Sổ cái tài khoản 632, kế toán tổng hợp khởi động phần mềm kế toán máy ITSOFT bằng cách nhấp chuột vào biểu tượng hình Desktop của máy vi tính. Sau khi nhập mật khẩu, nhấn phím enter để vào giao diện chính của phần mềm. Kế toán tổng hợp chọn phân hệ: Báo cáo/ Báo cáo tổng hợp/ Sổ cái tài khoản tổng hợp.



**Biểu số 2.10: Màn hình lựa chọn đường dẫn để xem sổ cái TK 632**

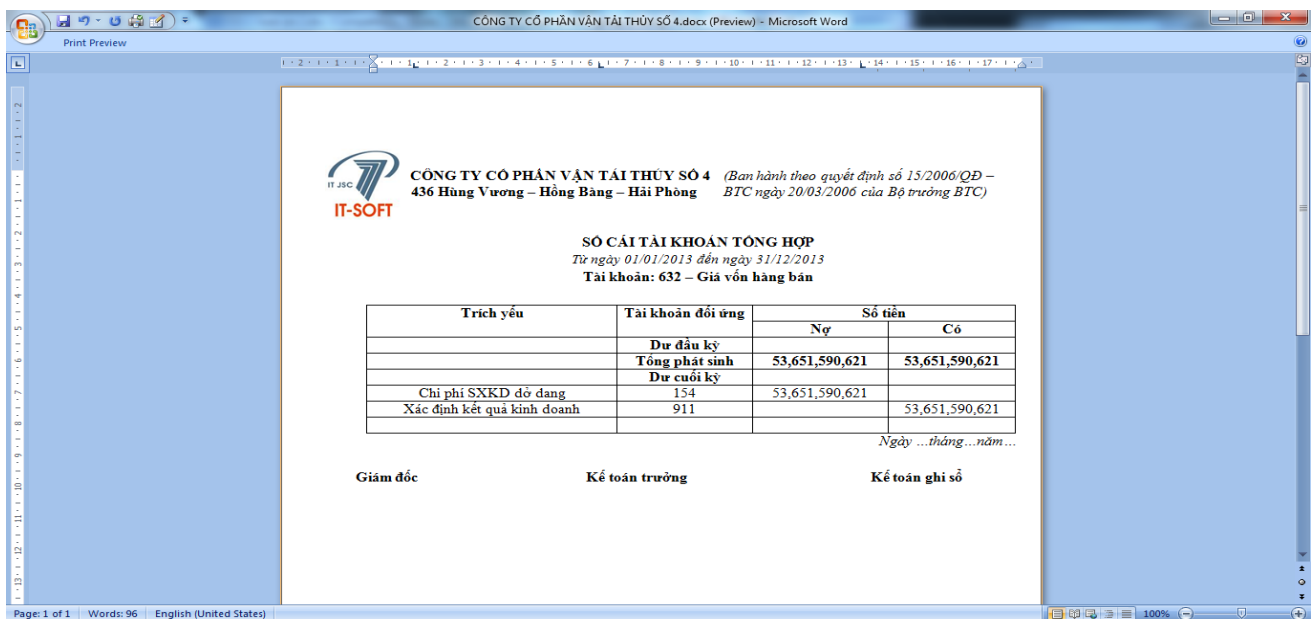
- Kế toán tổng hợp kích chuột vào biểu tượng “**Sổ cái tổng hợp**”. Màn hình máy tính hiện lên giao diện nhập thông tin để xem sổ cái tổng hợp tài khoản 632. Kế toán tổng hợp điền đầy đủ thông tin vào các mục: Tài khoản, Ngày tháng.





**Biểu số 2.11: Màn hình nhập dữ liệu để xem số cái TK 632**

- Sau khi điền đầy đủ thông tin, kế toán tổng hợp lựa chọn biểu tượng “*Xem trước khi in*” để kiểm tra. Màn hình hiển thị như sau



**Biểu số 2.12: Màn hình sổ cái tài khoản 632**

- Sổ cái tài khoản 632 được in ra như sau:





**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**  
 Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013  
 Tài khoản: 632 – Giá vốn hàng bán



Trích yếu	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
		Nợ	Có
	<b>Dư đầu kỳ</b>		
	<b>Tổng phát sinh</b>	<b>53.651.590.621</b>	<b>53.651.590.621</b>
	<b>Dư cuối kỳ</b>		
Chi phí SXKD dở dang	154	<b>53.651.590.621</b>	
Xác định kết quả kinh doanh	911		<b>53.651.590.621</b>

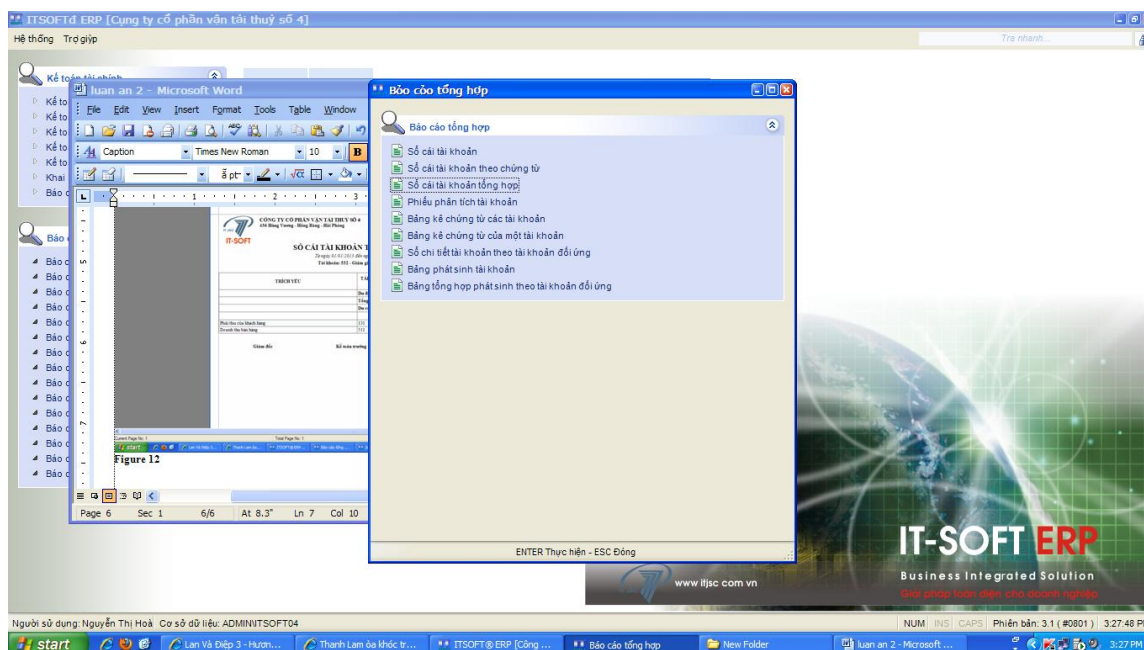
Ngày ...tháng...năm...

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Kế toán ghi sổ**

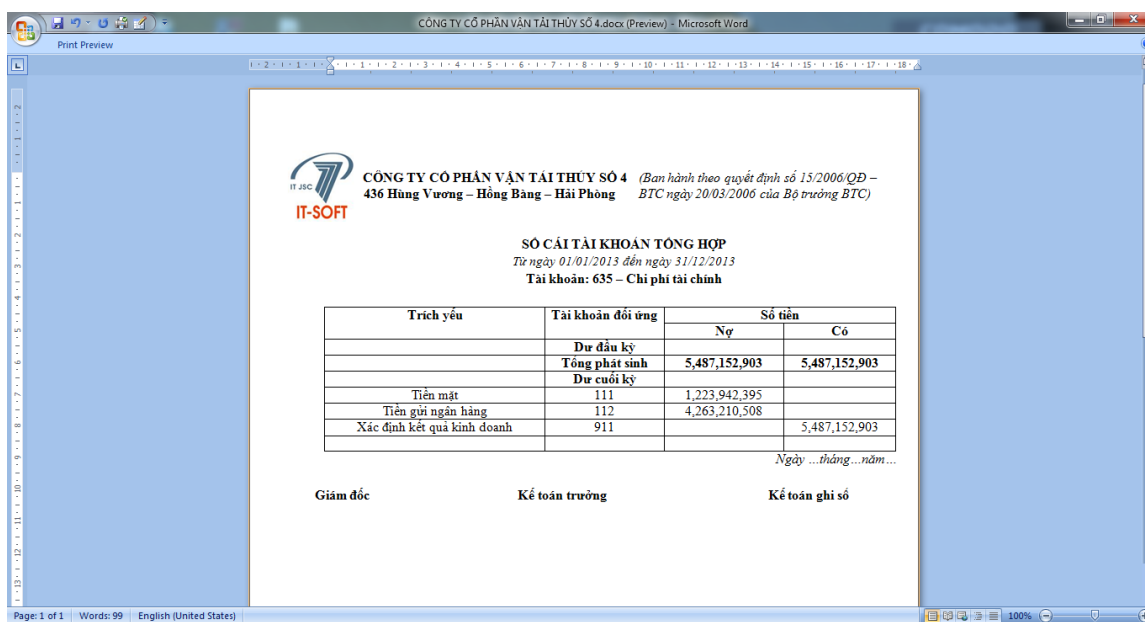
- Muốn xem Sổ cái tài khoản 635, kế toán tổng hợp khởi động phần mềm kế toán máy ITSOFT bằng cách nhấp chuột vào biểu tượng  trên màn hình Desktop của máy vi tính. Sau khi nhập mật khẩu,  nhấn phím enter để vào giao diện chính của phần mềm. Kế toán tổng hợp chọn phân hệ: Báo cáo/ Báo cáo tổng hợp/ Sổ cái tài khoản tổng hợp.



**Biểu số 2.13: Màn hình lựa chọn đường dẫn để xem sổ cái TK 635**

- Kế toán tổng hợp kích chuột vào biểu tượng “**Sổ cái tổng hợp**”. Màn hình máy tính hiện lên giao diện nhập thông tin để xem sổ cái tổng hợp tài khoản 635. Kế toán tổng hợp điền đầy đủ thông tin vào các mục: Tài khoản, Ngày tháng.

- Sau khi điền đầy đủ thông tin, kế toán tổng hợp lựa chọn biểu tượng **“Xem trước khi in”** để kiểm tra. Màn hình hiển thị như sau



**Biểu số 2.14: Màn hình sổ cái TK 635**

Sổ cái TK 635 được in ra như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4**  
436 Hùng Vương – Hồng Bàng – Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**  
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013  
Tài khoản: 635 – Chi phí tài chính



Trích yếu	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
		Nợ	Có
	<b>Dư đầu kỳ</b>		
	<b>Tổng phát sinh</b>	<b>5.487.152.903</b>	<b>5.487.152.903</b>
	<b>Dư cuối kỳ</b>		
Tiền mặt	111	1.223.942.395	
Tiền gửi ngân hàng	112	4.263.210.508	
Xác định kết quả kinh doanh	911		<b>5.487.152.903</b>

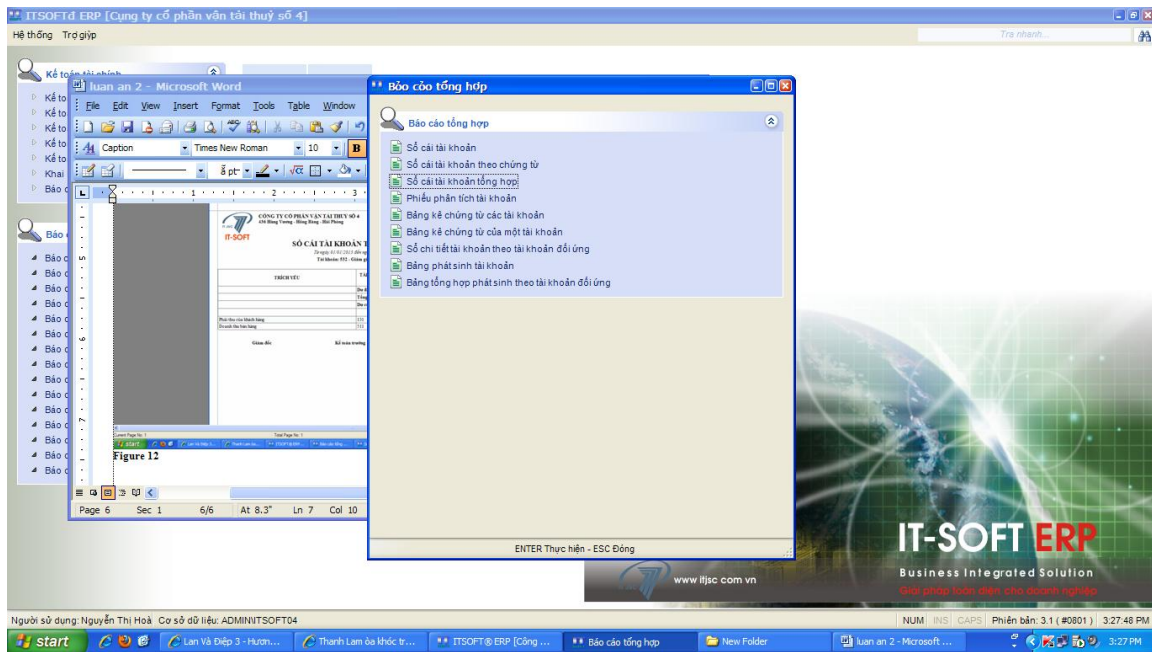
Ngày ...tháng...năm...

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

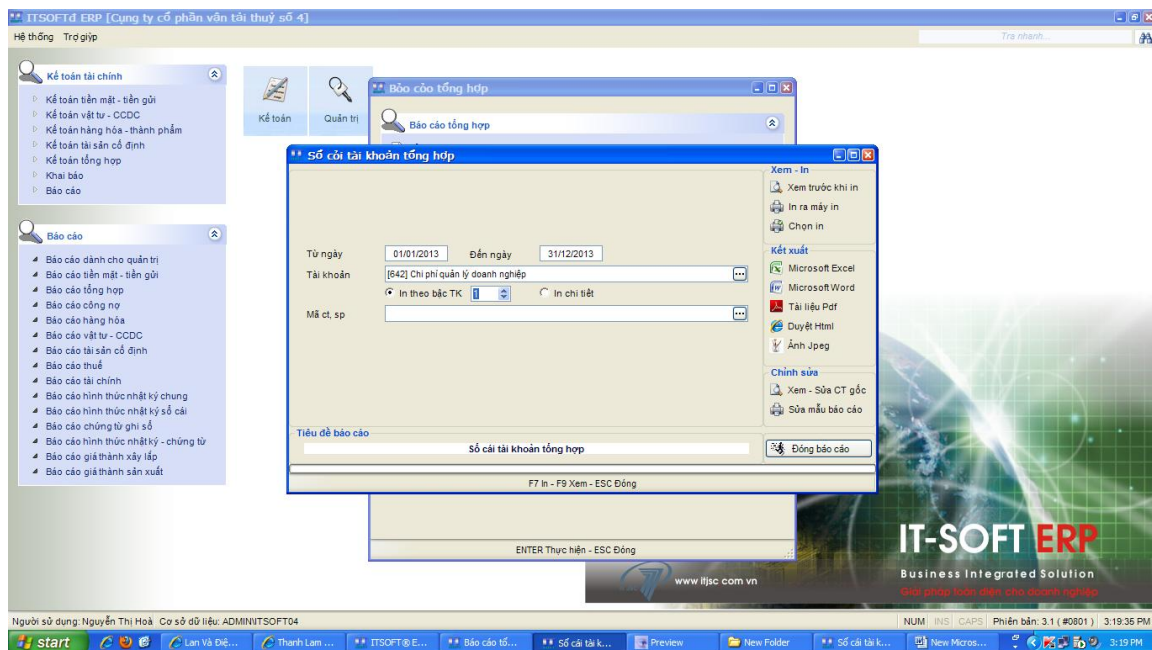
**Kế toán ghi sổ**

- Muốn xem Sổ cái tài khoản 642, kế toán tổng hợp khởi động phần mềm kế toán máy ITSOFT bằng cách nhấp chuột vào biểu tượng  trên màn hình Desktop của máy vi tính. Sau khi nhập mật khẩu,  nhấn phím enter để vào giao diện chính của phần mềm. Kế toán tổng hợp chọn phân hệ: Báo cáo/ Báo cáo tổng hợp/ Sổ cái tài khoản tổng hợp.



**Biểu số 2.15: Màn hình lựa chọn đường dẫn để xem sổ cái TK 642**

- Kế toán tổng hợp kích chuột vào biểu tượng “*Số cái tổng hợp*”. Màn hình máy tính hiện lên giao diện nhập thông tin để xem sổ cái tổng hợp tài khoản 642. Kế toán tổng hợp điền đầy đủ thông tin vào các mục: Tài khoản, Ngày tháng.



**Biểu số 2.16: Màn hình nhập dữ liệu để xem sổ cái tài khoản 642**

- Sau khi điền đầy đủ thông tin, kế toán tổng hợp lựa chọn biểu tượng “*Xem trước khi in*” để kiểm tra. Màn hình hiển thị như sau

TRÍCH YẾU	TÀI KHOẢN ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
		NỢ	CÓ
	Dư đầu		
	Tổng ps	9 415 476 616	9 415 476 616
	Dư cuối		
Tiền mặt	111	1 689 947 253	1 007 000
Tiền gửi ngân hàng	112	515 010 867	
Phải thu của khách hàng	131	721 519	
Phải thu khác	138	17 286 868	42 865 914
Tạm ứng	141	370 229 646	1 000
Chi phí trả trước	142	57 082 691	
Công cụ, dụng cụ	153	2 775 761	
Hao mòn tài sản cố định	214	547 954 004	1
Vay ngắn hạn	311	94 252 216	
Phải trả cho người bán	331	99 164 000	
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	333	741 945 000	
Phải trả công nhân viên	334	4 383 272 099	
Phải trả, phải nộp khác	338	895 834 692	
Xác định kết quả kinh doanh	911		9 371 602 701

**Biểu số 2.17. Màn hình sổ cái TK 642**

- Sổ cái tài khoản 642 được in ra như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4**  
**436 Hùng Vương – Hồng Bàng – Hải Phòng**

*(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**  
*Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013*  
**Tài khoản: 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp**


Trích yếu	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
		Nợ	Có
	Dư đầu kỳ		
	<b>Tổng phát sinh</b>	<b>9.415.476.616</b>	<b>9.415.476.616</b>
	Dư cuối kỳ		
Tiền mặt	111	1.689.947.253	1.007.000
Tiền gửi ngân hàng	112	515.010.867	
Phải thu khách hàng	131	721.519	
Phải thu khác	138	17.286.868	42.865.914
Tạm ứng	141	370.229.646	1000
Chi phí trả trước	142	57.082.691	
Công cụ, dụng cụ	153	2.775.761	
Hao mòn tài sản cố định	214	547.954.004	1
Vay ngắn hạn	311	94.252.216	
Phải trả cho người bán	331	99.164.000	
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	333	741.945.000	
Phải trả công nhân viên	334	4.383.272.099	
Phải trả, phải nộp khác	338	895.834.692	
Xác định kết quả kinh doanh	911		9.371.602.701

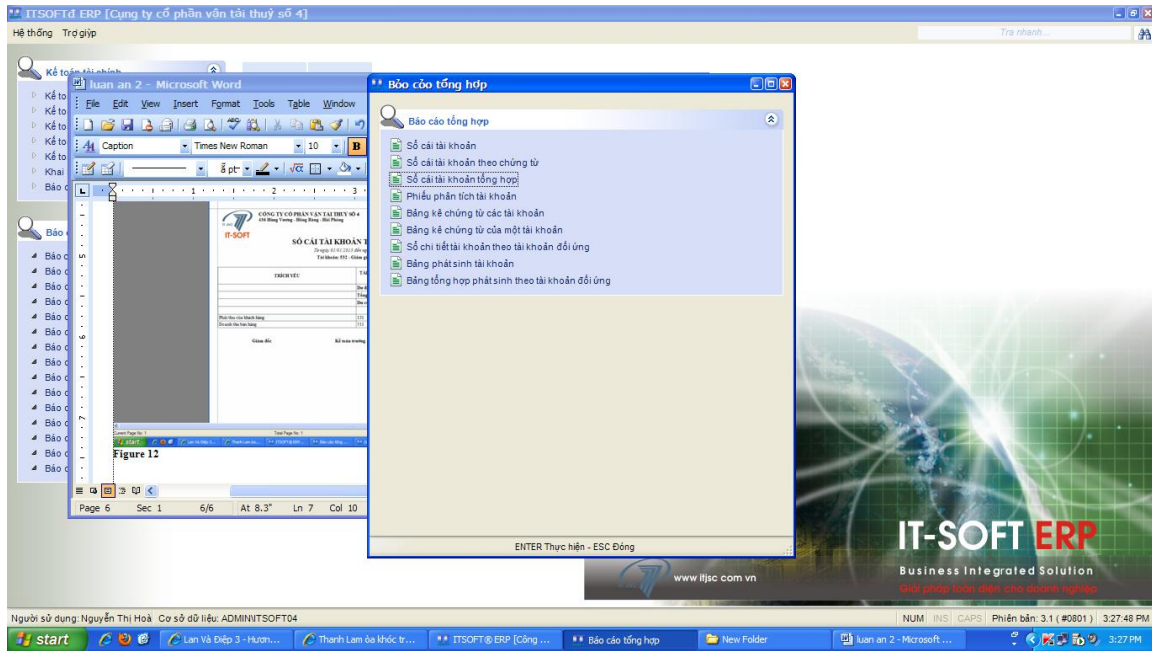
**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

*Ngày ...tháng...năm...*  
**Kế toán ghi sổ**

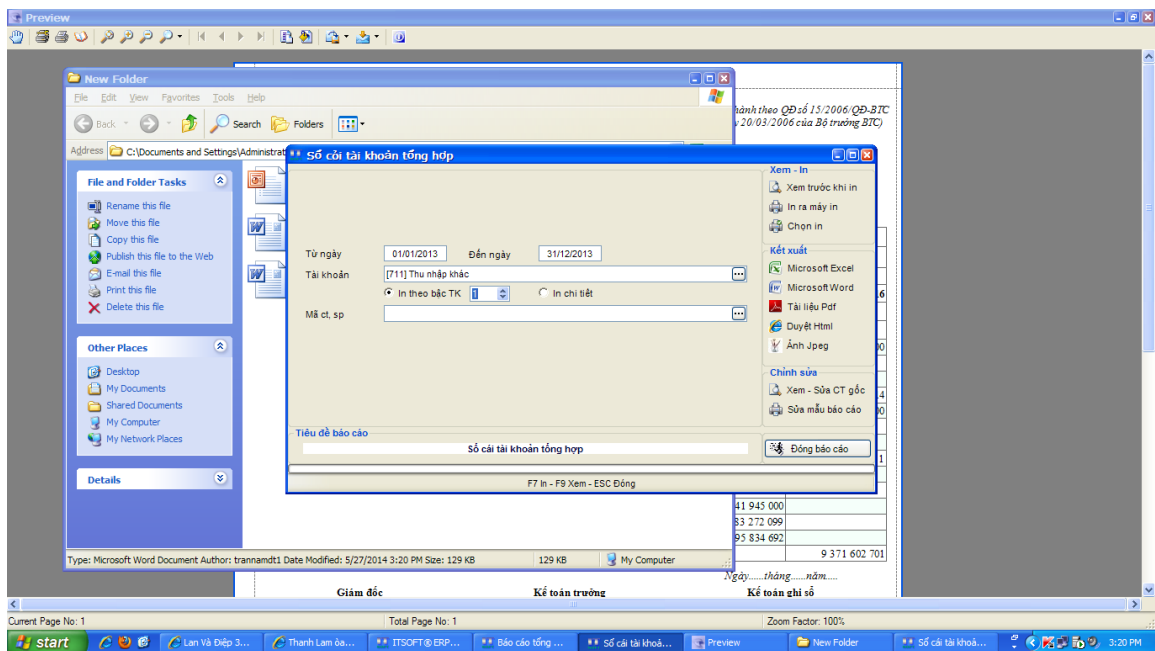


- Muốn xem Sổ cái tài khoản 711, kế toán tổng hợp khởi động phần mềm kế toán máy ITSOFT bằng cách nhấp chuột vào biểu tượng  trên màn hình Desktop của máy vi tính. Sau khi nhập mật khẩu, nhấn phím enter để vào giao diện chính của phần mềm. Kế toán tổng hợp chọn phân hệ: Báo cáo/ Báo cáo tổng hợp/ Sổ cái tài khoản tổng hợp.



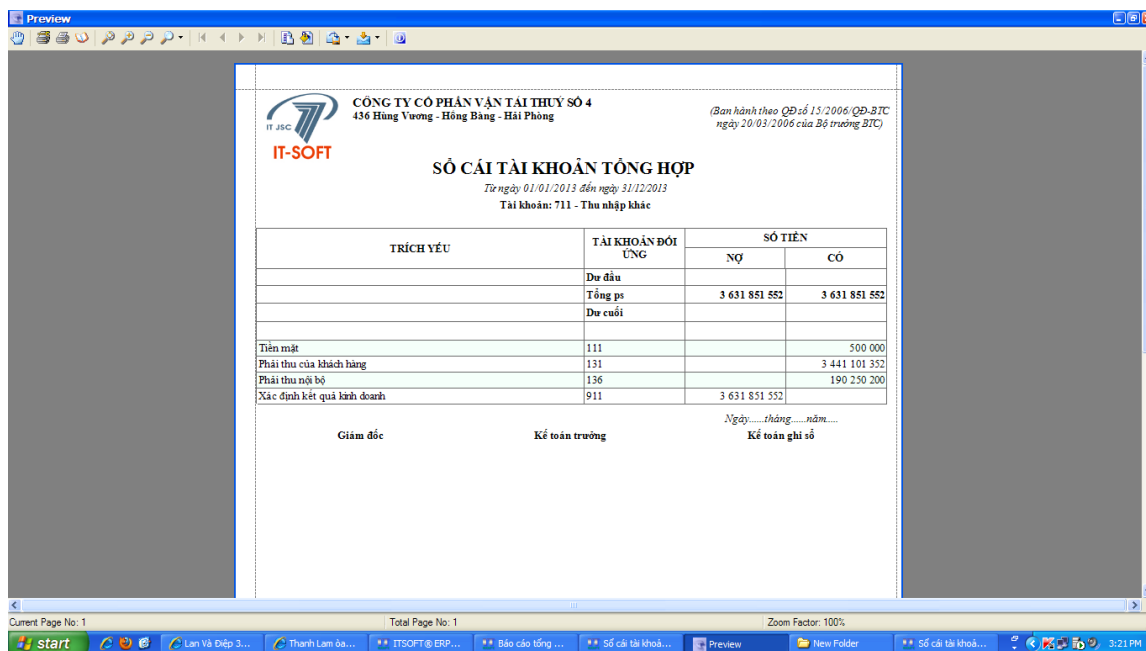
**Biểu số 2.18: Màn hình lựa chọn đường dẫn để xem sổ cái TK 711**

- Kế toán tổng hợp kích chuột vào biểu tượng “*Sổ cái tổng hợp*”. Màn hình máy tính hiện lên giao diện nhập thông tin để xem sổ cái tổng hợp tài khoản 711. Kế toán tổng hợp điền đầy đủ thông tin vào các mục: Tài khoản, Ngày tháng.



**Biểu số 2.19: Màn hình nhập dữ liệu để xem số cái TK 711**

- Sau khi điền đầy đủ thông tin, kế toán tổng hợp lựa chọn biểu tượng “**Xem trước khi in**” để kiểm tra. Màn hình hiện lên như sau



**Biểu số 2.20: Màn hình sổ cái tài khoản 711**

- Sổ cái tài khoản 711 được in ra như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4**  
436 Hùng Vương – Hồng Bàng – Hải Phòng

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**  
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013  
Tài khoản: 711 – Thu nhập khác



Trích yếu	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
		Nợ	Có
	Dư đầu kỳ		
	Tổng phát sinh	3.631.851.552	3.631.851.552
	Dư cuối kỳ		
Tiền mặt	111		500.000
Phải thu khách hàng	131		3.441.101.352
Phải thu nội bộ	136		190.250.200
Xác định kết quả kinh doanh	911	3.631.851.552	

Ngày ...tháng...năm...

**Giám đốc**

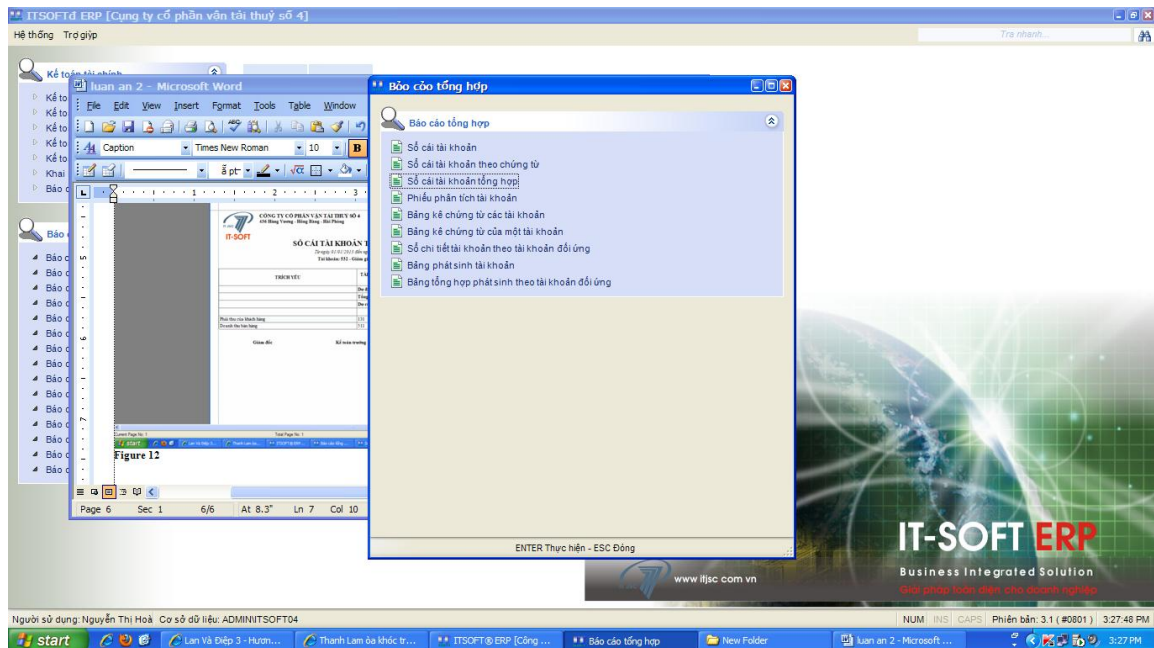
**Kế toán trưởng**

**Kế toán ghi sổ**

- Muốn xem Sổ cái tài khoản 811, kế toán tổng hợp khởi động phần mềm kế toán máy ITSOFT bằng cách nhấp chuột vào biểu tượng  trên màn hình Desktop của máy vi tính. Sau khi nhập mật khẩu,  nhấn phím

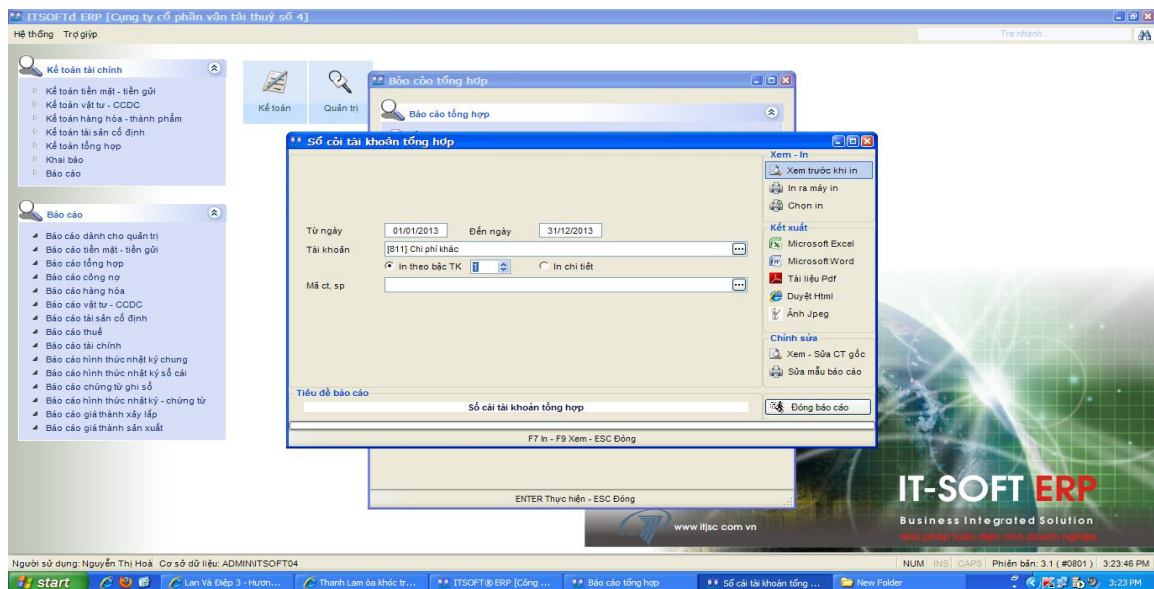


enter để vào giao diện chính của phần mềm. Kế toán tổng hợp chọn phân hệ: Báo cáo/ Báo cáo tổng hợp/ Sổ cái tài khoản tổng hợp.



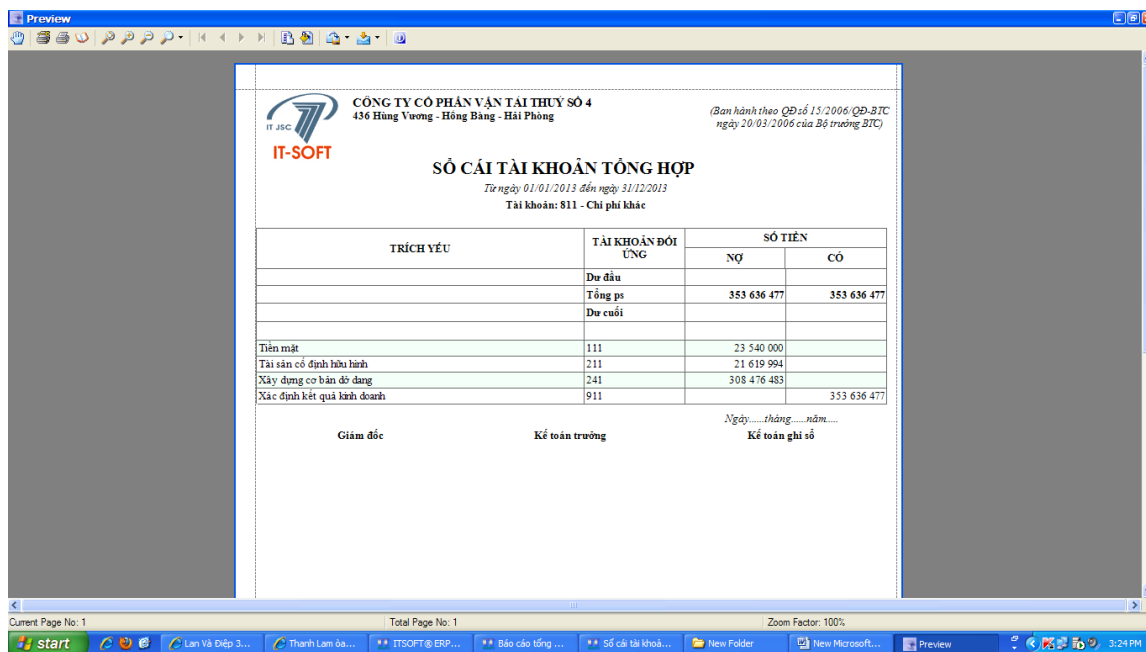
**Biểu số 2.21: Màn hình lựa chọn đường dẫn để xem sổ cái TK 811**

- Kế toán tổng hợp kích chuột vào biểu tượng “*Sổ cái tổng hợp*”. Màn hình máy tính hiện lên giao diện nhập thông tin để xem sổ cái tổng hợp tài khoản 811. Kế toán tổng hợp điền đầy đủ thông tin vào các mục: Tài khoản, Ngày tháng.



**Biểu số 2.30: Màn hình nhập dữ liệu để xem sổ cái tài khoản 811**

- Sau khi điền đầy đủ thông tin, kế toán tổng hợp lựa chọn biểu tượng “*Xem trước khi in*” để kiểm tra. Màn hình hiện lên như sau



**Biểu số 2.22: Màn hình sổ cái tài khoản 811**

- Sổ cái tài khoản 811 được in ra như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4**  
**436 Hùng Vương – Hồng Bàng – Hải Phòng**

*(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**  
 Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013  
**Tài khoản: 811 – Chi phí khác**


Trích yếu	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
		Nợ	Có
	<b>Dư đầu kỳ</b>		
	<b>Tổng phát sinh</b>	<b>353.636.477</b>	<b>353.636.477</b>
	<b>Dư cuối kỳ</b>		
Tiền mặt	111	23.540.000	
Tài sản cố định hữu hình	211	21.619.994	
Xây dựng cơ bản dở dang	241	308.476.483	
Xác định kết quả kinh doanh	911		353.636.477

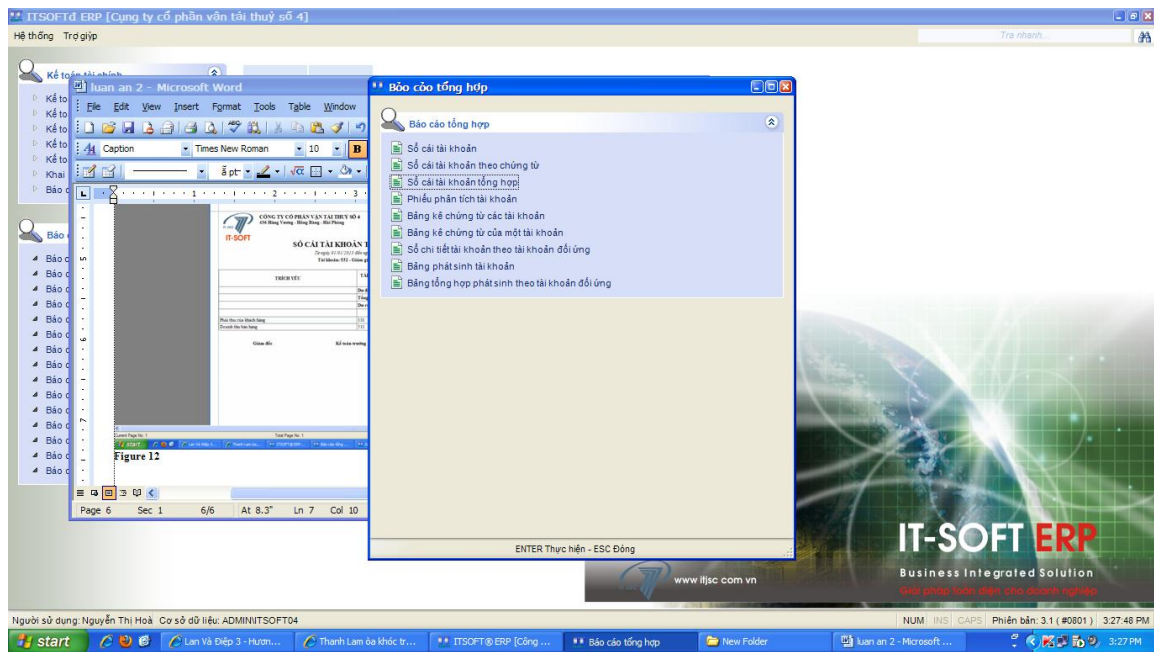
Ngày ...tháng...năm...

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

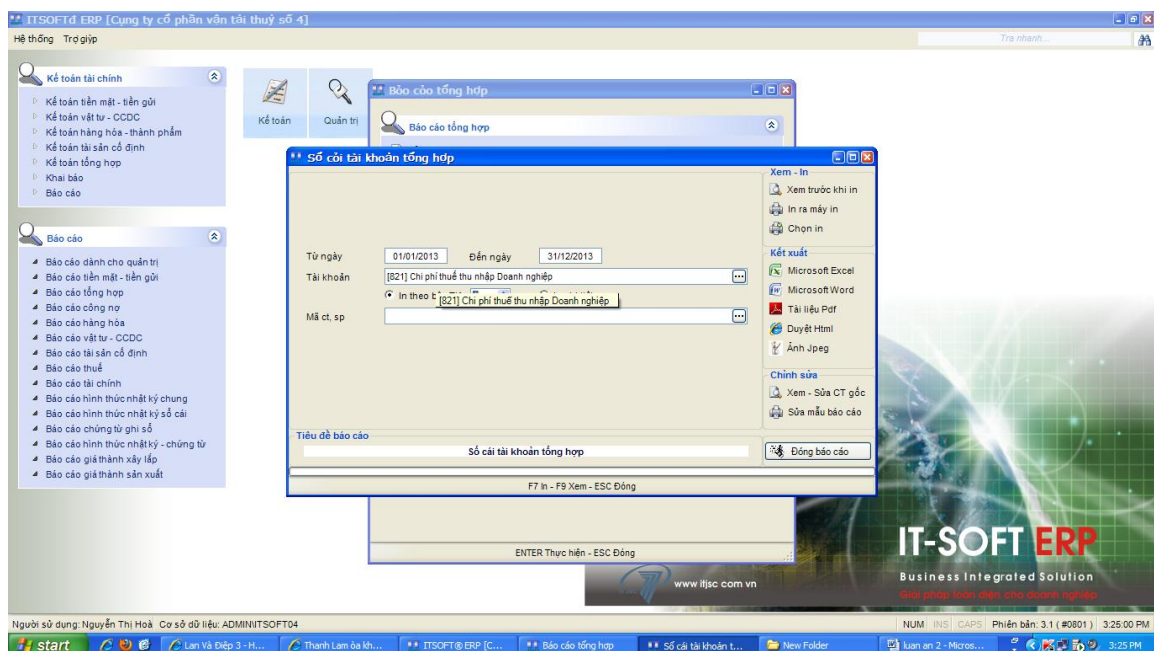
**Kế toán ghi sổ**

- Muốn xem Sổ cái tài khoản 821, kế toán tổng hợp khởi động phần mềm kế toán máy ITSOFT bằng cách nhấp chuột vào biểu tượng  trên màn hình Desktop của máy vi tính. Sau khi nhập mật khẩu, nhấn phím enter để vào giao diện chính của phần mềm. Kế toán tổng hợp chọn phân hệ: Báo cáo/ Báo cáo tổng hợp/ Sổ cái tài khoản tổng hợp.



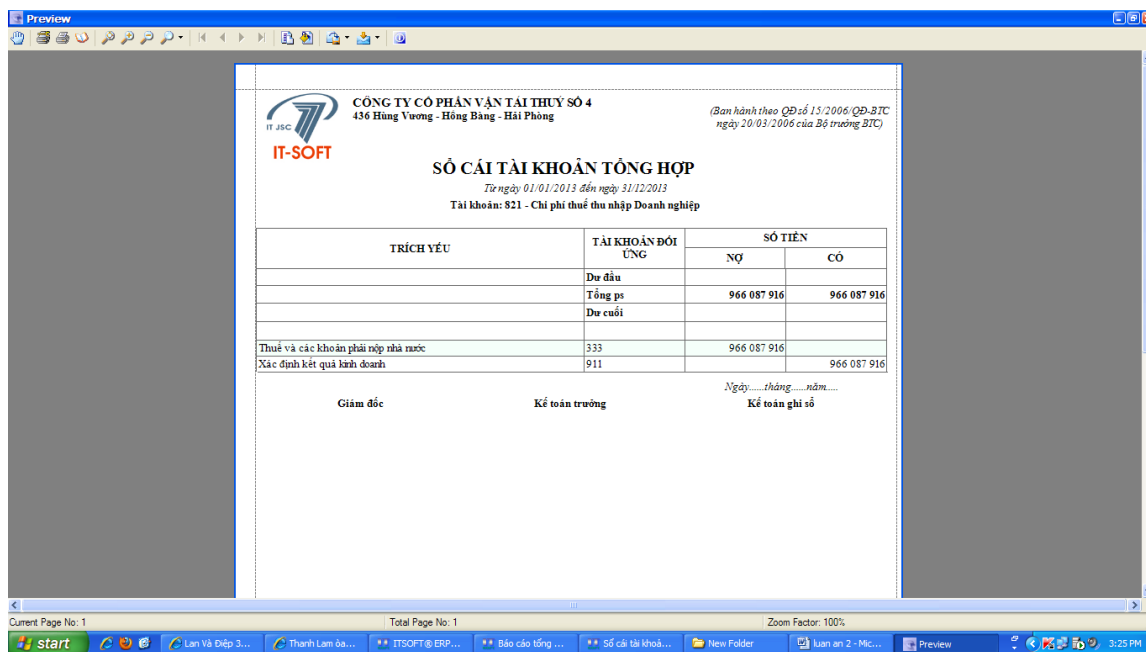
**Biểu số 2.23: Màn hình lựa chọn đường dẫn để xem sổ cái TK 821**

- Kế toán tổng hợp kích chuột vào biểu tượng “*Sổ cái tổng hợp*”. Màn hình máy tính hiện lên giao diện nhập thông tin để xem sổ cái tổng hợp tài khoản 821. Kế toán tổng hợp điền đầy đủ thông tin vào các mục: Tài khoản, Ngày tháng.



**Biểu số 2.24: Màn hình nhập dữ liệu để xem sổ cái tài khoản 821**

- Sau khi điền đầy đủ thông tin, kế toán tổng hợp lựa chọn biểu tượng “*Xem trước khi in*” để kiểm tra. Màn hình hiện lên như sau.



**Biểu số 2.25: Màn hình sổ cái tài khoản 821**

- Sổ cái tài khoản 821 được in ra như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4**  
**436 Hùng Vương – Hồng Bàng – Hải Phòng**

*(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**  
*Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013*  
**Tài khoản: 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**


Trích yếu	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
		Nợ	Có
	<b>Dư đầu kỳ</b>		
	<b>Tổng phát sinh</b>	<b>966.087.916</b>	<b>966.087.916</b>
	<b>Dư cuối kỳ</b>		
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	333	966.087.916	
Xác định kết quả kinh doanh	911		966.087.916

*Ngày ...tháng...năm...*

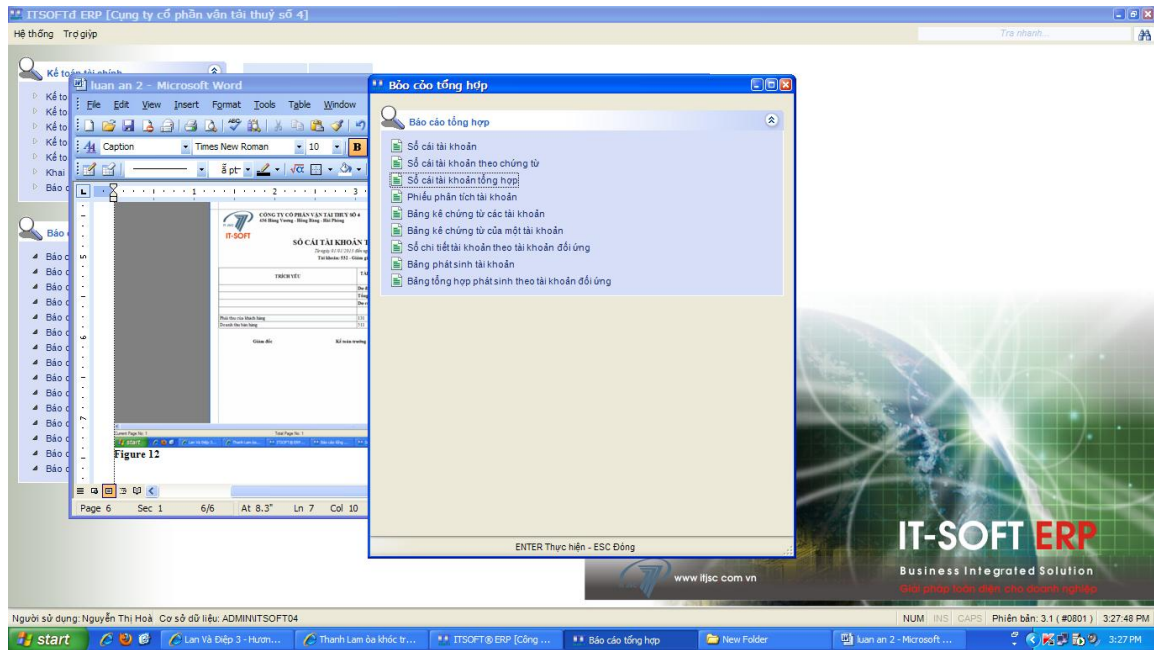
**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Kế toán ghi sổ**

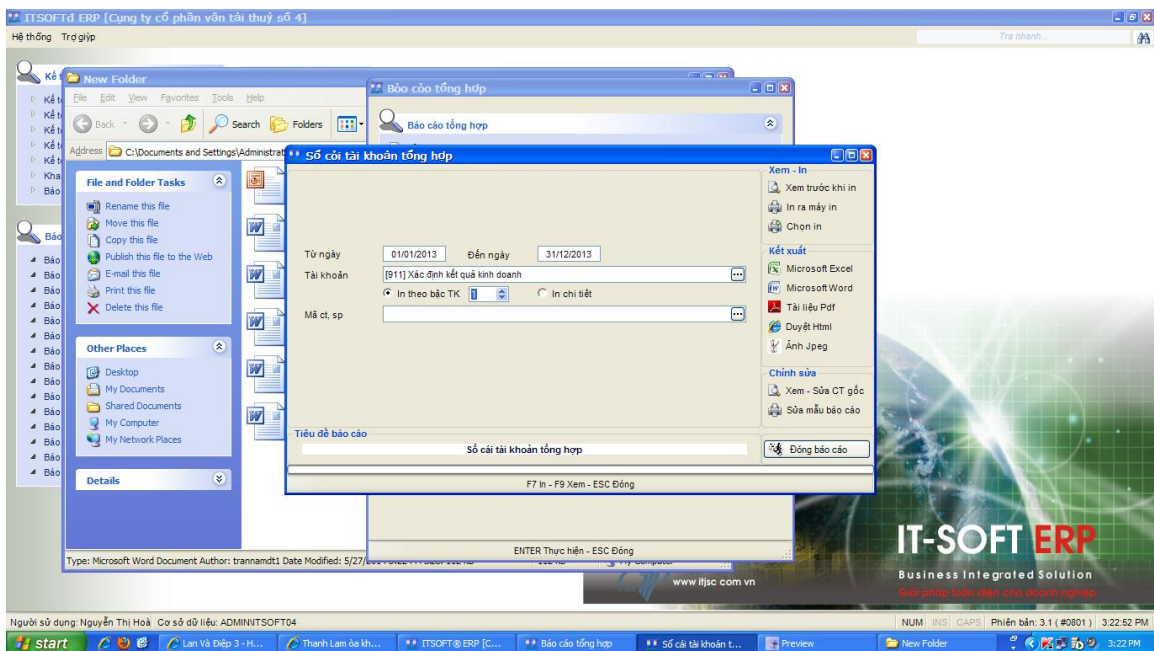
- Muốn xem Sổ cái tài khoản 911, kế toán tổng hợp khởi động phần mềm kế toán máy ITSOFT bằng cách nhấp chuột vào biểu tượng  trên màn hình Desktop của máy vi tính. Sau khi nhập mật khẩu, nhấn phím enter để vào giao diện chính của phần mềm. Kế toán tổng hợp chọn phân hệ: Báo cáo/ Báo cáo tổng hợp/ Sổ cái tài khoản tổng hợp.





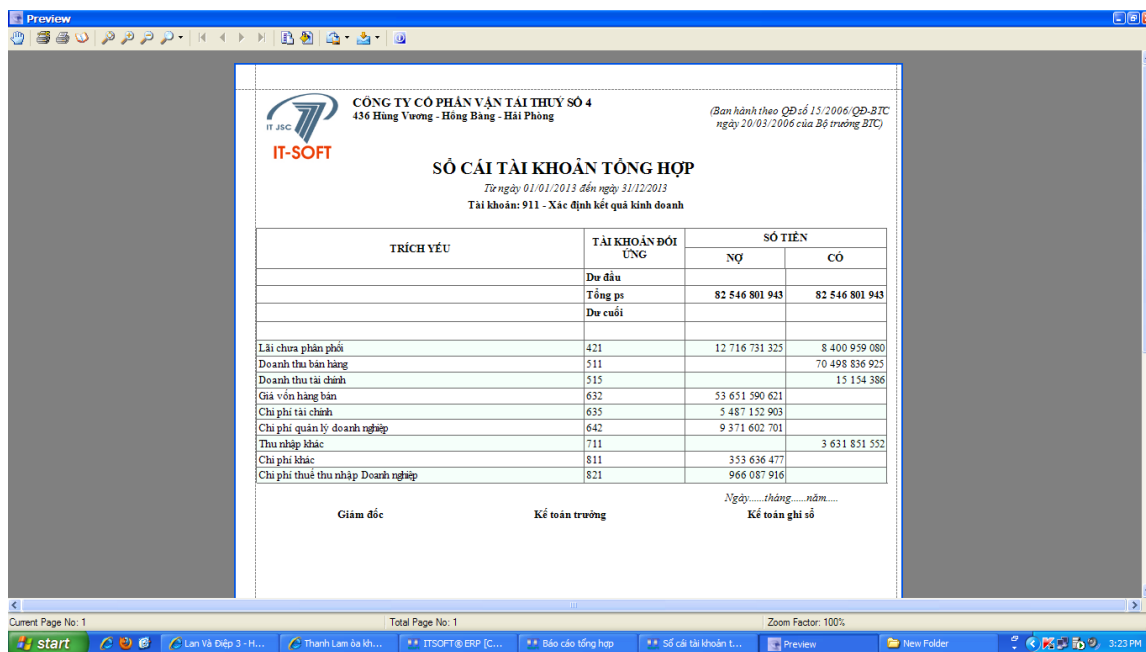
**Biểu số 2.26: Màn hình lựa chọn đường dẫn để xem số cái TK 911**

- Kế toán tổng hợp kích chuột vào biểu tượng “Số cái tổng hợp”. Màn hình máy tính hiện lên giao diện nhập thông tin để xem số cái tổng hợp tài khoản 911. Kế toán tổng hợp điền đầy đủ thông tin vào các mục: Tài khoản, Ngày tháng.



**Biểu số 2.27: Màn hình nhập dữ liệu số cái tài khoản 911**

- Sau khi điền đầy đủ thông tin, kế toán tổng hợp lựa chọn biểu tượng “*Xem trước khi in*” để kiểm tra. Màn hình hiện lên như sau



**Biểu số 2.28: Màn hình sổ cái tài khoản 911**

- Sổ cái tài khoản 911 được in ra như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4**  
**436 Hùng Vương – Hồng Bàng – Hải Phòng**

*(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*



**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**  
*Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013*  
**Tài khoản: 911 – Xác định kết quả kinh doanh**

Trích yếu	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
		Nợ	Có
	Dư đầu kỳ		
	Tổng phát sinh	<b>82.546.801.943</b>	<b>82.546.801.943</b>
	Dư cuối kỳ		
Lãi chưa phân phối	421	12.716.731.325	8.400.959.080
Doanh thu bán hàng	511		70.498.836.925
Doanh thu tài chính	515		15.154.386
Giá vốn hàng bán	632	53.651.590.621	
Chi phí tài chính	635	5.487.152.903	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	9.371.602.701	
Thu nhập khác	711		3.631.851.552
Chi phí khác	811	353.636.477	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	821	966.087.916	

**Giám đốc**

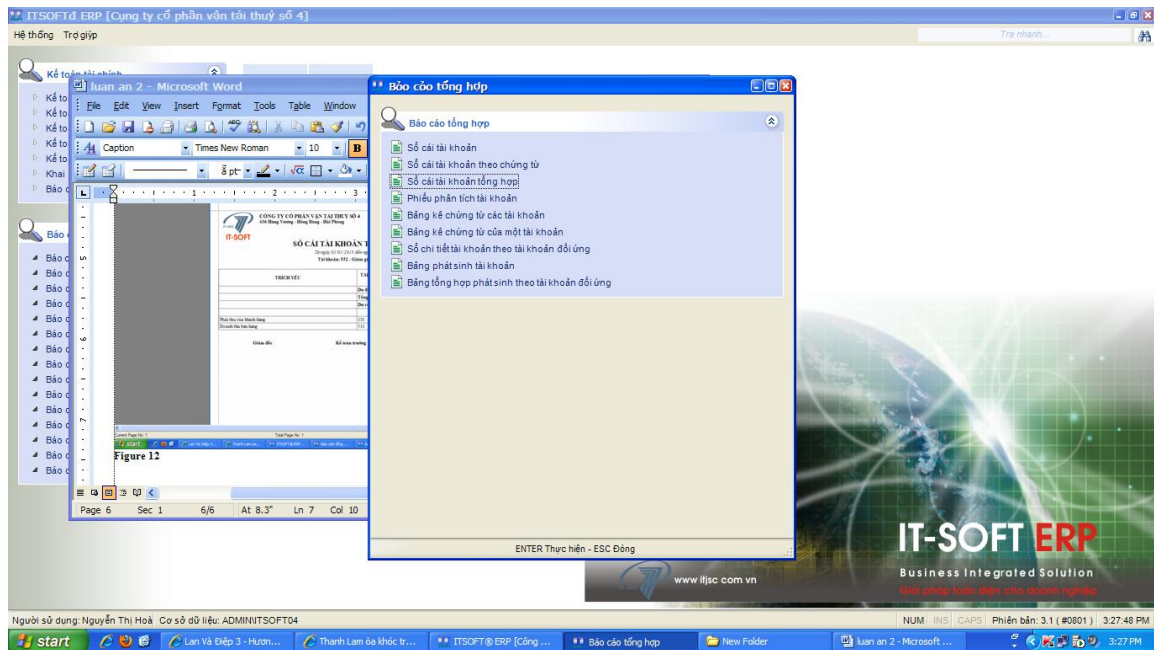
**Kế toán trưởng**

*Ngày ...tháng...năm...*  
**Kế toán ghi sổ**

- Muốn xem Sổ cái tài khoản 421, kế toán tổng hợp khởi động phần mềm kế toán máy ITSOFT bằng cách nhập chuột vào biểu tượng  trên màn hình Desktop của máy vi tính. Sau khi nhập mật khẩu,  nhấn

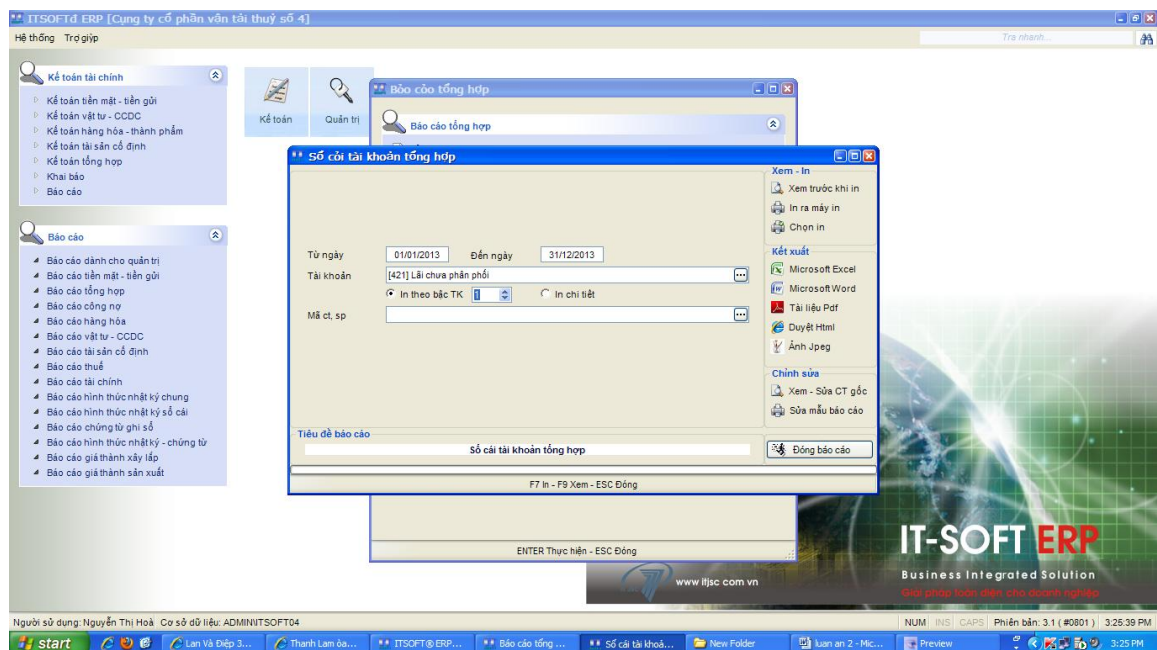


phím enter để vào giao diện chính của phần mềm. Kế toán tổng hợp chọn phân hệ: Báo cáo/ Báo cáo tổng hợp/ Sổ cái tài khoản tổng hợp.



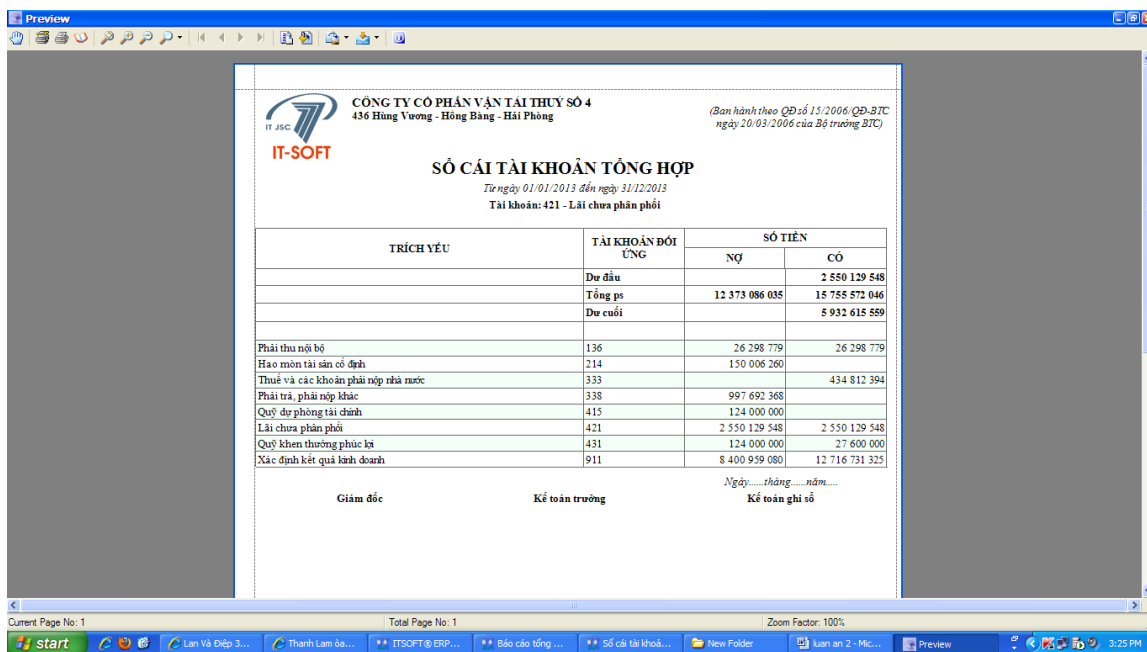
**Biểu số 2.29: Màn hình lựa chọn đường dẫn để xem sổ cái TK 421**

- Kế toán tổng hợp kích chuột vào biểu tượng “*Sổ cái tổng hợp*”. Màn hình máy tính hiện lên giao diện nhập thông tin để xem sổ cái tổng hợp tài khoản 421. Kế toán tổng hợp điền đầy đủ thông tin vào các mục: Tài khoản, Ngày tháng.



**Biểu số 2.30: Màn hình nhập dữ liệu sổ cái tài khoản 421**

- Sau khi điền đầy đủ thông tin, kế toán tổng hợp lựa chọn biểu tượng “*Xem trước khi in*” để kiểm tra. Màn hình hiện lên như sau



**Biểu số 2.31: màn hình sổ cái tài khoản 421**

- Sổ cái tài khoản 421 được in ra như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4**  
**436 Hùng Vương – Hồng Bàng – Hải Phòng**

*(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ –  
 BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

**SỔ CÁI TÀI KHOẢN TỔNG HỢP**  
 Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013  
 Tài khoản: 421 – Lãi chưa phân phối

Trích yếu	Tài khoản đối ứng	Số tiền	
		Nợ	Có
	<b>Dư đầu kỳ</b>		<b>2.550.129.548</b>
	<b>Tổng phát sinh</b>	<b>12.373.086.035</b>	<b>15.755.572.046</b>
	<b>Dư cuối kỳ</b>		<b>5.932.615.559</b>
Phải thu nội bộ	136	26.298.779	26.298.779
Hao mòn tài sản cố định	214	150.006.260	
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	333		434.812.394
Phải trả, phải nộp khác	338	997.692.368	
Quỹ dự phòng tài chính	415	124.000.000	
Lãi chưa phân phối	421	2.550.129.548	2.550.129.548
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	124.000.000	27.600.000
Xác định kết quả kinh doanh	911	8.400.959.080	12.716.731.325

Ngày ...tháng...năm...

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Kế toán ghi sổ**

### 2.2.2.2. Nội dung và phương pháp lập báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.

\* **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** : chỉ tiêu phản ánh tổng doanh thu từ việc bán hàng hóa và kinh doanh dịch vụ vận tải tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4. Số liệu được lấy số phát sinh bên Có trên Sổ cái của tài khoản 511 “ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ”.

**Chỉ tiêu này trong năm 2013 là: 70.534.813.441 đồng.**

\* **Các khoản giảm trừ doanh thu** : chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản giảm giá hàng bán được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4. Số liệu được lấy số phát sinh bên Nợ trên Sổ cái tài khoản 511.

**Chỉ tiêu này trong năm 2013 là: 35.976.516 đồng.**

\* **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** : chỉ tiêu này chính bằng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ.

**Chỉ tiêu này trong năm 2013 là:  $70.534.813.441 - 35.976.516 = 70.498.836.925$  đồng.**

\* **Giá vốn hàng bán** : chỉ tiêu này phản ánh giá thanh toán hàng mua vào và toàn bộ chi phí liên quan đến khâu mua hàng của công ty Cổ phần vận tải thủy số 4. Số liệu được lấy lũy kế phát sinh bên Có trên Sổ cái của tài khoản 632 “ Giá vốn hàng bán ” đối ứng với bên Nợ TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ”.

**Chỉ tiêu này trong năm 2013 là: 53.651.590.621 đồng.**

\* **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** : chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán.

**Chỉ tiêu này trong năm 2013 là:  $70.498.836.925 - 53.651.590.621 = 16.847.246.304 đ$**

\* **Doanh thu hoạt động tài chính** : chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo hàng của công ty Cổ phần vận tải thủy số 4. Số liệu được lấy lũy kế số phát sinh bên Nợ trên Sổ cái của tài khoản 515 “ Doanh thu hoạt động tài chính ” đối ứng với bên Có TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ”.

**Chỉ tiêu này trong năm 2013 là : 15.154.386 đồng.**

\* **Chi phí tài chính** : chỉ tiêu này phản ánh tiền lãi vay của công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 trong năm. Số liệu được lấy lũy kế số phát sinh bên Có trên Sổ

cái của tài khoản 635 “ Chi phí tài chính ”. đối ứng với bên Nợ TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ”.

**Chỉ tiêu này trong năm 2013 là: 5.487.152.903 đồng.**

\* **Chi phí bán hàng** : chỉ tiêu công ty không có

\* **Chi phí quản lý doanh nghiệp** : chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm tại công ty, bao gồm : tiền lương; chi phí điện nước, khấu hao tài sản cố định, chi phí khác bằng tiền liên quan tới quản lý doanh nghiệp. Số liệu được lấy lũy kế phát sinh bên Có trên Sổ cái tài khoản 642 “ Chi phí quản lý doanh nghiệp ” đối ứng với bên Nợ của TK 911.

**Chỉ tiêu này trong năm 2013 là : 9.371.602.701 đồng.**

\* **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** : chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Được tính bằng Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng Doanh thu hoạt động tài chính trừ Chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Chỉ tiêu này trong năm 2013 là : 16.847.246.304 + 15.154.386 – 5.487.152.903 - 9.371.602.701 = 2.003.645.086 đồng**

\* **Thu nhập khác** : chỉ tiêu này phản ánh các thu nhập khác : tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, phải thu nội bộ... Số liệu được lấy lũy kế phát sinh bên Có trên Sổ cái của tài khoản 711 “ Thu nhập khác ” đối ứng với bên Nợ TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ”.

**Chỉ tiêu này trong năm 2013 là : 3.631.851.552 đồng.**

\* **Chi phí khác** : chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo: chi phí nhượng bán tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang ... Số liệu được lấy lũy kế phát sinh bên Nợ trên Sổ cái của tài khoản 811 “ Chi phí khác ” đối ứng với bên Có TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ”.

**Chỉ tiêu này trong năm 2013 là: 353.636.477 đồng.**

\***Lợi nhuận khác** : chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác phát sinh trong kỳ.

**Chỉ tiêu này trong năm 2013 là : 3.631.851.552 – 353.636.477 = 3.278.215.075 đồng**

\* **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** : chỉ tiêu này tính bằng tổng số của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh với lợi nhuận khác.

**Chỉ tiêu này trong năm 2013 là : 2.003.645.086 + 3.278.215.075 = 5.281.860.161 đồng**

\* **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** : phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào là tổng số phát sinh bên Có trên Sổ cái tài khoản 8211 “ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ” đối ứng với bên Nợ TK 911 “ Xác định kết quả kinh doanh ”.

*Chỉ tiêu này trong năm 2013 là : 966.087.916 đồng.*

\* **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** : chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần sau khi đã trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm báo cáo.

*Chỉ tiêu này trong năm 2013 là : 5.281.860.161 – 966.087.916 = 4.315.772.245 đồng.*

\* *Lãi cơ bản trên cổ phiếu :*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4**  
**436 Hùng Vương – Hồng Bàng – Hải Phòng**

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ –  
 BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2013

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.534.813.441	72.427.904.643
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	35.976.516	24.588.304
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.498.836.925	72.403.316.339
4	Giá vốn hàng bán	53.651.590.621	54.648.071.930
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.847.246.304	17.755.244.409
6	Doanh thu hoạt động tài chính	15.154.386	11.834.865
7	Chi phí tài chính	5.487.152.903	8.106.311.860
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	5.487.152.903	8.106.311.860
8	Chi phí bán hàng		
9	Chi phí quản lý kinh doanh	9.371.602.701	8.515.399.765
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.003.645.086	1.145.367.640
11	Thu nhập khác	3.631.851.552	2.644.506.108
12	Chi phí khác	353.636.477	428.910.827
13	Lợi nhuận khác	3.278.215.075	2.215.595.281
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.281.860.161	3.360.962.921
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	966.087.916	850.240.730
16	16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.315.772.245	2.510.722.191
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		



### **2.3. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4.**

#### *2.3.1. Các bước phân tích báo cáo tài chính tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4.*

Để đánh giá tình hình tài chính của công ty, kế toán căn cứ vào số liệu các chỉ tiêu đã được lập trên báo cáo kết quả kinh doanh tiến hành các bước sau:

- So sánh doanh thu, chi phí, lợi nhuận thực hiện với kế hoạch và với năm trước. Qua đó, đánh giá tổng quát tình hình thực hiện tài chính có đạt kết quả tốt hay không.

- So sánh các tỷ suất sinh lợi giữa thực tế với kế hoạch và với năm trước.

- Phân tích để tìm ra các nguyên nhân đã và đang ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến tình hình tài chính thực tế.

- Cung cấp tài liệu phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, các dự báo tình hình sắp tới cho lãnh đạo công ty.

#### *2.3.2. Thực trạng công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.*

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm 2012	Năm 2013	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1. Doanh thu ( DT )	đồng	72.427.904.643	70.534.813.441	-1.893.091.200	-2,61%
2. Lợi nhuận ( LN )	đồng	3.360.962.921	5.281.860.161	1.920.897.240	57,15%
3.Cấu trúc tài sản	đồng	86.745.056.506	79.614.242.698	-7.130.813.810	-8,22%
- Tài sản ngắn hạn		17.607.235.372	16.459.614.175	-1.147.621.200	-6,52%
- Tài sản dài hạn		69.137.821.134	63.154.628.523	-5.983.192.610	-8,65%
4.Cấu trúc nguồn vốn	đồng	86.745.056.506	79.614.242.698	-7.130.813.810	-8,22%
- nợ phải trả		59.845.079.165	49.076.294.215	-10.768.784.950	-17,99%
- vốn chủ sở hữu		26.899.977.341	30.537.948.483	3.637.971.140	13,52%
5. Tỷ suất doanh lợi doanh thu	%	4,64%	7,49%	2,85%	
( LN/ DT ) * 100%					
6. Nợ trên tổng tài sản	%	68,99%	61,64%	-7,35%	
( N/ TS ) * 100%					
7. Tỷ suất doanh lợi vốn CSH	%	12,49%	17,3%	4,81%	
( LN/ C ) * 100%					

Qua bảng phân tích ta thấy:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty của năm 2013 so với năm 2012 là giảm. Cụ thể doanh thu thực tế giảm 1.893.091.200 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 2,61%. Đây là khuyết điểm của doanh nghiệp. Nguyên nhân của sự giảm sút này do tình hình kinh tế bị khủng hoảng đã ảnh hưởng tới tình hình kinh doanh của công ty, ngoài ra do chính sách cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường. Trong năm 2013 công ty đã nhận được ít đơn hàng vận chuyển hơn. Giải pháp đặt ra lúc này công ty cần có những chính sách nhằm thu hút nhiều đơn đặt hàng như giảm giá,...ngoài ra công ty cần tạo dựng nhiều mối quan hệ với khách hàng nhằm tìm kiếm được nhiều đơn đặt hàng hơn.

+ Mặc dù doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty trong năm 2013 giảm so với năm 2012 nhưng lợi nhuận của công ty năm 2013 đã tăng vượt bậc so với năm 2012 cụ thể tăng là 1.920.897.240, tương ứng với tỷ lệ tăng là 57,15%. Từ con số này cho thấy công ty đã rất cố gắng trong thời kỳ này, cùng với chi phí năm 2013 đã giảm đáng kể so với năm 2012 đặc biệt là chi phí tài chính. Đây được coi là thành tích của doanh nghiệp.

+ Tỷ suất doanh lợi doanh thu năm 2013 tăng đáng kể so với năm 2012. Cụ thể tỷ suất doanh lợi doanh thu năm 2013 tăng 2,85% so với năm 2012. Đây được đánh giá là thành tích của doanh nghiệp trong việc sử dụng tiết kiệm các nguồn chi phí làm cho lợi nhuận tăng.

+ Nợ trên tổng tài sản năm 2013 so với năm 2012 là giảm. Cụ thể nợ phải trả trên tổng tài sản giảm 7,35%. Đây được coi là thành tích của doanh nghiệp.

+ Tỷ suất doanh lợi trên vốn chủ sở hữu năm 2013 tăng so với năm 2012. Cụ thể tỷ suất doanh lợi trên vốn chủ sở hữu năm 2013 tăng là 4,81% so với năm 2012. Đây được đánh giá là thành tích của doanh nghiệp trong việc sử dụng nguồn vốn trong kinh doanh.

Tóm lại công ty đã hoàn thành những mục tiêu đề ra, làm tăng nguồn lợi nhuận giúp công ty đứng vững và phát triển trong thời kỳ đang biến động này.

Tuy nhiên công ty cần có những chính sách nhằm thu hút được nhiều đơn đặt hàng giúp công ty phát triển hơn nữa.

## **CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY SỐ 4**

### **3.1. Nhận xét đánh giá chung về bộ máy kế toán tại công tác kế toán tại công ty cổ phần vận tải thủy số 4.**

Công ty cổ phần vận tải thủy số 4 tiền thân là công ty vận tải sông số 4 được thành lập từ năm 1983. Từ đó đến nay công ty đã phát triển và trưởng thành cùng với sự phát triển của ngành của đất nước. Để khẳng định chỗ đứng của mình trên thương trường ban lãnh đạo công ty cùng toàn thể cán bộ nhân viên đã phấn đấu, nỗ lực rất lớn. Công ty không ngừng nâng cao trình độ quản lý, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ công nhân viên. Công ty thực hiện tốt các kế hoạch kinh doanh, các nhiệm vụ đề ra trong từng chu kỳ kinh doanh cụ thể. Chính sự nỗ lực liên tục không ngừng đó mà uy tín của công ty ngày càng được nâng cao, nhiều bạn hàng tín nhiệm, hoạt động SXKD của doanh nghiệp ngày càng mở rộng, nhờ đó mà đời sống của cán bộ công nhân viên cũng được nâng cao.

Qua thời gian tìm hiểu thực tế công tác kế toán của công ty vận tải thủy số 4 em nhận thấy công tác kế toán có những ưu nhược điểm sau:

### **3.2. Đánh giá thực trạng tổ chức lập và phân tích báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4.**

#### **3.2.1. Về công tác kế toán tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.**

 Ưu điểm:

- Nhìn chung việc bố trí cán bộ kế toán trong công ty tương đối phù hợp với trình độ và khả năng của từng người. Đội ngũ nhân viên kế toán nhiệt tình và có trách nhiệm trong việc xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tổng hợp thông tin tài chính kế toán, làm việc dưới sự chỉ đạo của kế toán trưởng là người có kinh nghiệm lâu năm trong công tác hạch toán. Công ty đã trang bị hệ thống máy tính để hỗ trợ công tác kế toán đạt hiệu quả cao.
- Bộ máy kế toán tiến hành theo mô hình vừa tập trung vừa phân tán, nhưng vẫn đáp ứng được khối lượng công việc được giao.
- Việc tổ chức hạch toán kế toán đã đáp ứng được yêu cầu của công ty đề ra đó là : đảm bảo tính thống nhất về mặt phạm vi phương pháp tính toán các chỉ tiêu kinh tế, đảm bảo các số liệu kế toán phản ánh trung thực, hợp lý, rõ ràng và dễ

hiều.. Hơn nữa với sự giúp đỡ của máy tính, công tác kế toán của công ty đã giảm bớt tính phức tạp. Do đó, việc tổ chức công tác kế toán của công ty là phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp.

- Chứng từ kế toán rất quan trọng đến công tác quản lý tài chính nói chung và công tác tập hợp chi phí nói riêng. Các chứng từ kế toán sử dụng trong quá trình hạch toán đều phù hợp với nội dung kinh tế phát sinh. Các chứng từ sử dụng đúng mẫu của Bộ tài chính, có đầy đủ các yếu tố cần thiết. Chứng từ được phân loại theo hệ thống rõ ràng.

- Công ty áp dụng hình thức kế toán máy theo hình thức nhật ký chứng từ. Việc sử dụng phần mềm kế toán máy ITSOFT giúp tiết kiệm thời gian, giảm bớt khối lượng công việc kế toán đồng thời giúp đảm bảo độ chính xác khi tính toán. Khi sử dụng phần mềm này, kế toán chỉ cần cập nhật vào các số liệu đầu vào, phần mềm sẽ tự động tính toán và đưa ra các sổ sách, báo cáo kế toán. Ngoài ra, phần mềm được thiết kế đảm bảo có thể cung cấp các báo cáo kế toán quản trị tổng hợp và chi tiết theo nhiều chiều phục vụ tối đa công tác quản trị điều hành.

- Công ty đã đầu tư trang bị cho bộ phận kế toán những trang thiết bị hiện đại, mỗi nhân viên kế toán đều được trang bị một máy vi tính riêng để mỗi người có thể hoàn thành công việc của mình được giao một cách nhanh chóng và khoa học.

 Nhược điểm:

Qua thời gian thực tập, em đã đi sâu tìm hiểu các phân hành kế toán tập tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4, em nhận thấy về cơ bản công tác kế toán của công ty đã đảm bảo tuân thủ theo đúng chế độ hiện hành, phù hợp với điều kiện cụ thể của công ty cũng như đáp ứng được nhu cầu quản lý. Tuy nhiên trong quá trình hạch toán còn tồn tại các vướng mắc sau :

**Thứ nhất :** Về hệ thống tài khoản và sổ sách kế toán :

- Công việc kế toán vừa tiến hành trên máy tính vừa viết tay nên đôi khi còn trùng lặp ở một số khâu. Việc ghi sổ sách còn bị dồn vào cuối tháng nên không tránh khỏi sai sót.

- Về công tác luân chuyển chứng từ: việc luân chuyển chứng từ còn chậm không đảm bảo đúng thời hạn quy định, gây khó khăn cho công tác hạch toán kế toán do hệ thống khách hàng và đại lý của công ty phân bố rộng khắp nên việc vận chuyển chứng từ hoá đơn gặp một số trở ngại nên chậm trễ


**Thứ hai:** Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Khách hàng của Công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 đa số là những khách hàng quen thuộc nên công ty thường cho bạn hàng nợ. Hiện nay, các khoản phải thu khách hàng của công ty lên tới 2.527.739.249 đồng. Qua quá trình nghiên cứu tìm hiểu em đã thống kê được nợ phải thu khách hàng của công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 như sau:

<b>Thời hạn thanh toán quá hạn(t)</b>	<b>Số tiền phải thu</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
6 tháng $\leq t \leq$ 1 năm	1.756.812.916	69,5%
1 năm $\leq t \leq$ 2 năm	770.926.333	30,5%
<b>Tổng</b>	<b>2.527.739.249</b>	<b>100%</b>

Bảng trên cho thấy công ty đã bị chiếm dụng vốn trong thời gian dài làm giảm khả năng quay vòng vốn, làm ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động sản xuất toàn công ty.

### **3.2.2 Về công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.**

 Ưu điểm:

Công ty đã thực sự quan tâm đúng mức tới công tác lập báo cáo tài chính nói chung cũng như kết quả kinh doanh nói riêng. Điều này thể hiện qua:

- Công việc chuẩn bị trước khi lập được tiến hành đầy đủ. Việc lập và trình bày các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 được tuân thủ các yêu cầu và 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”.
- Trong quá trình lập, kế toán viên luôn quan tâm, đối chiếu, kiểm tra số liệu kế toán trên các chứng từ gốc và sổ sách có liên quan.
- Công ty đã hoàn thiện việc lập báo cáo tài chính, thực hiện đúng thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính cho các cơ quan chức năng.
- Khi tiến hành phân tích công ty đã so sánh tình hình thực hiện kế hoạch với tình hình thực tế, đã tìm ra nguyên nhân của sự tăng giảm.

 Nhược điểm:

- Không chỉ riêng công ty mà hầu hết các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam nói chung thì vấn đề phân tích báo cáo tài chính chưa được quan tâm đúng mức. Chính vì thế mà vai trò của đội ngũ nhân viên tài chính bị coi nhẹ và chưa thực sự được củng cố, nâng cao trình độ.



- Bên cạnh đó, tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 việc phân tích báo cáo kết quả kinh doanh chưa thường xuyên, liên tục. Điều này làm giảm hiệu quả quản lý tài chính cũng như quá trình điều hành sản xuất kinh doanh tại công ty.

- Ngoài ra, khi đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh qua các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh công ty mới chỉ nêu ra được mức độ biến động tương đối và tuyệt đối mà chưa đánh giá được mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty, đồng thời chưa nêu ra giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và lợi nhuận.

### **3.3. Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.**

Trong thời gian thực tập và tìm hiểu về công tác kế toán qua các phần hành nói chung cũng như tổ chức công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng tại công ty Cổ phần vận tải thủy số 4, em thấy còn một số vấn đề chưa hoàn toàn tối ưu. Dưới góc độ là một sinh viên thực tập, em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện những vấn đề đó như sau :

#### **3.3.1. Hoàn thiện công tác kế toán.**

##### **- Hoàn thiện về hệ thống tài khoản và sổ sách kế toán.**

+ Kế toán tại công ty nên tiến hành ghi hàng ngày để đảm bảo tính đầy đủ của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Đối chiếu giữa việc ghi trên máy tính với viết tay để tránh sự trùng lặp.

+ Việc luân chuyển chứng từ còn chậm, không đảm bảo đúng thời hạn quy định. Điều đó sẽ ảnh hưởng tới việc hạch toán chi phí để tính giá vốn hàng bán. Vì vậy, công ty phải xem xét để có những biện pháp luân chuyển nhanh gọn hơn, đảm bảo công tác tính giá vốn kịp thời hơn nữa. Chẳng hạn có thể quy định đến ngày nhất định, các phòng ban phải tập hợp và gửi toàn bộ chứng từ phát sinh trong tháng về phòng kế toán để kế toán xử lý những chứng từ đó một cách cập nhật nhất đối với các chi nhánh hoặc các đại lý ở xa, có thể quy định ngày tập hợp chứng từ theo quý, để vẫn đảm bảo việc tập hợp chi phí, doanh thu và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh theo quý của công ty.

##### **- Hoàn thiện việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.**

Do phương thức bán hàng thực tế tại Công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 có nhiều khách hàng chịu tiền hàng. Như vậy làm giảm vòng quay của vốn, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh toàn công ty. Bên cạnh việc thu tiền hàng gặp khó khăn thì tình trạng này ảnh hưởng không nhỏ tới việc giảm doanh thu của doanh nghiệp. Vì vậy, công ty nên tính toán các khoản nợ có khả năng khó

đòi, tính toán lập dự phòng để đảm bảo sự phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được làm theo quy định về lập dự phòng phải thu khó đòi – Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành 07/12/2009.

✳ Điều kiện: là các khoản nợ phải thu khó đòi đảm bảo các điều kiện sau:

- Khoản nợ phải có chứng từ gốc, có đối chiếu xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ, bao gồm: hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ và các chứng từ khác.

Các khoản không đủ căn cứ xác định là nợ phải thu theo quy định này phải xử lý như một khoản tổn thất.

- Có đủ căn cứ xác định là khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ khác.

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế (các công ty, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, tổ chức tín dụng ...) đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

✳ Phương pháp lập dự phòng:

Doanh nghiệp phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng cứ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên. Trong đó:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết ... thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

-Tài khoản sử dụng: 139

- Phương pháp hạch toán:

+ Cuối năm xác định số dự phòng cần trích lập. Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi ở kỳ kế toán này lớn hơn kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì hạch toán phần chênh lệch vào chi phí:

Nợ TK 642:

Có TK 139:

+ Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ này nhỏ hơn kỳ trước thì số chênh lệch được ghi giảm chi phí:

Nợ TK 139:

Có TK 642:

+ Trong kỳ kế toán, nếu có khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu hồi được, doanh nghiệp làm thủ tục xóa sổ các khoản nợ này theo quy định. Căn cứ vào quyết định xử lý xóa sổ các khoản nợ không thể thu hồi được, kế toán ghi:

Nợ TK 642: ( Chưa lập dự phòng)

Nợ TK 139: ( Phần đã lập dự phòng)

Có TK 131, 1388

Đồng thời ghi Nợ TK 004 – Nợ khó đòi đã xử lý.

+ Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xóa sổ, nay doanh nghiệp thu hồi được, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112: Số tiền thu được

Có TK 711: Thu nhập khác

Đồng thời ghi Có TK 004 – Nợ khó đòi đã xử lý.

Ví dụ: Tính và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại công ty Cổ phần Vận tải thủy số 4.

Theo Thông tư số 288/2009/ TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải thu khó đòi ta có mức dự phòng cần trích lập như sau:

<b>Thời hạn thanh toán quá hạn(t)</b>	<b>Số tiền phải thu</b>	<b>Mức dự phong cần trích lập</b>
6 tháng $\leq t \leq$ 1 năm	1.756.812.916	30% giá trị nợ quá hạn
1 năm $\leq t \leq$ 2 năm	770.926.333	50% giá trị nợ quá hạn
Tổng	2.527.739.249	

Mức dự phong cần trích lập cụ thể cho từng khách hàng

Khách hàng	Số tiền nợ	Thời gian quá hạn	Tỷ lệ cần trích lập	Mức dự phòng cần trích lập
Công ty Kho vận Đá Bạc	740.353.025	11 tháng	0,3	222.105.908
Công ty CPTM Vận tải Hạ Long	94.942.531	6 tháng	0,3	23.482.760
Công ty TNHH Song Toàn	814.372.360	9 tháng	0,3	244.311.708
Công ty TNHH TM & DV Hải Thông	107.145.000	10 tháng	0,3	32.143.500
Công ty TNHH MTV phân đạm Hà Bắc	770.926.333	15 tháng	0,5	385.463.117

Kế toán định khoản:

Nợ TK 642 : 907.506.993

Có TK 139 : 907.506.993

### 3.3.2. Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

Công ty nên chú trọng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh và liên hệ giữa bảng cân đối kế toán với báo cáo tài chính khác, nó giúp cho doanh nghiệp có được những nhận xét đúng đắn về tình hình tài chính cũng như hiệu quả của công tác sản xuất kinh doanh để từ đó đưa ra những phương hướng đúng đắn kịp thời cho sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Công việc phân tích của nhân viên tài chính là vô cùng quan trọng vì các đề xuất của họ hỗ trợ công ty trong việc đưa ra các quyết định tài chính. Điều đó đòi hỏi nhân viên phân tích phải đọc nhiều để nắm bắt được các thông tin liên quan, các vấn đề pháp luật, biến động thị trường, các tình hình hoạt động được đăng tải trên tạp chí tài chính, sách báo... vì vậy, với tình hình hiện nay, công ty nên chú trọng các vấn đề cơ bản như : chọn lọc những nhân viên cho bộ phận tài chính phải có trình độ cơ bản về tài chính và có kinh nghiệm thâm niên trong công tác tài chính của công ty. Không ngừng đào tạo các bộ phận chuyên trách thông qua các khóa tập huấn của Bộ tài chính, trung tâm giáo dục của các trường đại học chuyên ngành. Kịp thời tiếp nhận những thay đổi chính sách kế toán và những chuẩn mực kế toán mới. Bổ sung những kiến thức về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các thông tin trên các báo, công báo, trang Web liên quan. Khuyến khích tìm hiểu thông tin kinh tế trong nước và ngoài nước từ mọi nguồn đăng tải. Có thể cử hoặc đào tạo nhân viên qua các khóa học ngắn

hạn, dài hạn trong và ngoài nước về kiến thức quản lý và tài chính doanh nghiệp hiện đại. Tin học hóa đội ngũ nhân viên tài chính. Thường xuyên cử họ đi các hội thảo chuyên ngành...

Để có được kết quả chính xác nhất về tình hình tài chính của công ty, từ đó đưa ra các biện pháp và kiến nghị phù hợp nhằm khắc phục những khó khăn gặp phải đồng thời phát huy những thành tựu mà công ty đã đạt được. Để phân tích được chính xác và kịp thời công ty nên áp dụng các bước sau :

Bước 1 : Chuẩn bị phân tích:

Trong giai đoạn này công ty cần phải xác định rõ mục tiêu, kế hoạch và các chỉ tiêu cần phân tích. Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng, vì nếu mục tiêu phân tích khác nhau thì phạm vi phân tích sẽ khác nhau. Đồng thời phải lên kế hoạch chi tiết cho việc phân tích cũng như lựa chọn các chỉ tiêu phân tích phù hợp.

Một việc không kém phần quan trọng trong giai đoạn này là phải tập hợp tài liệu để phân tích. Tùy từng mục tiêu phân tích cụ thể mà phải tập hợp những tài liệu phân tích khác nhau. Đồng thời các tài liệu phục vụ cho việc phân tích phải đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, trung thực và có hệ thống.

Bước 2 : Tiến hành phân tích :

Dựa trên mục tiêu phân tích và nguồn số liệu đã sưu tầm được, bộ phận phân tích tiến hành xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Đặc biệt cần chú trọng đến những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn và những chỉ tiêu quan trọng. Sau khi tính toán các chỉ tiêu đã được lựa chọn thì tiến hành lập bảng tổng hợp các chỉ tiêu để tiện cho việc so sánh và phân tích. Khi phân tích cần bám sát tình hình thực tế của công ty để tiến hành phân tích được chính xác nhất.

Bước 3 : Lập báo cáo phân tích :

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính. Thông thường báo cáo phân tích gồm hai phần :

- Phần 1 : Đánh giá về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong một thời kỳ kinh doanh thông qua các chỉ tiêu cụ thể. Đặt ra các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình sản xuất kinh doanh.
- Phần 2 : Đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể để góp phần nâng cao khả năng tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

**3.4. Hạch toán công tác phân tích báo cáo tài chính**

**BẢNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**Năm 2013**

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	
			Số tiền	%
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	70.534.813.441	72.427.904.643	-1.893.091.202	-2,61%
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	35.976.516	24.588.304	11.388.212	46,32%
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	70.498.836.925	72.403.316.339	-1.904.479.414	-2,63%
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	53.651.590.621	54.648.071.930	-996.481.309	-1,82%
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	16.847.246.304	17.755.244.409	-907.998.105	-5,11%
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	15.154.386	11.834.865	3.319.521	28,05%
<b>7. Chi phí tài chính</b>	5.487.152.903	8.106.311.860	-2.619.158.957	-32,31%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	5.487.152.903	8.106.311.860	-2.619.158.957	-32,31%
<b>8. Chi phí bán hàng</b>				
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	9.371.602.701	8.515.399.765	856.202.936	10,05%
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	2.003.645.086	1.145.367.640	858.277.446	74,93%
<b>11. Thu nhập khác</b>	3.631.851.552	2.644.506.108	987.345.444	37,34%
<b>12. Chi phí khác</b>	353.636.477	428.910.827	-75.274.250	-17,55%
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	3.278.215.075	2.215.595.281	1.062.619.794	47,96%
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	5.281.860.161	3.360.962.921	1.920.897.240	57,15%
<b>15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	966.087.916	850.240.730	115.847.186	13,63%
<b>16. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	4.315.772.245	2.510.722.191	1.850.050.054	71,89%

Qua bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh của công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 ta thấy:

- Doanh thu thuần năm 2013 giảm so với năm 2012 là 1.893.091.202 đồng tương ứng với tỷ lệ là -2,61%. Nguyên nhân chính làm doanh thu thuần giảm là do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu nên sức tiêu thụ của thị trường đối với các mặt hàng truyền thống của Công ty như than, cát, xi măng,... đang trên đà giảm sút, khối lượng vận tải giảm, cự ly vận tải thường ngắn. Trong khi đó, môi trường kinh doanh lại bị chia sẻ nhiều làm hoạt động SXKD trở nên khó



khẩn hơn, khó tìm được các hợp đồng nên doanh thu giảm mạnh. Doanh thu giảm luôn là không tốt.

- Doanh thu thuần năm 2013 giảm kéo theo giá vốn hàng bán trong năm 2013 cũng giảm so với năm 2012 là 996.481.309 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm đó là 1,82%. Nguyên nhân chính làm cho giá vốn hàng bán giảm là do chi phí nguyên, nhiên liệu giảm vì đơn hàng vận chuyển giảm.

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2013 có xu hướng tăng so với năm 2012 với một khoản là 3.319.521 đồng tương ứng với tỷ lệ là 28,05%. Nguyên nhân chủ yếu do công ty đã mở rộng, khai thác tốt việc cho thuê kho bãi, cầu cảng. Đây được đánh giá là thành tích của doanh nghiệp trong việc thu hút khách hàng sử dụng các dịch vụ của công ty.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2013 so với năm 2012 tăng với một khoản là 856.202.936 đồng tương ứng với tỷ lệ là 10,05%. Đây coi là khuyết điểm của doanh nghiệp trong việc quản lý chi phí quản lý doanh nghiệp. Bộ máy quản lý của Công ty khá phức tạp do Công ty có nhiều khu vực hoạt động nên phải phân cấp điều hành riêng biệt tại từng bộ phận. Việc phân cấp quản lý này do đã có kinh nghiệm từ nhiều năm nên đã được điều chỉnh thích hợp và đem lại hiệu quả cao trong hoạt động của Công ty. CP QLDN đã tăng mạnh vào năm 2013 bởi trong năm này phát sinh thêm các khoản chi phí là: phí trả tiền thuê đất mặt bằng hoạt động tăng lên do mức điều chỉnh tăng của Nhà nước, gấp gần 3 lần năm trước. Ngoài ra, do công ty đã chi một khoản tiền lớn cho việc tổ chức nhiều hội nghị, hội họp, chi phí tiếp khách cho bộ phận quản lý doanh nghiệp, chi phí kiểm toán, công tác phí, mua hệ thống máy tính mới cho bộ phận quản lý doanh nghiệp cũng làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên.

- Bên cạnh đó, chi phí tài chính trong năm 2013 giảm so với năm 2012. Chi phí tài chính giảm 2.619.158.957 đồng, tương ứng với tỷ lệ là 32,31 %. Đây được đánh giá là thành tích của doanh nghiệp trong việc cắt giảm được chi phí tài chính. Nguyên nhân do lãi suất giảm, nguồn vốn vay giảm do nguồn huy động động vốn từ các cổ đông tăng.

- Trong năm 2013 các khoản thu nhập khác tăng 987.345.444 đồng tương ứng với tỷ lệ là 37,34%. Qua tìm hiểu cho thấy, thu nhập khác của công ty chủ yếu là các khoản tiền thu được từ việc công ty đã nhượng bán tài sản cố định. Chính điều này làm cho lợi nhuận khác tăng.

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2013 tăng 1.920.897.240 đồng so với năm 2012 tương ứng với tỷ lệ tăng là 57,15 %. Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2013 tăng so với năm 2012 là 1.850.050.054 đồng, tương ứng với tỷ lệ là 71,89%.

Nếu nhìn trên phương diện tổng quát qua 2 năm gần đây 2013 và 2012 thì ta thấy tuy lợi nhuận năm sau có cao hơn năm trước nhưng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của năm 2013 giảm so với năm 2012. Trong năm 2013, thu nhập của công ty chủ yếu từ doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập khác. Vì vậy, công ty cần có những biện pháp nhằm thu hút khách hàng như tăng cường quảng cáo, mở rộng và khai thác thị trường vận tải, ngoài khối lượng vận chuyển do Tổng công ty giao, Công ty cần tăng cường tìm kiếm ký kết hợp đồng với các chủ hàng lẻ như: Chuyển tải than xuất khẩu, vận chuyển thiết bị,clanhke... Nhất là trong thời kỳ nền kinh tế suy giảm do bất ổn về tình hình chính trị.

#### *3.4.1. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.*

Các số liệu phân tích trên báo cáo kết quả kinh doanh của công ty chưa lột tả được hết tình trạng tài chính của công ty, do vậy phân tích tài chính của công ty qua các chỉ tiêu tài chính hiện tại và năm trước là vấn đề quan trọng của quản trị tài chính, ban lãnh đạo công ty. Thông qua bảng phân tích này cho phép ban lãnh đạo tìm ra các điểm yếu và tiềm năng, để vạch ra một kế hoạch tài chính thích hợp cho việc gia tăng lợi nhuận và phát triển công ty.

**BẢNG PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CP  
VẬN TẢI THỦY SỐ 4**

Chỉ tiêu	Đơn v.tính	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch
a.Hàng tồn kho bình quân	đồng	803.362.729	2.588.084.363	(1.784.721.634)
b. Các khoản phải thu bình quân	đồng	14.849.022.414	16.575.091.085	(1.726.068.670)
c. Vốn lưu động bình quân	đồng	16.459.614.175	17.067.235.372	(1.147.621.200)
d. Vốn cố định bình quân	đồng	63.154.628.523	69.137.821.134	(5.983.192.610)
e. Tổng vốn bình quân = Tổng tài sản bình quân	đồng	79.614.242.698	86.745.056.506	(7.130.813.810)
f. Nợ ngắn hạn và dài hạn ( Nợ phải trả bình quân )	đồng	54.460.686.695	59.845.079.165	(5.384.392.475)
g. VCSH bình quân	đồng	28.718.962.913	26.899.977.341	1.818.985.572
h. Doanh thu thuần	đồng	70.498.836.925	72.403.316.339	(1.904.479.414)
i. Giá vốn hàng bán	đồng	53.651.590.621	54.648.071.930	(996.481.309)
k. Lợi nhuận sau thuế ( LN ròng )	đồng	4.315.772.245	2.510.722.191	1.850.050.054
1.Hệ số thanh toán tổng quát (e/f)	lần	1,46	1,45	0,01
2.Hệ số thanh toán nhanh ( Tiền + Tđ tiền/ Nợ NH )	lần	0,62	0,53	0,09
1. Hệ số nợ (f/e*100%)	%	0,68	0,69	(0,01)
2. Hệ số vốn chủ sở hữu (g/e*100%)	%	0,32	0,31	0,01
1.Vòng quay hàng tồn kho (i/a)	vòng	66,78	21,21	45,57
2. Số ngày một vòng quay HTK( Số ngày trong kỳ/(1) )	ngày	5	17	(12)
3. Vòng quay các khoản phải thu (h/b)	vòng	4,75	4,37	0,38
4. Kỳ thu tiền bình quân( Số ngày trong kỳ/(3))	ngày	76	82	(6)
5. Vòng quay vốn lưu động (h/c)	vòng	4,28	4,11	0,17
6. Vòng quay vốn cố định(h/d)	vòng	1,12	1,05	0,07
7. Vòng quay tổng vốn(h/e)	vòng	0,89	0,83	0,06
1. Tỷ suất LNST trên DTT (ROS=k/h*100%)	%	6,12%	3,47%	2,65%
2. Tỷ suất LNST trên tài sản (ROA=k/e*100%)	%	5,42%	2,89%	2,53%
3. Tỷ suất LNST trên VLĐ (k/c*100%)	%	26,22%	14,26%	11,96%
4. Tỷ suất LNST trên VCD (k/d*100%)	%	6,83%	3,63%	3,2%
5. Tỷ suất LNST trên VCSH (ROE=k/g*100%)	%	15,03%	9,33%	5,7%

Trong quá trình hoạt động SXKD, bên cạnh nguồn vốn chủ sở hữu (CSH) thì công ty luôn luôn cần nguồn vốn tài trợ từ các Ngân hàng, các nhà đầu tư cá nhân. Một khi dự tính tài trợ cho công ty một khoản vốn dù lớn hay nhỏ dưới bất kỳ hình thức nào, thì người tài trợ cũng cần phải phân tích khả năng thanh toán của công ty để hạn chế rủi ro. Như vậy, phân tích năng lực tài chính của công ty là một công việc rất quan trọng cho cả ban lãnh đạo công ty và cho các nhà tài trợ. Với cái nhìn đồng hướng sẽ giúp công ty và nhà tài trợ cùng đồng hành phát triển.

Tình hình tài chính của công ty được đánh giá là mạnh, trước hết phải được thể hiện ở khả năng chi trả, vì vậy chúng ta bắt đầu đi từ việc phân tích khả năng thanh toán.

Qua kết quả tính toán các chỉ số tài chính trên, ta thấy khả năng thanh toán của công ty ở mức thích hợp, hệ số này không dao động qua các năm. Cụ thể như sau :

#### **\* Hệ số khả năng thanh toán tổng quát**

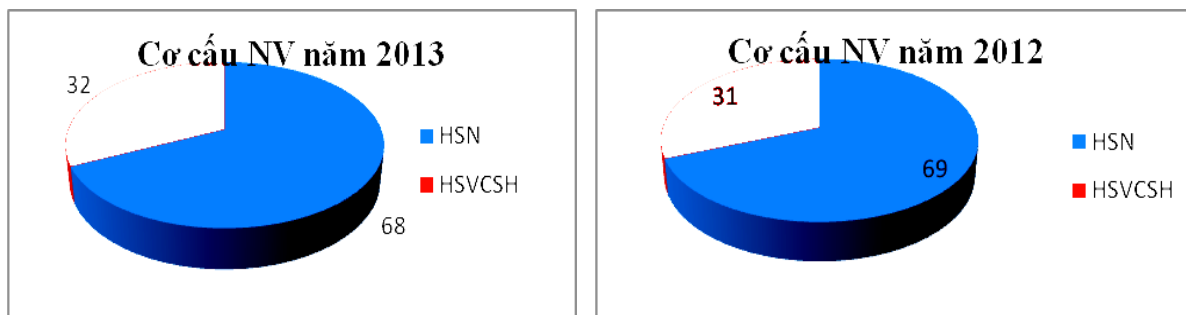
Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay công ty đang quản lý sử dụng với tổng nợ phải trả.

Qua tính toán ta thấy cả 2 năm hệ số thanh toán tổng quát đều lớn hơn 1, chứng tỏ tất cả các khả năng huy động bên ngoài của công ty đều có tài sản đảm bảo ( năm 2012 cứ vay 1 đồng thì có 1,45 đồng tài sản đảm bảo, năm 2013 cứ đi vay 1 đồng thì có 1,46 đồng tài sản đảm bảo ). Hệ số này năm 2013 tăng so với năm 2012 là do công ty đã huy động thêm vốn bên ngoài 8.587.660.966 đồng thay cho vốn chủ sở hữu trong khi tài sản chỉ tăng 8.308.995.387đồng.

#### **\* Hệ số khả năng thanh toán nhanh**

Khả năng thanh toán nhanh của công ty năm 2013 tăng so với năm 2012. Điều này cho thấy lượng tiền hiện có của công ty đáp ứng được khoảng 0,53 trong năm 2012 và 0,62 trong năm 2013 nợ ngắn hạn. Nhìn chung hệ số này quá nhỏ sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ vì vào lúc cần thiết doanh nghiệp có thể bắt buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán các tài sản với giá thấp để trả nợ. Nguyên nhân làm cho hệ số thanh toán nhanh thấp là do tâm lý các nhà kinh doanh thường không muốn dự trữ nhiều tiền trong két cũng như trong Ngân hàng vì nó không sinh lời hoặc sinh lời rất ít và có khả năng giảm giá trị khi lạm phát tăng cao. Việc duy trì một lượng tiền hợp lý vừa giúp công ty đảm bảo khả năng thanh toán vừa có thể dễ dàng chớp có hội khi điều kiện kinh doanh thuận lợi.

**Biểu đồ : Cơ cấu nguồn vốn của công ty năm 2012 và năm 2013**



Qua biểu đồ ta thấy, về cơ bản thì cơ cấu nguồn vốn của công ty ổn định qua hai năm 2013 và năm 2012. Đó là tỷ trọng vốn vay chiếm phần lớn trong tổng vốn, trong khi tỷ trọng của vốn chủ sở hữu 32% trong năm 2013 và 31% vào năm 2012. Song trong năm 2013 thì tỷ trọng vốn vay lớn hơn so với năm 2012 là 1%. Điều này cho thấy công ty đã chiếm dụng vốn để tiến hành sản xuất kinh doanh làm cho hệ số nợ rất cao, có thể dẫn đến tình trạng công ty sẽ bị mất tự chủ trong quá trình sản xuất kinh doanh, công ty bị ràng buộc hoặc chịu sức ép từ các khoản vay nợ. Tuy nhiên, đây chưa phải là dấu hiệu cảnh báo tài chính của công ty đang ở trong tình trạng xấu. Để biết rõ thêm về điều này ta cần phải xem xét hiệu quả của các chỉ số hoạt động và chỉ số sinh lời của công ty.

Nhìn một cách tổng thể, tình hình tài chính của công ty trong năm 2013 có nhiều sự thay đổi so với năm 2012. Cụ thể là :

**\* Về các chỉ số hoạt động**

+ Vòng quay hàng tồn kho năm 2013 tăng so với năm 2012 là 45,57 vòng đồng thời kỳ đặt hàng bình quân năm 2013 là 5 ngày giảm 12 ngày so với năm 2012. Điều này cho thấy việc kinh doanh của công ty trong năm 2013 là tốt.

+ Vòng quay các khoản phải thu năm 2013 tăng so với năm 2012 là 0.38 vòng làm cho kỳ thu tiền bình quân giảm 6 ngày. Con số chênh lệch này không lớn, chứng tỏ công ty đã làm tốt công tác thu hồi các khoản nợ, không bị các doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn. Đây có thể coi là một ưu điểm của công ty trong việc áp dụng các chính sách thu hồi nợ có hiệu quả.

+ Vòng quay vốn lưu động, vốn cố định, vòng quay tổng vốn năm 2013 tăng so với năm 2012 . Điều này cho thấy quá trình chu chuyển vốn khá tốt dẫn đến khả năng thu hồi vốn tương đối nhanh.

**\* Về các chỉ số sinh lợi**

Đây là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ

quan trọng để hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai. Trong năm 2013, các chỉ số sinh lợi tốt hơn so với năm 2012. Cụ thể như sau :

+ Tỷ suất LNST trên doanh thu thuần năm 2013 tăng 2,65% so với năm 2012, điều này cho thấy cứ 1 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2013 tăng được 2,65 đồng lợi nhuận sau thuế cho công ty.

+ Tỷ suất LNST trên tổng vốn năm 2013 tăng 2,53% so với năm 2012, điều này cho thấy cứ 1 đồng vốn bỏ ra kinh doanh trong năm 2013 tăng được 2,53 đồng lợi nhuận sau thuế.

+ Tỷ suất LNST trên vốn lưu động và vốn cố định năm 2013 tăng 11,96% và 3,2% so với năm 2012, điều này chứng tỏ công ty sử dụng có hiệu quả nguồn vốn lưu động và nguồn vốn cố định.

+ Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu năm 2013 tăng so với năm 2012 là 5,7%, điều này cho thấy cứ 1 đồng vốn CSH bỏ ra kinh doanh trong năm 2013 tăng được 5,7 đồng lợi nhuận sau thuế cho công ty.

Như vậy, tuy hệ số nợ của công ty cao nhưng công ty làm ăn vẫn có lãi , hoạt động vẫn có hiệu quả.

3.4.2 Đánh giá sơ bộ kết cấu chi phí – kết quả qua các loại hoạt động

**BẢNG ĐÁNH GIÁ KẾT CẤU CHI PHÍ – KẾT QUẢ NĂM 2013 TẠI CÔNG TY CP VẬN TẢI THỦY SỐ 4**

Loại hoạt động	Doanh thu		Chi phí		Lợi nhuận	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1. Hoạt động sản xuất kinh doanh	70.498.836.925	95,1%	63.023.193.322	91,5%	7.475.643.600	141,5%
2. Hoạt động tài chính	15.154.386	0,02%	5.487.152.903	7,97%	-5.471.998.517	-103,6%
3. Hoạt động khác	3.631.851.552	4,88%	353.636.477	0,53%	3.278.215.075	62,1%
Tổng cộng	74.145.842.863	100%	68.863.982.702	100%	5.281.860.158	100%

Qua bảng đánh giá kết cấu chi phí – kết quả của công ty ta thấy :

Trong năm 2008 từ hoạt động kinh doanh của công ty chiếm 95,1%, doanh thu hoạt động khác chiếm có 4,88% trong khi đó doanh thu hoạt động tài chính chỉ chiếm có 0,02%. Ta thấy rằng chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh chiếm gần 100%, đây là một tỷ lệ quá lớn tuy nhiên doanh thu lớn hơn chi phí SXKH nên công ty vẫn có lãi là 7.475.643.600 tương ứng với tỉ lệ 141,5% tổng lợi nhuận kế toán trước thuế. Đây là lợi nhuận chính của công ty. Điều này đã cho thấy công ty đã hoạt động sản xuất kinh doanh tốt. Doanh thu hoạt động tài



chính của công ty thấp chỉ đạt 15.154.386 chiếm 0,02% trên tổng doanh thu nhưng chi phí tài chính lại cao hơn rất nhiều, chi phí tài chính là 5.487.152.903 làm cho hoạt động này không đem lại lợi nhuận cho công ty. Lợi nhuận từ hoạt động khác cũng chiếm tỷ trọng lớn là 62,1% tổng lợi nhuận kế toán trước thuế. Chính điều này mà công ty cần tìm hiểu và đầu tư vào các hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác, để cải thiện tình hình bày công ty nên :

+ Ban lãnh đạo của công ty cần phát huy tính năng động trong việc phát triển, mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh, tìm kiếm nhiều đơn đặt hàng.

+ Thường xuyên rà soát tình hình tài chính của công ty để huy động những nguồn vốn nhàn rỗi hoặc đã được sử dụng nhưng kém hiệu quả vào các hoạt động đầu tư khác để tìm kiếm lợi nhuận cao hơn.

+ Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán về hoạt động SXKD và hoạt động khác ngay từ khâu chứng từ, bảng biểu kế toán, các tài liệu chi tiết liên quan các hoạt động SXKD và các hoạt động khác của công ty.

+ Cuối niên độ kế toán hoặc khi kết thúc từng hoạt động sản xuất cần tiến hành phân tích để đánh giá kết quả đạt được của các hoạt động này, qua đó nhằm rút ra các bài học kinh nghiệm trong việc sản xuất kinh doanh nhằm đem lại lợi nhuận cao nhất.

+ Xây dựng, tuyển chọn đội ngũ cán bộ có năng lực chuyên môn, có trình độ, biết thu thập và vận dụng phương pháp xử lý thông tin phù hợp, nhạy bén, năng động, đồng thời biết lựa chọn danh mục đầu tư hợp lý để giảm thiểu rủi ro trong quá trình đầu tư.

+ Để mở rộng đầu tư tất yếu phải có vốn. Vì vậy, trước tiên công ty phải tìm tòi, học hỏi để đề ra những phương hướng mới giúp đạt kết quả sản xuất kinh doanh cao hơn những phương án thi công tối ưu, tiết kiệm chi phí mà vẫn đạt được hiệu quả cao nhất.

### *3.2.3 Phân tích tốc độ phát triển sản xuất kinh doanh của công ty (phân tích so sánh về mặt thời gian)*

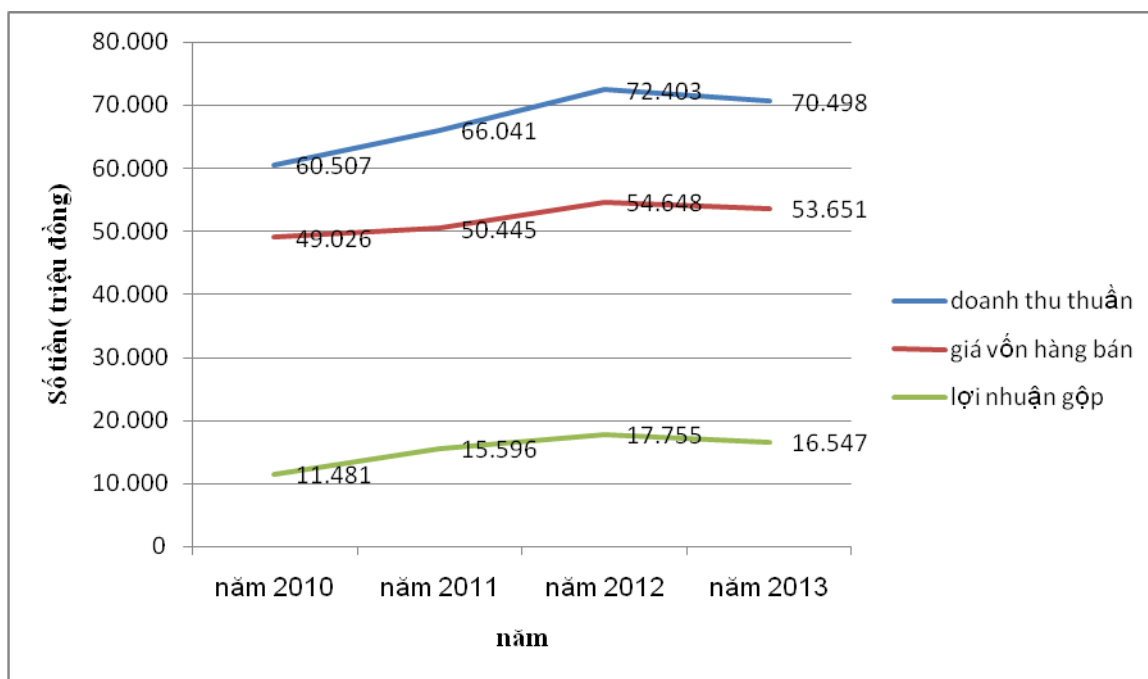
Để thấy rõ được tình hình phát triển của công ty em xin lấy số liệu về các chỉ tiêu doanh thu thuần, giá vốn hàng bán, lợi nhuận gộp từ năm 2010 đến năm 2013.

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2013**

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Doanh thu thuần	60.507	66.041	72.403	70.498
Giá vốn hàng bán	49.026	50.445	54.648	53.651
Lợi nhuận gộp	11.481	15.596	17.755	16,547
Lợi nhuận gộp/ Doanh thu thuần	0,19	0,24	0,26	0,24

**BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH THU THUẦN, GIÁ VỐN, LỢI NHUẬN GỘP CỦA CÔNG TY TỪ NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2013**



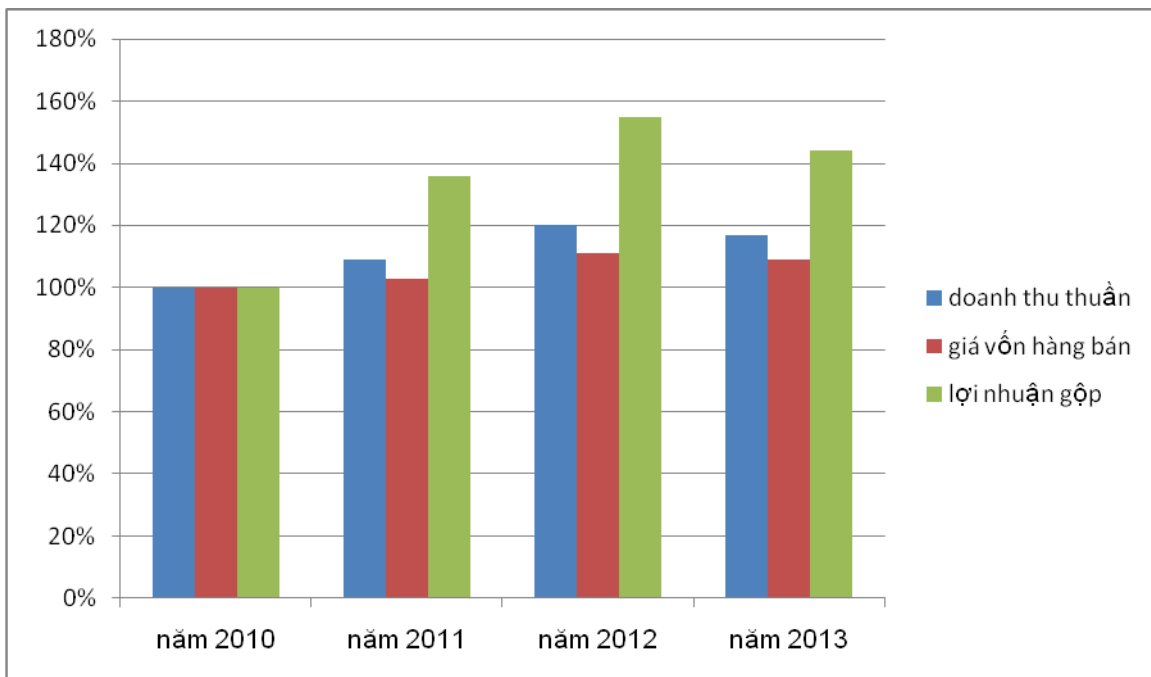
Qua bảng và biểu đồ trên có thể thấy được tốc độ phát triển của các chỉ tiêu doanh thu thuần, giá vốn hàng bán, lợi nhuận gộp từ năm 2010 đến năm 2013. Ta thấy, từ năm 2010 đến năm 2012 thì tốc độ phát triển của các chỉ tiêu tương đối đồng đều. Tuy nhiên, đến năm 2013 tốc độ của doanh thu thuần giảm cùng với giá vốn hàng bán cũng giảm so với năm 2012. Kéo theo lợi nhuận giảm so với năm 2012.

\* Phân tích tốc độ phát triển qua so sánh định gốc

**BẢNG PHÂN TÍCH TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN KIỂU SO SÁNH ĐỊNH GỐC**

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Doanh thu thuần	100%	109%	120%	117%
Giá vốn hàng bán	100%	103%	111%	109%
Lợi nhuận gộp	100%	136%	155%	144%

**BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN KIỂU SO SÁNH ĐỊNH GỐC**



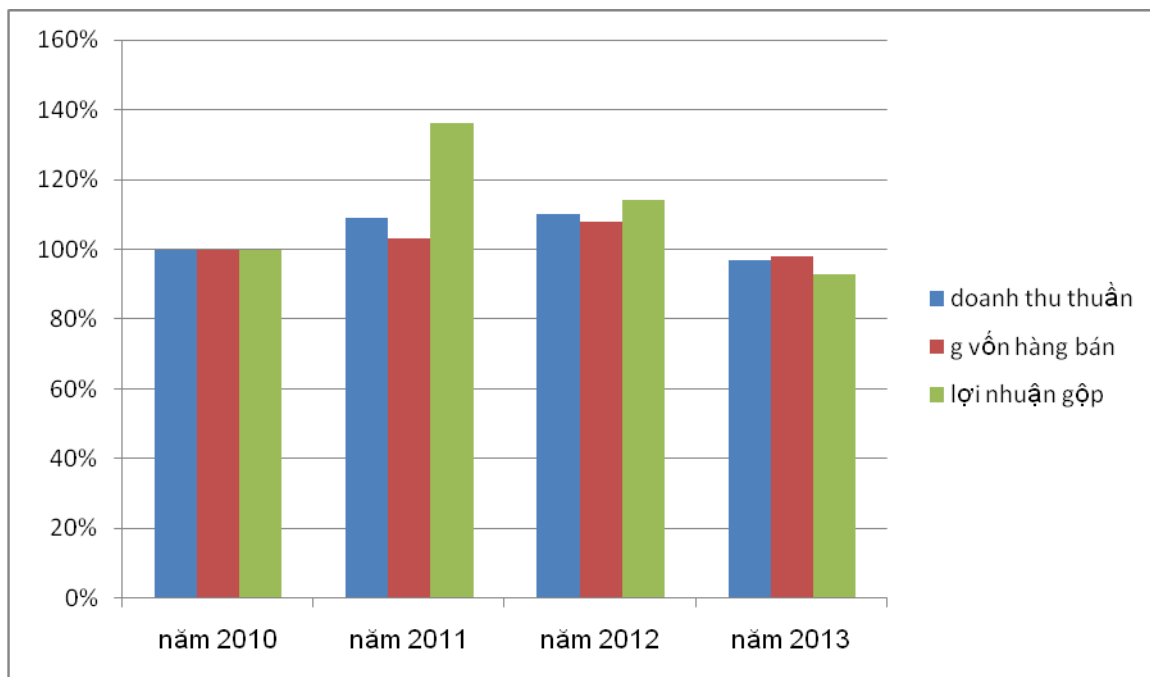
Qua biểu đồ ta thấy, tốc độ phát triển của các chỉ tiêu năm 2011 tăng so với năm 2010 và tăng mạnh vào năm 2012 và 2013. Cụ thể năm 2012 doanh thu thuần tăng thêm 20% và giá vốn hàng bán tăng thêm 11%, làm cho lợi nhuận gộp tăng lên 55% so với năm 2010. Đến năm 2013 doanh thu thuần tăng thêm 17%, giá vốn hàng bán tăng 9% lợi nhuận gộp tăng 44% so với năm 2010. Điều này cho thấy công ty kinh doanh phát triển. Tuy nhiên, lượng tăng của năm 2013 giảm so với năm 2012 cho thấy năm 2013 kinh doanh kém hơn năm 2012 Công ty nên tìm ra giải pháp khắc phục tình trạng này

\* Phân tích tốc độ qua kiểu so sánh liên hoàn

**BẢNG PHÂN TÍCH TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN KIỂU SO SÁNH LIÊN HOÀN**

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Doanh thu thuần	100%	109%	110%	97%
Giá vốn hàng bán	100%	103%	108%	98%
Lợi nhuận gộp	100%	136%	114%	93%

**BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN KIỂU SO SÁNH LIÊN HOÀN**



Qua biểu đồ ta thấy, doanh thu thuần và giá vốn hàng bán năm 2011 và năm 2012 tăng so với năm 2010 cụ thể doanh thu năm 2011 tăng 9%, năm 2012 tăng 10%. Sang đến năm 2013 tốc độ này lại giảm 12% so với năm 2012, và còn thấp hơn so với năm 2010. Tốc độ giảm này đang báo động về tình hình kinh doanh của công ty, công ty nên đi sâu tìm hiểu nguyên nhân và đề ra giải pháp khắc phục tình trạng này tránh để tình hình kinh doanh ngày càng suy giảm như hiện nay

**3.5. Sau khi hoàn thiện công tác phân tích báo cáo kết quả kinh doanh em xin mạnh dạn đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty Cổ phần vận tải thủy số 4.**

a) Những biện pháp giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh

\* Giảm chi phí vận tải, bốc dỡ

Công ty Cổ phần vận tải thủy số 4 là công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ vận tải, với đặc thù này công ty không trực tiếp sản xuất ra hàng hóa mà hàng hóa ở đây là những hợp đồng vận tải thủy nội địa. Vì vậy, công ty cần giảm chi phí trong quá trình chuyên chở hàng hóa bằng các biện pháp sau :

- Rút ngắn quãng đường vận tải bình quân và lựa chọn đúng phương tiện vận tải hàng hóa, kết hợp giữa lấy hàng và trả hàng làm sao cho tiết kiệm được thời gian.

- Chuẩn bị tốt công tác chuẩn bị nguyên, nhiên liệu đủ cho quá trình vận chuyển.

- Tổ chức tốt công tác bốc dỡ ở hai đầu tuyến vận chuyển và hợp tác tốt với các cơ quan an ninh tại bến cảng để việc bốc dỡ hàng được thực hiện một cách thuận lợi.

- Tăng cường, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ thuật, nghiệp vụ cho các thuyền trưởng, các thủy thủ để đảm bảo việc vận chuyển theo đơn đặt hàng nhanh chóng, tạo dựng uy tín cho công ty.

\* Giảm chi phí quản lý hành chính

- Tinh giảm bộ máy quản lý hành chính và cải tiến bộ máy quản lý phù hợp với sự phát triển của công ty.

- Áp dụng khoa học kỹ thuật trong quản lý đảm bảo thông tin thông suốt, chính xác.

- Nâng cao trình độ, nghiệp vụ của các nhân viên quản lý.

#### b) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong công ty

Trong doanh nghiệp dịch vụ vận tải, vốn Cố định động là khoản vốn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong vốn kinh doanh của doanh nghiệp (Vốn cố định chiếm trên 80% giá trị tổng vốn kinh doanh của Công ty). Đó là đặc điểm khác biệt lớn nhất của doanh nghiệp dịch vụ vận tải với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Cho nên, việc sử dụng hiệu quả vốn cố định sẽ đem lại hiệu quả cao nhất. Doanh nghiệp có thể áp dụng các biện pháp sau :

- Để đạt được hiệu quả sử dụng VCD và cả hiệu quả sử dụng tổng vốn cao hơn thì Công ty cần phải tìm hiểu và nắm rõ những biến động ở trong ngành nói chung và của các đối thủ cạnh tranh nói riêng để có các biện pháp điều chỉnh kế hoạch đầu tư TSCĐ cụ thể, đem lại hiệu quả khai thác tối đa.

- Tổ chức quản lý chặt chẽ các TSCĐ để huy động, khai thác tối đa các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị hiện có vào SXKD, không để xảy ra tình trạng phương tiện, máy móc thiết bị chạy rỗng, chạy không hàng, phải nằm chờ việc,... gây tổn chi phí của Công ty. Đưa các TSCĐ không có việc tới các khu vực mới để hoạt động.

- Thường xuyên rà soát, đánh giá lại các TSCĐ để có kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên hoặc sửa chữa lớn, nâng tải khi cần. Kiên quyết loại bỏ các tài sản quá cũ, hết thời hạn sử dụng hoặc bị hư hỏng nặng, sửa chữa tốn kém thông qua thanh lý, nhượng bán để thu hồi vốn.

- Thay đổi phương pháp tính khấu hao TSCĐ bởi phương pháp khấu hao đường thẳng đang sử dụng không thích hợp với đặc điểm của các tài sản có tính chất khác nhau, thời gian sử dụng khác nhau, mức độ hao mòn khác nhau trong

Công ty như hiện nay. Phương pháp thích hợp nhất là phương pháp khấu hao theo khối lượng, số lượng sản phẩm. Nguyên nhân là bởi các TSCĐ của Công ty thảo mãn đồng thời các điều kiện để áp dụng phương pháp là:

- Các TSCĐ chiếm phần lớn là phương tiện vận tải tham gia trực tiếp vào quá trình SXKD;
- Xác định được tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ;
- Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 50% công suất thiết kế.

Nhiều TSCĐ của Công ty đã sử dụng từ rất lâu nhưng vẫn còn tính khấu hao nên không thể sử dụng phương pháp tính khấu hao nhanh được. Đồng thời, Công ty có kế toán TSCĐ riêng nên việc tính toán phức tạp này thì vẫn có thể áp dụng được.

Cách tính như sau:

$$\text{Mức khấu hao tính theo một đơn vị sản lượng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Tổng số lượng theo thiết kế của TSCĐ}}$$

$$\text{Mức khấu hao trích trong tháng} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm thực hiện trong tháng}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm}} \times \text{Mức khấu hao tính theo một đơn vị sản lượng}$$

$$\text{Mức khấu hao trích năm của TSCĐ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm}}{\text{Số lượng sản phẩm thực hiện trong tháng}} \times \text{Mức khấu hao tính theo một đơn vị sản lượng}$$

$$= \frac{\text{Số lượng sản phẩm thực hiện trong tháng}}{\text{Số lượng sản phẩm thực hiện trong tháng}} \times 12 \text{ (tháng)}$$

Nếu Công ty thay đổi phương pháp tính khấu hao thì phải khai báo rõ ràng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trước khi thực hiện trích khấu hao theo quy định.

- Dự báo ngành đang khả quan hơn, vì vậy Công ty cần trú trọng tới công tác hoán cải, đóng mới các phương tiện, đặc biệt là các phương tiện có công suất, trọng tải lớn, chở được các hàng đặc thù, phẩm chất cao như hàng đông lạnh, hàng container,... để nâng cao khả năng cạnh tranh, nắm bắt các cơ hội



kinh doanh mới trên thị trường. Ngoài ra, cũng phải đầu tư đổi mới các máy móc, thiết bị dùng trong sửa chữa, bốc xếp, các nhà xưởng, nhà kho, bến tàu,... tại Xí nghiệp Sửa chữa và Xí nghiệp Dịch vụ trực vớt để tăng năng suất lao động và hiệu quả hoạt động tại đây.

- Đầu tư hoàn thiện đồng thời liên kết chặt chẽ với các Xí nghiệp thành viên, các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Vận tải thủy để tăng khả năng đáp ứng nhu cầu vận tải của mình:

+ Các Xí nghiệp thành viên:

- **Xí nghiệp Sửa chữa tàu 81** – Địa chỉ: Số 438 đường Hùng Vương, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- **Xí nghiệp Dịch vụ trực vớt công trình** – Địa chỉ: Số 440 đường Hùng Vương, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
- **Xí nghiệp Sửa chữa tàu 200** – Địa chỉ: Thôn Cây Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

+ Các công ty con thuộc Tổng Công ty:

- **Công ty CPVT thủy số 1** – Địa chỉ: Số 2 Lãng Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội;
- **Công ty CPVT thủy số 2** – Địa chỉ: Phường Ninh Khánh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình;
- **Công ty CPVT thủy số 3** – Địa chỉ: Số 22 Cù Chính Lan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng;
- **Công ty CPVT thủy Thái Bình** – Địa chỉ: Số 1 Lý Thường Kiệt, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- **Công ty cổ phần Cảng Hà Bắc** – Địa chỉ: Số 62, kho cảng Á Lữ, phường Trần Phú, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang;

+ Công ty liên kết thuộc Tổng Công ty:

- **Công ty cổ phần Cơ khí 75** – Địa chỉ: Số 75, Cầu Brou, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội;
- **Công ty CPVT thủy Nam Định** – Địa chỉ: Số 50, Máy Tơ, phường Ngô Quyền, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định;
- **Công ty CPVT và Cơ khí đường thủy** – Địa chỉ: Số 29, đường Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;

Tất cả các công ty con và công ty liên kết đều nằm ở khu vực phía Bắc. Xét trong khu vực Hải Phòng có 2 công ty con thuộc Tổng Công ty cùng hoạt động

lên việc liên kết hoạt động của Công ty 4 là dễ dàng, hơn hẳn các công ty ngoài và cả các công ty cùng thuộc Tổng Công ty. Mối quan hệ với Công ty 3 khá tốt nên Công ty 4 có thể tận dụng để mối quan hệ này để hỗ trợ nhau trong hoạt động SXKD.

Khu vực cảng Hải Phòng là cảng giáp biển, được đầu tư để trở thành cảng chuyên dùng xuất nhập khẩu xăng, dầu; cảng của các nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng, Phả Lại,... ; cảng của các nhà máy Xi măng Hải Phòng, Phúc Sơn,... (theo Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía Bắc đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 của Bộ GTVT) nên việc liên kết hoạt động có thể giúp Công ty có thêm các nguồn hàng xuất nhập khẩu chuyên tiếp trong khu vực vận chuyển cho các tàu biển nhằm tăng doanh thu cho mình.

Ngoài ra, do hiện tại việc vay vốn ngoài là rất khó khăn nên việc liên kết, liên doanh hoạt động là vô cùng cần thiết. Nó sẽ giúp cho Công ty có nguồn vốn lớn, đầu tư vào các tài sản có chất lượng tốt, tính năng vượt trội, nâng cao năng lực hoạt động của Công ty.

- Với lợi thế là doanh nghiệp nhà nước nên Công ty cũng có thể liên kết với các doanh nghiệp nhà nước khác có hoạt động vận tải theo hình thức đường bộ, đường biển, đường hàng không,.. để tăng khả năng đáp ứng nhu cầu vận tải của mình.

- Đối với các phương tiện vận tải, do chịu nhiều ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên như thời tiết, thủy văn,... nên Công ty cần có bộ phận làm tốt công tác dự báo thời tiết, thủy văn. Ngoài ra cũng cần đề phòng những bất trắc, rủi ro không dự đoán được bằng cách mua bảo hiểm cho phương tiện.

- Bên cạnh việc khai thác tối đa các tài sản, đầu tư mới TSCĐ thì Công ty cũng cần quan tâm đến công tác giáo dục ý thức tự bảo quản TSCĐ cho cán bộ công nhân viên, giáo dục công tác an toàn giao thông, tránh các rủi ro do tai nạn gây ra. Quy định cụ thể chế độ trách nhiệm đối với người sử dụng tài sản để có hướng xử lý kịp thời. Đồng thời, thường xuyên khen thưởng xứng đáng với những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động SXKD để họ hăng say lao động hơn.

